

8°
INDO-CHINOIS

1890

要撮學醫方東

ĐÔNG-PHƯƠNG Y-HỌC TOÁT-YẾU



DEPT 135A
INDO-CHINE
1896

理 Y-LÝ 醫

Soạn-giả : HẠC-ĐÀO LÃO-NHÂN

Đông-Phương Y-Quán
72 74 Hàng Bông - Hanoi
xuất bản và giữ bản-quyền

Giá : 0 60
*Tirage mille exemplaires
Hanoi, le 4 Avril 1933*

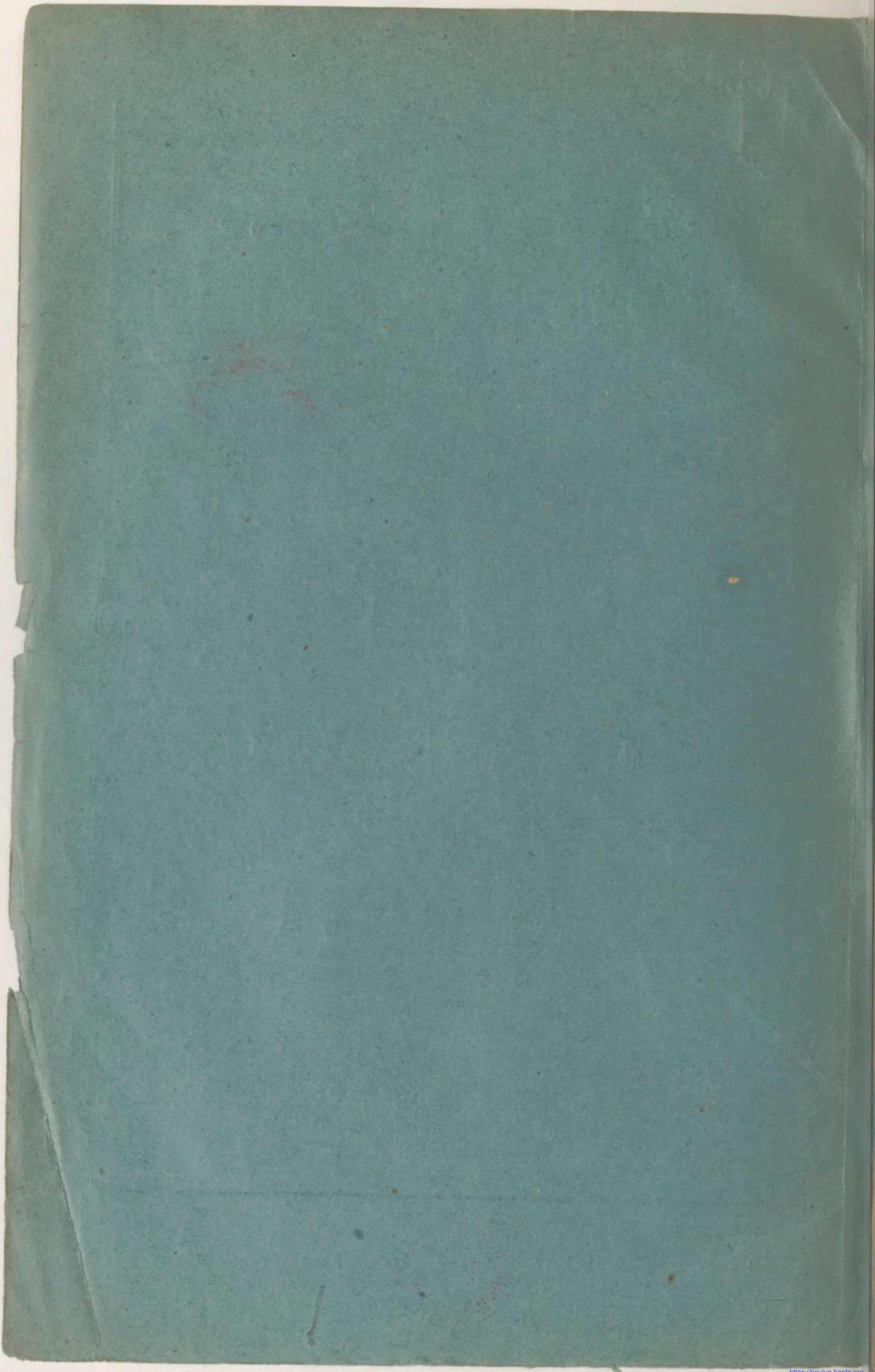


*Le Directeur de la maison
Đông-Phương-Y-Quán*

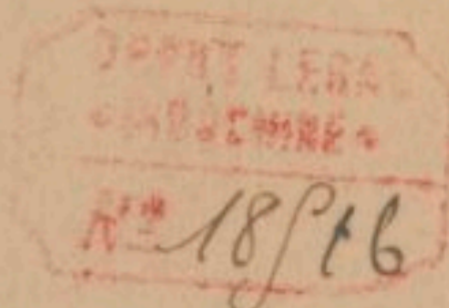
1933
Imp. MODERNE
62, Rue des Chanciers, 62
HANOI



Thuan



ĐÔNG-PHƯƠNG Y-HỌC TOÁT-YẾU



理 Y-LÝ 醫

Soạn-giả : HẠC-ĐÀO LÃO-NHÂN

Đông-Phương Y-Quán
72-74 Hàng Bông — Hanoi
xuất bản và giữ bản-quyền



1933
Imp. MODERNE
62, Rue des Changeurs, 62
HANOI

80 Indoch.
1890



BÔNG-PHƯƠNG Y-HỌC TỐT-YẾU



11 11

醫 Y-L-Y 理

YOM-ON H. C. B. A. I. A. O. W. H. A. N.

Bông-phương Y-Giáo
72 74 Hàng Bông - Hà Nội
Số 1000

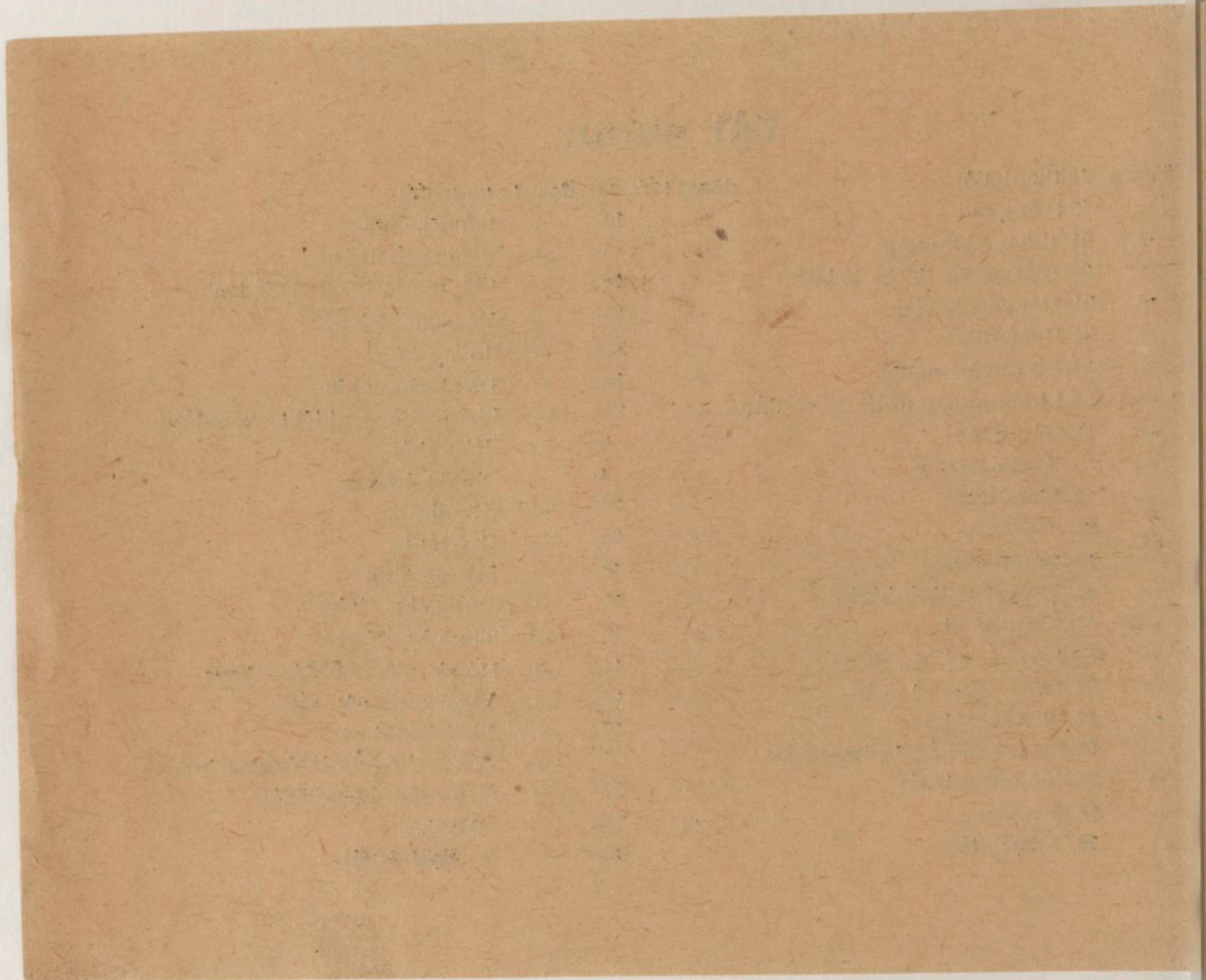


1933

Impr. MOULIN
85, Rue des Capucines, 85
PARIS

Cải chính

Trang	10 thanh hồi	dòng thứ	13	đọc là	tanh hồi
—	18 thông ra	—	14	—	thông xuống
—	21 thế mà cổ nhân	—	4	—	thế mà cổ nhân
—	23 Giải nghĩa tý tức lá lách	—	20	—	Giải nghĩa tý tức là lá lách
—	24 Mộc qua ky dận	—	25	—	Mộc qua, Kỳ dãn
—	24 Hoàng-ky	—	20	—	Hoàng-kỳ
—	24 Đề nhuận nghĩa	—	33	—	Đề nhuận nghĩa
—	30 Í hàm phòng nhiệt tà và đởm	—	22	—	Phạm phòng nhiệt tà vào đởm
—	33 Hậu-phúc	—	2	—	Hậu-phác
—	33 Vũ-dư-hương	—	8	—	Vũ-dư-lương
—	33 Xích-linh-	—	24	—	Xích-linh,
—	36 Cát-bánh	—	24	—	Cát-cánh
—	39 Một-đà-tăng	—	15	—	Mật-đà-tăng
—	44 Dùng chữ linh hình	—	13	—	Dùng chữ linh,
—	51 Thực lễ gì	—	18	—	Thực hư lễ gì
—	53 Mỏ sờ vào đâu được	—	14	—	Mỏ sờ vào chỗ đâu được
—	55 Làm mềm vật rắn	—	29	—	Làm mềm vật rắn
—	57 Vị chua thì có	—	17	—	Vị chua thì có
—	63 Đừng cho hẳn là dương hư	—	1	—	Đừng cho hẳn là dương hư
—	68 Nhân-sâm-truật	—	37	—	Nhân-sâm-bạch-truật
—	76 Đàn-bàn	—	12	—	Đàn-bà
—	78 1 Bạch-tật	—	18	—	1 Bạch-truật



Bộ sách Đông-Phương Y-học Toát-yếu
gồm có 16 quyển chia ra theo A. B. C.
như sau này :

- A. — Quyển toát-yếu về y lý có 97 mục.
- B. — Quyển toát-yếu về y phương có 9 mục kê như sau này :
- 1) Mục điều-trị tứ thời cảm mạo.
 - 2) Mục điều-trị bệnh thương hàn.
 - 3) Mục điều-trị bệnh ôn dịch.
 - 4) Mục điều-trị bệnh ho lao, thổ huyết.
 - 5) Mục cấp-cứu bệnh nguy hiểm.
 - 6) Mục điều-trị các tạp-chứng.
 - 7) Mục điều-trị đàn bà thai-sản.
 - 8) Mục điều-trị trẻ con mọi chứng.
 - 9) Mục tổng luận điều-trị mọi bệnh.
- C. — Dược tính theo vần Alphabet có hai quyển, quyển đầu từ vần A đến vần K.
- Đ. — Dược tính thứ hai từ vần L đến vần V hai quyển này có 690 vị đã tìm thấy cây thuốc ở xứ ta hơn 500 vị sẽ chụp hình các cây riêng một quyển để khi tìm cho dễ.
- E. — Quyển chia tính dược ra từng bộ, vị nào thuộc về can đề riêng, về tâm đề riêng, nghĩa là chia các vị thuốc, vị nào ra bộ ấy như là : lục phủ, ngũ tạng, phong hàn, thử thấp, táo hỏa, khí, huyết, đàm tích, thống, để khi có bệnh cho dễ tìm.
- F. — Quyển thứ sáu. — Toát yếu đủ cả các mạch lý của cổ nhân và dẫn cách xem mạch cho rõ hiểu :
- G. — Quyển thứ bảy này gồm cả các Phương thuốc hay của các bậc danh y đời cổ hợp cả lại được 1189 bài, chia ra thành 33 môn để xem cho biết cách thức các bậc tiền bối chữa bệnh, và lại dịch thêm toát yếu 9 quyển, mỗi bộ sách một quyển của các bậc danh y ra quốc văn để xem cho hiểu thấu cái tinh túy về sự làm thuốc từng người đời cổ, cũng như bây giờ, mỗi ông hay một môn, ta phải tập thành Quần-thánh để mà dung hòa các môn thuốc hay cho được rộng.
- H. — Nội kinh toát yếu.

- I. - Trọng cảnh thương hàn toát yếu.
- K. - Phùng thị toát yếu.
- L. - Cảnh nhạc toát yếu.
- M. - Tĩnh y toát yếu.
- N. - Lãn ông toát yếu.
- O. - Y lâm cải thác toát yếu.
- P. - Nhi khoa toát yếu.
- Q. - Ngoại khoa y tôn kim giám toát yếu.



BÀI TỰA

Một hôm tình cờ tôi xem quyển « NGHIÊN CỨU THUỐC PHƯƠNG ĐÔNG » của các nhà bác-sỹ, hội y học nước Mỹ, chống tay ngồi nghĩ, thẹn cho mình mà ngán cho mình; ta là người phương Đông, mà một nước bên kia quả đất, cách bể Thái-bình dương hàng vạn vạn hải lý, văn minh đã sẵn, còn bù đầu trong phòng thí nghiệm, hưởng cái học thuật cổ hũu hơn bốn nghìn năm ta lại nở bỏ hoài ư ?

Cụ tổ Thần-Nông đã sinh cây cấy lại tìm thuốc thang một ngày nếm trái bầy mười vị độc, cái công tạo phúc cho nhân loại, đến thế tướng cũng đã khổ tâm. Nay đời đương văn-minh vật chất, chưa thể dùng cách tự liệu theo phái tự nhiên; vì giờ có lúc nắng mưa, người ta không phải sắt đá muốn phẫn đấu với lam chướng với dịch lệ, được thạch tức là gươm súng hộ thân.

Tôi ngoài ba mươi năm nay, hết trên rừng lại dưới bể khẩn hoang hàng mấy vạn mẫu, gia-đình có mấy vạn người thuần là chỗ nước mặn, đồng chua, rừng thiêng nước độc, tuy rằng có thầy có thuốc, mà cũng bệnh khởi, bệnh không hoàn cảnh thời thế ép tôi phải nghiên cứu, có kinh nghiệm mới tỉnh ngộ ra rằng thuốc sở dĩ không đã tạt là bởi tại người thiên, chứ không phải tay mát, như cụ Trọng-Cảnh, thiên trường về thương hàn, cụ Phùng-Thị sở đắc về hư lao, cụ Tỉnh-Y sách danh về ôn dịch, cụ Y-Lâm độc chuyên về Trục-ứ. Ta phải tập thành quần thánh, mà đối chứng lập phương, như ông tướng có thiện dụng binh mới phá nổi giặc, đó là cái kinh nghiệm tâm đắc của tôi, trong mấy chục năm nay.

Vì thế tôi hợp trong bạn đồng chí mấy bậc danh y hán học thâm, y lý giỏi, phiên dịch và toát yếu y học của tứ đại danh gia trung quốc, và cụ Hải-Thượng Lãn-Ông Việt-nam, cùng cả được tinh mạch lý cọng là 16 quyển ra chữ quốc văn, nhan đề là Đông-Phương-Y-Học-Toát-Yếu thuần là tinh hoa thánh hiền, trong y học giới Á-Đông, đem cống hiến đồng bào dùng trị liệu lấy ở gia-đình, khỏi nhàm tay dung y, tướng không phải là không bổ ích, còn khéo ứng biến hay giở tại người, chúng tôi chẳng qua là kẻ đắp sẵn nền tảng đó mà thôi.

Ôi ! chử nho ngày một tiêu diệt, thuốc ta ngày một thất truyền, năm ba chục năm sau, ta rầu muốn nghiên cứu nghề thuốc lấy đâu ra tài liệu? nên tôi dựng bộ sách này.

HẠC-ĐẢO-LÃO-NHÂN
NGUYỄN-HỮU-CỰ

Nguyên Bắc-kỳ nhân-dân-biểu viện, viện trưởng
Quang-lộc-lự thiếu-khanh
Thưởng thụ đệ ngũ hạng
Bắc-đầu Bội-Tinh

Lời dặn phép tắc làm thuốc

Thuốc thời khác, lục râm là gốc sinh ra bệnh, ngũ tạng lục phủ, là chốn chữa các bệnh ; bách thảo là thuốc chữa mọi bệnh ; ba mối ấy tư tưởng không bao giờ cùng. Người đời xưa đem tư tưởng dựng nhời bàn, lấy chiêm nghiệm làm ra sách.

Việc làm thuốc không phải tài thông minh không thể làm được. Thế nào là thông minh ? — Xem sách nghe cổ nhân bàn nói, suy nghĩa này biết nghĩa khác, sách đời xưa bệnh đời nay, thuốc phương bắc người phương nam, xuy nhẽ này biết nhẽ khác, bụng sáng như gương, học rộng như bể, suy nghĩ nhanh như chớp, thế mới đủ tài làm thuốc ; nhưng lại phải có tính thuần cần, có gan dũng cảm, táo bạo quá không được, nhút nhát quá không được, xem cơ liệu thế nên bạo phải bạo, nên nhát phải nhát, thế mới toàn vẹn được.

Làm thuốc chớ cầu hay, cầu không nhằm, không nhằm là hay, nếu muốn cầu hay thì phải tìm nghĩa xa lạ dùng thuốc dữ mạnh định đoán nguy hiểm, may mà trúng thời hay không trúng thời tồn âm đức, người ta trước giữ âm đức nên phải theo nghĩa sách, xuy đi tính lại chữa cho vững vàng, chớ cầu kỳ, chớ đòi lẽ.

Làm thuốc không phải nghề sinh nhai như mọi nghề khác, phải lấy mệnh người làm trọng, ai đến xin thuốc phải hỏi bệnh cho kỹ, biết thấu mệnh mới sẽ chữa, nếu chưa tìm thấy mệnh mới thì hỏi đi, hỏi lại suy nghĩ mấy nghĩa sách bao giờ biết tỏ mệnh mới sẽ hay, không thời thôi chớ chữa. Nếu nhà bệnh nghe không tinh tường, kể bệnh sơ lược tìm chưa được mệnh mới, chớ cho thuốc, khi đã cho thuốc rồi thời phải ghi ngay chứng bệnh cùng bài thuốc, nghĩ đêm nghĩ ngày xem bệnh thế chữa thế, chuyen hay không để mà liệu trước, chớ nên xuất lược.

Làm thuốc chớ cậy học rộng, sách thuốc như rừng ai đi lối nào biết lối ấy, chưa đi qua thời không thể biết được ; nghĩa sách mỗi ông bàn mỗi khác, nghĩa nào cũng là nghĩa sách, nhưng phải biết sách ấy ai làm ra, người ở Đông Nam hay người ở Tây-Bắc, người ở tỉnh thành hay ở nhà quê, người ở phương nam thời nói ôn nhiệt tường, người ở phương bắc

thời nói hàn lương tinh, người ở tỉnh thời dùng thuốc nhẹ nhàng, người ở nhà quê thời dùng thuốc rữ mạnh, người sức mạnh dùng dùng thuốc yếu, người sức yếu dùng dùng thuốc mạnh, vì mỗi nơi phong khí mỗi khác, cho nên cách dùng cũng khác.

Làm thuốc trước phải xem người sức mạnh sức yếu, mà dùng thuốc, người sức mạnh thời chớ dùng các bài, các vị bình thường, người sức yếu thời chớ dùng các bài các vị rữ mạnh, ví dụ người mạnh ăn ngô ăn khoai cũng chóng tiêu, người yếu ăn cơm ăn cháo cũng chậm tiêu, xem thế biết người yếu chữa mạnh không chịu nổi, người mạnh chữa thường thời không thấm vào đâu. Chữa người ở tỉnh cùng người yếu thời phải chữa nhẹ nhàng, nếu người nào xem đích sách là tà khí thực thì mới dám chữa mạnh.

Làm thuốc chớ cậy không nhằm, nhằm là nhằm tự sách trước, theo nghĩa sách này nghe chừng chưa phải, đổi theo nghĩa sách khác, sách cũng có ông hay ông dở cũng có pho trọng, pho khinh, tư tưởng dần dần, chớ chắc tin sách mà khốn. Sách này còn sách khác, nghe sách cho tinh, nếu nên theo ông này mà lại theo ông kia, thế là nhằm tự sách mà cũng tại mình.

Làm thuốc phải biết ngũ hành, bát quái, lục phủ, ngũ tạng, thập nhị kinh lạc, bát mạch, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ khí, lục râm, thất tinh, thập can, thập nhị chi, tứ phương, tứ thời, ngũ vận, lục khí, cửu khiếu, ngũ lao, tứ tồn ; âm dương, thủy hỏa, khí huyết hư thực, hàn nhiệt.

Giải nghĩa ngũ hành bát quái

Ngũ-hành là những gì ? Thủy, mộc, hỏa, thổ, kim. Thủy chủ hàn, mộc chủ phong, hỏa chủ thử, thổ chủ thấp, kim chủ táo. Thế nào là tương-sinh ? — Thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy. Thế nào là tương-khắc ? — Thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy.

Bát-quái là những gì ? — Kiên, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài. Khảm thuộc thủy chủ hàn ; ly thuộc hỏa chủ thử ; chấn, tốn thuộc mộc chủ phong ; kiên đoài thuộc kim, chủ táo, cấn, khôn, thuộc thổ chủ thấp.

Giải nghĩa ngũ tạng lục phủ thập nhị kinh lạc bát mạch

Ngũ tạng là những gì? — Tâm, can, tỳ, phế, thận. Tâm thuộc hỏa, tàng thần, làm quân chủ, can thuộc mộc, tàng hồn tàng huyết, chủ cân; tỳ thuộc thổ, tàng ý, chủ cơ nhục; phế thuộc kim, tàng phách, chủ bì mao; thận thuộc thủy, tàng trí, tàng tinh, chủ cốt. Tâm-hỏa khắc phế-kim, phế-kim khắc can-mộc, can-mộc khắc tỳ-thổ, tỳ-thổ khắc thận-thủy, thận-thủy khắc tâm-hỏa, gọi là tương khắc. Tâm hỏa sinh ra tỳ thổ, tỳ thổ sinh ra phế-kim, phế-kim sinh ra thận-thủy, thận-thủy sinh ra can-mộc, can-mộc sinh ra tâm-hỏa gọi là tương sinh.

Lục phủ là những gì? — Vị, Đởm, bàng-quang, đại-tiểu-tràng, tam-tiểu. Vị thuộc thổ, đởm thuộc mộc, đại-tiểu-tràng thuộc kim, bàng quang thuộc thủy, tam tiểu thuộc hỏa.

Thập nhị kinh lạc là những gì? Thủ-thái-dương-kinh-tiểu-tràng, thủ thiếu-dương-kinh-tam-tiểu, thủ-dương-minh-kinh-đại-tràng, thủ thái-âm-kinh-phế, thủ-thiếu-âm-kinh-tâm, thủ quyết-âm-kinh-tâm-bào lạc, túc-thái-dương-kinh-bàng-quang, túc thiếu-dương-kinh-đởm, túc-dương minh-kinh vị, túc thái-âm-kinh-tỳ, túc-thiếu-âm-kinh-thận, túc quyết-âm-kinh-can, thủ-tam-âm từ tạng đi đến tay, thủ tam dương từ tay đi đến đầu; túc-tam-âm từ chân đi vào bụng, túc tam-dương đi từ đầu cho đến chân; mạch máu đi thẳng gọi là kinh, mạch máu rẽ ngang gọi là lạc.

Kỳ kinh bát mạch là những gì? — Là sung, nhâm, đốc, đái, duy-âm, duy-dương, âm-kiêu, dương-kiêu. Sung, nhâm, đốc, đái, khởi từ dưới rốn, quanh âm-khí, khắp tiểu phúc sung-mạch nam rằng khí hải, nữ rằng huyết hải, nhâm mạch ở bề trước mặt bụng, đốc mạch ở bề sau lưng, âm-duy, dương-duy ở chốn âm dương giao hội, duy trì mọi bề âm-dương: âm-kiêu, dương-kiêu, quanh khắp chốn mắt cá chân.

Giải nghĩa ngũ-sắc ngũ-vị, ngũ-khí, lục-râm, thất-tình, thập-can, thập nhị-chi, tứ-phương, tứ thời, ngũ-vận, lục-khí

Ngũ sắc là những gì? — Thanh, hoàng, xích, bạch, hắc. Thanh là xanh, thuộc can-mộc, chủ phong; hoàng là vàng, thuộc tỳ-thổ, chủ thấp; xích là đỏ, thuộc tâm-hỏa, chủ thử;

bạch là trắng, thuộc phế-kim, chủ táo ; hắc là đen, thuộc thận-thủy, chủ hàn.

Ngũ-vị là những gì ? — Tân, toan, cam, khô, hàm. Tân là cay thuộc phế-kim, chủ táo ; toan là chua, thuộc can mộc, chủ phong ; cam là ngọt, thuộc tỳ-thờ, chủ thấp, khô là đắng thuộc tâm-hỏa, chủ thử ; hàm là mặn, thuộc thận-thủy, chủ hàn. Tân thời tán, toan thời liễm, cam thời hòa, khô thời tả hàm thời giáng ; toan hàm không bao giờ đem lên ; cam tân không bao giờ đem xuống ; đất nuôi người lấy năm mùi, ăn vào miệng, chứa ở vị.

Ngũ-Khí là những gì ? — Táo, tiêu, hương, tinh, hủ, khô ráo, khí vào can, cháy khét, khí vào tâm, hương thơm, khí vào tỳ, thanh hôi, khí vào phế, thối nát, khí vào thận, giới nuôi người lấy năm khí, hút vào mũi, chứa ở tâm, tỳ.

Lục râm là những gì ? — Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa ? Bởi đấy sinh ra bệnh gọi là ngoại cảm, cảm phong là bệnh ở can, cảm hàn là bệnh ở thận, cảm thử là bệnh ở tâm, cảm thấp là bệnh ở tỳ, táo cùng hỏa là bệnh ở phế.

Thất-tinh là những gì ? — Tư, ưu, bi, khủng, kinh, hỷ, nộ. Bởi đấy sinh ra bệnh gọi là nội thương, mừng quá thương tâm, vui quá thương phế, lo quá thương tỳ, sợ quá thương thận, mừng quá thương dương, giận quá thương âm, sợ quá thương tinh, lo quá thương thần, bi ai quá thương hồn, vui mừng quá thương phách.

Thập can là những gì ? — Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Giáp, ất, thuộc can-mộc, là phương đông, chủ phong ; bính, đinh, thuộc tâm-hỏa, là phương nam, chủ thử ; mậu, kỷ thuộc tỳ-thờ, là trung-châu, chủ thấp ; canh, tân thuộc phế-kim, là phương tây, chủ táo ; nhâm, quý thuộc thận-thủy là phương bắc, chủ hàn.

Thập nhị chi là những gì ? — Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Dần, Mão, thuộc can-mộc, là mùa xuân chủ phong, tỵ ngọ thuộc tâm-hỏa, là mùa hạ chủ thử ; thân-dậu thuộc phế-kim, là mùa thu, chủ táo ; Hợi, Tý thuộc thận-thủy là mùa đông chủ hàn, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thuộc tỳ-thờ, theo ở cuối bốn mùa, chủ thấp ; chữ rằng : thổ ký vượng ư tứ quý.

Tứ phương là những đâu ? — Đông, tây, nam, bắc. Phương động sắc xanh, thông vào can-mộc, chủ phong, khai khiếu ở

mắt; phương tây sắc trắng, thông vào phế-kim, chủ táo, khai khiếu ở mũi; phương nam sắc đỏ, thông vào tâm-hỏa, chủ thử, khai khiếu ở tai; phương bắc sắc đen, thông vào thận-thủy chủ hàn, khai khiếu ở nhị âm.

Tứ thời là những gì? — Xuân, hạ, thu, đông. Xuân là tháng giêng, tháng hai, tháng ba; riêng, hai thuộc dần, mao, thuộc can-mộc, chủ phong; tháng ba, thìn, thuộc thổ-thấp. Hạ là tháng tư tháng-năm, tháng sáu; tư, năm thuộc tỵ, ngọ, thuộc tâm-hỏa, chủ thử; tháng sáu, mùi, thuộc thổ-thấp.

Thu là tháng bảy, tháng tám, tháng chín, bầy, tám thuộc thân, dậu, thuộc phế-kim, chủ táo, tháng chín, tuất, thuộc thổ-thấp. Đông là tháng mười, tháng một, tháng chạp; mười một, thuộc hợi, tỵ, thuộc thận-thủy, chủ hàn; tháng chạp, sửu, thuộc thổ-thấp.

Ngũ-Vận là những gì? — Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Có chủ vận, khách-vận, sơ vận là mộc, kể từ tiết đại hàn, thuận tương-sinh, mỗi vận 72 ngày.

Lục-khi là những gì? — Quyết-âm, phong-mộc, thiếu-âm-quân hỏa, thiếu-dương-tướng-hỏa, thái-âm-thấp-thổ, dương-minh-táo kim, thái-dương-hàn-thủy: có chủ khí, khách-khí, sơ khí là mộc thuận tương sinh, kể từ tiết đại hàn, mỗi khí 60 ngày chủ khí thời quân, tướng hỏa liền nhau, khách-khí thời quân tướng hỏa không liền nhau. Tướng hỏa ở khoảng dưới thổ, trên kim.

Giải nghĩa cửu khiếu, ngũ lao, tứ tổn.

Cửu-khiếu là những gì? — Hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi, miệng hai chốn đại, tiểu tiện. Thở giải bởi tâm, ho bởi phế, ngáp bởi thận, hắt hơi bởi đan-điền-hỏa, oẹ bởi vị, nấc bởi vị, nuốt bởi tỵ, hút dưỡng-khí vào bởi thận, thở thán-khí ra bởi phế; khi nằm ngủ thời huyết về can, khí về thận.

Ngũ lao là những gì? — Trông lâu thương huyết, nằm lâu thương khí, ngồi lâu thương nhục, đứng lâu thương cốt, đi lâu thương gân.

Tứ tổn là những gì? -- Lao lực quá, phòng dục quá, mới ốm dậy, đau đã lâu; những người khí huyết đều hư, âm dương đã kiệt, gọi là tứ tổn, nếu lại mắc bệnh ôn dịch thời không thể

chữa được, bỏ thời trợ tà, công thời thương nguyên khí.

Giải nghĩa âm dương

Một nghĩ rằng giới đất một vùng nguyên khí, động sinh ra dương, tĩnh sinh ra âm; dương chủ động, âm chủ tĩnh, dương là giới, âm là đất, dương là khí ấm, khí nóng, âm là khí lạnh khí mát, dương thời sinh trưởng mọi loài, âm thời chần nuôi mọi giống.

Âm dương lúc nào cũng vẫn nương tựa nhau, dương sinh âm, âm theo dương, dương nhờ âm nhón, âm nhờ dương sinh, có dương không có âm gọi là cô dương, có âm không có dương gọi là cô âm, cô dương thời ngày một bao mòn, cô âm thời không nảy nở, trong khí dương cũng có âm, trong khí âm cũng có dương, âm dương chung một nguyên-khí.

Hai nghĩ rằng âm dương mười hai số, sáu phần âm, sáu phần dương, dương hết âm lại sinh, âm hết dương lại sinh trong một ngày từ giờ Ngọ đến giờ Tý thuộc âm, từ giờ Tý đến giờ Ngọ thuộc dương, trong một năm từ ngày hạ chí đến ngày đông chí thuộc âm, từ ngày Đông chí đến ngày hạ chí thuộc dương. Tháng một là nhất dương, tháng chạp là nhị dương, tháng giêng là tam dương, tháng hai là tứ dương, tháng ba là ngũ dương, tháng tư là thuần dương, tháng năm là nhất âm, tháng sáu là nhị âm, tháng bảy là tam âm, tháng tám là tứ âm, tháng chín là ngũ âm, tháng mười là thuần âm; tháng năm, tháng sáu nực lấm bởi âm khí ở dưới đẩy dương khí lên, tháng một, tháng chạp, rét lấm bởi dương khí ở dưới đẩy âm khí lên, mùa rét trong bụng nóng, mùa nực trong bụng lạnh là nghĩa thế.

Ba nghĩ rằng người ta nhờ dương tinh bố, âm tinh mẹ, kết thành thai, thể là tiên-thiên, thành thai rồi, tạng là âm, phủ là dương, ra sản-môn rồi, mười hai kinh lạc chia ra sáu dương, sáu âm, đều thuộc hậu thiên. Dương là khí, âm là hình, dương ở trên, âm ở dưới, dương ở ngoài, âm ở trong, dương đem lên, âm liễm xuống, dương vận ra, âm liễm vào, âm dương trái thời sinh tật bệnh. Âm yếu không lấn nổi dương thời mạch đi yếu mà nhanh, dương lấn ra tứ chi thời cuồng, dương yếu không lấn nổi âm, thời năm tạng khí loạn, chín khiếu không thông lợi.

Bốn nghĩ rằng : trong khoảng giới đất, dương thường thừa,

âm thường thiếu ; người ta cũng vậy chớ nên bổ âm lúc nào cũng phải dùng, dương thừa âm càng suy, âm suy dương càng thừa, ở hậu-thiên thì bổ thổ đề tàng dương, ở tiên-thiên thời bổ âm đề liễm dương, chớ thấy thừa mà khắc phạt.

Giờ đất lấy dương làm chủ, người cũng lấy dương làm trọng dương còn thời sống, dương hết thời chết lúc nào cũng trọng dương, dương càng suy âm càng phải trọng lắm, vì dương không âm thời đi, âm đã suy dương lại đi thì chết, bài tứ vị-hồi-dương, bài lục-vị-hồi-dương, hồi lấy dương về má bổ-âm là nghĩa thế.

Năm nghĩ rằng: người khi đau hiệu động: hay cựa, hay nói nằm ngênh, nằm ngang, giơ tay, rạng chân, ngủ không yên, thuộc về dương; hiệu tĩnh: nằm co ngoảnh mặt vào vách, thuộc về âm; âm hàn chưa đầy ở trong đem hết dương khí ra ngoài, gọi là tả dương, gọi là sự dương, gọi là trùng âm tất dương; dương nhiệt thu hết vào trong ngăn đẩy âm khí ra ngoài gọi là giả âm, gọi là trợ âm, gọi là trùng dương tất âm, gọi là nhiệt, thâm quyết diệp thâm, bởi thế dương bệnh chữa ở âm, âm bệnh chữa ở dương; âm hư bụng nóng như lửa nên bổ thủy đề chế hỏa, không nên dùng hàn lương ; dương hư trong ngoài lạnh như băng, nên bổ hỏa đề đuổi hàn, không nên dùng tân nhiệt. Dán hoặc có người dương hư âm không chuyển vận mạnh, thì phải bổ dương, dương vượng thời âm hàn tiêu, không cần phải hỏi đến âm.

Sáu nghĩ rằng : Âm-dương ở trong mình người ta cũng như ở trong khoảng giờ đất, trong nhẹ là dương, dương thì đem lên theo bảy khiểu trên thở ra, nặng đục là âm, âm thời đem xuống theo hai khiểu dưới vận đi, Nếu dương không lên thời âm không xuống, âm không xuống thời dương không lên, muốn đều hòa âm dương, thời trước nhất phải đem dương khí lên, dương lên rồi thời âm khắc xuống, không cần phải đem âm khí xuống làm gì.

Bàn nghĩa thủy-hỏa

Một bàn rằng thủy-hỏa là tiên-thiên, tiên-thiên là thân người ta nhờ dương-tinh, âm-tinh của bố mẹ kết thành thai ; khi mới sinh, trước sinh hai quả thận, khoảng giữa là mệnh môn: mệnh-môn là hỏa, thận là thủy, lửa ở dưới, nước ở trên, hai

nước đè chen một lửa, hơi nóng khí ấm chuyển vận khắp mọi nơi. Lửa nhiều, nước đầy thì khỏe, thời thọ, lửa ít, nước vơi thời yếu, thời yếu, người ta thọ, yếu, sinh, tử gốc ở thủy, hỏa.

Hai bàn rằng : sinh ra người bởi tại hỏa, sinh ra hỏa bởi tại thận, thận thuộc thủy, thế là hỏa ở trong thủy sinh ra gọi là tiên-thiên kiến-hỏa : hỏa ấy vô hình, lấy dương làm gốc, lấy nước làm nguồn : thủy không kìm hỏa mà lại sinh ra hỏa, thủy xấu, thời hỏa xấu, thủy tốt, thời hỏa tốt : hỏa tốt, thời người không tật bệnh, mà thọ ; cho nên dưỡng sinh tất phải lấy hỏa-làm trọng. Muốn bổ hỏa tất phải bổ thận-thủy trước, lục vị là bài bổ thủy, thêm quế, phụ vào đề bổ hỏa là nghĩa thế.

Ba bàn rằng : tâm-hỏa thuộc 'y-tỳ, ly là hậu-thiên, hậu-thiên-hỏa tưới nước thời tắt, vị-hỏa là lửa trong đất can-hỏa là lửa trong gỗ, có động đến mới có, không thời thôi, tam - tiêu - hỏa là khí nóng ở mệnh-môn vận ra, tương-hỏa là hơi nóng ở trong nước, long-lôi-hỏa là thận-thủy, khí lạnh quá, hỏa chôn mệnh-môn không thể ở được, phải đi, cho nên bốc lên. Vô-căn-Hỏa là thận suy quá, nước cạn hết, rồi lửa bập bùng bốc lên là gần hết nốt.

Bốn bàn rằng : lửa bốc lên bởi vì nước cạn, thêm nước vào để chấn dương-quang ; không hỏi đến lửa, lửa khắc phải lui, nước trào lên bởi vì lửa ít, thêm lửa vào để tiêu âm-ế, không hỏi đến nước, nước khắc phải tiêu : hỏa làm ra bệnh thời bổ thủy, thủy làm ra bệnh thời bổ hỏa, bổ thủy-hỏa không gì bằng lục, bát-vị.

Năm bàn rằng : nước phải có nguồn, thủy hư bổ thủy, không thấy hiệu, thời phải bổ phế đề cho kim sinh thủy, gọi là : bổ kỳ mẫu, nghĩa là mẹ ít sữa con phải gầy mòn, muốn con khỏe mạnh phải tằm bổ cho mẹ trước. Bổ thủy, bổ kim rồi cũng không thấy hiệu thời lại phải tả can, gọi là tả kỳ tử, nghĩa là bổ thủy được chút nào, thời thủy lại sinh mộc bấy nhiêu, khác nào con bú hết khí huyết của mẹ, muốn mẹ khỏe mạnh thời không cho con bú nữa, bài lục vị gia sâm mạch là nghĩa thế.

Giải nghĩa khí huyết.

Một giảng rằng : khí huyết là hậu-thiên, hậu-thiên là tỳ-vị, vị chứa các thứ đồ ăn, tỳ giúp vị tiêu hóa, kinh thanh đem lên

là khí, trọng, trọc đem xuống là huyết, huyết theo khí, khí dẫn huyết, chuyển vận khắp mọi nơi: khí đi mạnh thời huyết lưu thông, khí đi yếu thời huyết ngưng chệ.

Người ta sống ở khí, khí còn thời sống, khí hết thời chết, bỏ khí thời có ích cho huyết, bỏ huyết thời không ích gì đến khí, phụ-nhân râu riêng trọng về huyết, nhưng cũng phải lấy khí làm trọng.

Hai giảng rằng: khí có khí phủ, huyết có huyết phủ, khí phủ bọc lấy tiều-tràng, tiều-tràng nằm trong khí phủ bọc ngoài: dữa là đan-diễn, đan-diễn là cửa ngõ âm-dương, cội gốc khí mạch, chứa nuôi tôn-khí ở trong, tôn-khí là một cái khí nhón ở chốn đan-diễn, ở trong khí-phủ, vệ-khí-doanh-khí chia ra từ đấy. Vệ-khí là dương chuyển vận ở ngoài, doanh khí là âm giữ bền ở trong, huyết phủ ở thượng tiêu, khoảng trên cách-mô, chứa đầy những huyết huyết ấy ứ lên thì sinh bệnh.

Ba giảng rằng: khí có khí-quản, huyết có huyết quản khí-quản là khí từ khí phủ chứa vào, khí trong khí-quản là vệ-khí, huyết trong huyết-quản là vinh-huyết, vệ-khí hãn vệ ở ngoài, vinh-huyết vinh nuôi ở trong, ngày đêm chuyển vận chu lưu khắp người, khí ngủ thì huyết về can, khí về thận.

Bốn giảng rằng: mọi khí đều thuộc phế, phế là nguyên khí gốc từ khí phủ, mệnh-môn-hỏa ấm nóng thì sinh thêm nguyên khí gọi là thiếu-hỏa sinh khí, mệnh-môn-hỏa bốc lên thời tiêu thước mất nguyên-khí, gọi là cháng-hỏa thực-khí, khí cùng hỏa thể không điều đứng cùng nhau được, mọi huyết đều thuộc tâm, chứa ở can, coi giữ ở tỳ, sai khiến ở phế.

Sách nói rằng: mắt trông, tai nghe, lưỡi nói, tay cầm, chân đi, đều phải nhờ huyết, nếu huyết không tới đâu thời đấy sinh ra bệnh, phong, tê, thấp, ba chứng ấy cứ huyết mà chữa, thai tiền, sản hậu cũng thế.

Năm giảng rằng: huyết hải nói riêng về phụ nhân, sung, nhâm, mạch là huyết-hải, khí thụ thai gọi là tử-cung con gái 14 tuổi sung-nhâm-mạch thông, thiên-quí đến, kinh nguyệt theo giảng đến giảm thời đầy, đầy thời phải chảy ra, mỗi tháng thấy một lần, huyết nhiệt thấy trước ngày rằm, huyết hàn thấy sau ngày rằm, hoặc đình tích không thấy, nếu kinh không đều thời khó bề thai-dụng.

Dẫn nghĩa hư thực

Một răn rằng : hư thực hai nghĩa giảng rất khó, hư là nguyên-khí hư, thực là tà-khí thực, hư thời bồ, thực thời tả, ấy là nghĩa tự nội-kinh, mấy nhời ấy cai quản hết nhẽ trăm bệnh ; người khi đau yếu, nguyên-khí hư mà công phạt thời sai, tà thực mà bồ thời nhầm, trước nhất phải tóm cả nguyên-khí-tà-khí hai bên là một mà xuy-xét hư thực. Không phải nói riêng một bên nguyên-khí hay một bên tà khí đâu.

Hai giảng rằng : cảm lục-râm mà sinh ra bệnh gọi là thực thời-tán, thời giải, thời công, tùy nhẹ nặng mà chữa cho mau, chớ để hại đến nguyên-khí, nghĩa là lúc mới cảm thời nguyên khí chưa xuy, hoặc hãn, hoặc thổ, hoặc hạ, chủ tại công tà nếu để chậm thời nguyên khí suy, tà-khí đã thực nguyên-khí lại xuy, thời bệnh ấy quyết không chữa được. Nhân thất tình sinh ra bệnh gọi là hư, hư thời biến hiện trăm chứng, xét trong các chứng, không phải thương - hàn, không phải ôn dịch, không phải lục-râm, thế là không có ngoại-tà thời chủ ý bồ hư, nếu mà công phạt thời hư lại thêm hư quyết là không cứu được.

Ba dẫn rằng : hư là gốc trăm bệnh, không hư thời ngoại tà không vào được, ngoại tà đã vào được, nguyên-khí ắt phải hư, hư ắt là hàn, hư là hư giần giần, bồ cũng phải bồ dần dần, muốn mau muốn chóng cũng không được, thực là bệnh cần kíp chữa cũng phải cần kíp, nếu chậm thời nguy ngay. Nằm xuống ngồi lên, sê đi, dịch lại luôn luôn thế là sắp nhập-ly, chứng ấy là tà khí thực ; nằm co ngoảnh mặt vào vách, kéo áo che mặt thế là tà trúng âm-kinh, chứng ấy gọi là nguyên-khí hư, nguyên-khí hư thời phải dùng ôn bồ, tà-khí thực thời phải dùng hàn lương.

Bốn răn rằng : lục-râm ngoại cảm một là theo mao-khổng vào một là theo khẩu, ty vào. Theo mao-khổng vào gọi là thương hàn, theo khẩu-ty vào gọi là ôn-dịch ; hai bệnh ấy nhất định là thực. Thương hàn thời người ghê rét, mình mát, chân tay mát, chỉ nóng một cái chán và nhức hai bên thái-dương đầu thời không, thế là tà ở thái-dương-kinh, rồi sau chuyển dần đến thiếu-dương, đến dương-minh đến tam-âm ; ôn-dịch thời trước ghê rét, sau nóng sốt, lưỡi trắng ngay, khát nước ngay, nhức đầu, thái-dương thời không, đau mình, đau lưng chân tay khắp người đầu cũng nóng.

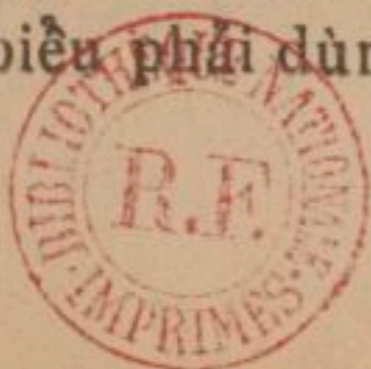
Giải nghĩa hàn nhiệt

Một nói rằng: hàn nhiệt cách nhau xa, mà xuy xét thời rất khó, hàn là cảm hàn, nhiệt là cảm nhiệt, cảm hàn thời lưỡi chưa trắng, nước chưa khát, tiểu tiện trong, đại tiện nát; cảm nhiệt thời lưỡi trắng ngay, nước khát ngay, tiểu tiện đỏ, đại tiện rắn, lấy bốn điều ấy mà xuy xét thời biết, vả lại mạch chậm là hàn, mạch phù là nhiệt, nắm co là hàn, hay cựa hay đập là nhiệt, giời nực cũng muốn đắp chăn là hàn, giời rét không muốn đắp chăn là nhiệt, giời nực cũng muốn uống nước nóng là hàn, giời rét cũng muốn uống nước lạnh là nhiệt. Đầu nóng mình mát, chân tay mát là hàn, đầu bụng chân tay, khắp người đầu cũng nóng là nhiệt, chữa hàn dùng ôn, chữa nhiệt dùng lương, những vị đại hàn đại nhiệt chớ nên dùng vội, dùng hàn thời uống nóng, dùng nhiệt thời uống lạnh, hoặc hàn mượn nhiệt rần, nhiệt mượn hàn rần.

Hai nói rằng: trong khoảng giời đất, nhiệt nhiều hơn hàn, hỏa nhiều hơn thủy, bụng người ta cũng thế, mệnh môn hỏa chuyển vận khí nóng khắp người, lúc nào khí nóng ấy cũng theo chân lông phát tiết ra ngoài, hễ lúc nào bí lại thời sinh bệnh vì tiết ra không được, đem giở vào thế là nội-nhiệt, hoặc làm ra phong, hoặc làm ra đờm, những bệnh ấy, không gọi là ngoại tà cho nên thấy phong chớ chữa phong, thấy đàm chớ chữa đàm, chữa được nội nhiệt, phong đàm khắc khỏi.

Ba nói rằng: hàn lạnh ở ngoài, theo chân lông vào, gọi là thương hàn; nhiệt độc ở ngoài theo khẩu-tỵ vào, gọi là ôn-dịch. Hai bệnh ấy theo ngoại tà mà chữa. Hàn từ trong đem ra bởi mệnh-môn-hỏa kém, nhiệt từ trong đem ra bởi thận-âm thủy-suy, hai chứng ấy theo nội thương mà chữa. Hàn thu vào cho nên ngoài nóng bao nhiêu, trong lạnh bấy nhiêu, chứng ấy là giả nhiệt chớ dùng hàn lương; nhiệt thu vào trong cho nên ngoài lạnh, ngoài lạnh bao nhiêu, trong nóng bấy nhiêu, chứng ấy là giả hàn chớ dùng ôn nhiệt, uống ôn nhiệt mà không thấy nóng, vì hỏa đại hư thì nên bổ hỏa, uống hàn lương mà không thấy lạnh, vì thủy đại suy thì nên bổ thủy.

Bốn nói rằng: các vị ôn nhiệt đều là bổ hư, các vị hàn lương đều là tà thực. Tán biểu phải dùng nhiệt, công lý phải dùng



hàn, còn như bồ hư không liễm nạp được nguyên-dương thời dùng cam. ôn trừ đại nhiệt, âm hư sinh nội nhiệt, thời dùng cam hàn, nghĩa là cam hàn bồ âm hư.

Nhời bàn tóm tắt.

Tiên-thiên thủy hỏa là thận, hậu-thiên khí-huyết là tý, chân âm là quả thận bên tả, chân dương là quả thận bên hữu.

Chân thủy là thận, chân hỏa là mệnh môn, thiên-quí là mạch sung-nhâm, giai 16 tuổi, gái 14 tuổi, sung-nhâm-mạch thông, thiên-quí đến, thiên-quí không phải là kinh nguyệt.

Tôn-cân là gân cứng ở hai bên bẹn, nhũ chấp là các thứ đồ ăn ở vị sinh ra.

Nước rãi ở tâm và ở thận sinh ra, dưới lưỡi có 2 lỗ hồng, lỗ thông vào quả tâm, trong quả tâm có xích-dịch, hai lỗ hồng thông ra quả thận, trong quả thận có bạch dịch, xích, bạch hai dịch theo lỗ hồng vận lên.

Bồ hôi là tân dịch trong người, xích dịch ở tâm, bạch dịch ở thận, cùng tinh hỏa ở vị sinh ra.

Hầu ở trước liền vào phế, thở ra hút vào, yết ở sau liền xuống vị, ăn uống vào đó. Đan độc là tâm hỏa uất ở trong huyết nhiệt hiện ra ngoài.

Thiệt-thai là tân-dịch kết lại ở lưỡi, vinh đi khắp trong tạng, phủ, vệ đi quanh ngoài da, thịt.

Biểu là lục-râm ngoại-cảm, lý là thất-tinh nội-thương biểu là tam dương, lý là tam âm.

Phế thở tán khí ra, thận hút dưỡng khí vào, đùn đẩy ra bởi can, ngăn giữ lại bởi thận.

Tâm suy biết việc về sau, thận ghi nhớ việc về trước, tâm ghét nóng, phế ghét lạnh, can ghét phong, tý ghét thấp, thận ghét táo, can muốn giải bày, tâm muốn thư thái, tý muốn khô ráo, phế muốn tầm nhuận, thận muốn bền chặt.

Gió nóng thông vào can, mưa lạnh thông vào thận, sấm sét thông vào tâm, hang núi khí độc thông vào tý, gió lạnh thông vào phế.

Thận chủ năm dịch vào can, là nước mắt, vào phế, là nước mũi, vào tỳ, là nước rãi, vào tâm, là mồ hôi, ở lưởi là nước bọt.

Thận là chỗ chứa tinh, năm tạng tinh dịch đều chứa ở đấy. Thận hư thì tinh không chứa, can cường thì khí không kiên.

Âm-dương hội ở tôn-cân, dương-minh-hàn là chủ, nghĩa là vị chứa thủy-cốc sinh khí huyết nhuận tôn-cân.

Ngọc-hành cùng nang-hoàn là gân, thuộc can không phải thuộc thận, nữ-âm-thần cũng thế.

Sung-nhâm-mạch tốt, khí hải chứa đầy, đêm thường mộng tinh, chứng ấy không phải chữa. Phụ-nữ đêm hay mê sự phòng rục, trách tại can-hỏa vượng, không trách tại tâm. Nam tử thường hay thiên-trụy, trách tại can thấp nhiệt, không trách tại thận.

Thủy hỏa chốn nào cũng có, nên bằng, không nên lệch, nên hợp không nên chia. Hỏa là mệnh trăm năm, khí là chủ trong mình, hư là gốc trăm bệnh. Chính khí hư, tà khí tới, chính khí mạnh, tà-khí lui, khách-khí lấn chủ-khí xuy, khách-khí đi, chủ-khí mạnh, tỳ, vị đã xuy, lấy gì dẫn thuốc, âm dương đều hết, bổ cũng bằng thừa.

Kíp chữa ngọn, hoãn chữa gốc, hàn uống nóng, nhiệt uống nguội.

Chữa phong thời trước chữa huyết, huyết đi mạnh, phong khắc hết.

Tứ chi quyết phần nhiều nội nhiệt, thương hàn quyết lãnh bởi tự nội hàn, ôn-dịch quyết-lãnh bởi vì nội nhiệt, hàn nên mượn nhiệt đưa đường, nhiệt phải nhờ hàn mở lối. Nhiệt nhờ nhiệt đưa hàn thẳng đến, hàn nhờ hàn dẫn nhiệt tới nơi.

Trong nhiệt ngoài nhiệt ai mà chẳng biết, trong hàn ngoài hàn ai còn phải bàn.

Hàn thu vào, ngoài nóng như lửa, nhiệt thu vào ngoài giá như băng.

Ngoài nóng bởi dương khí ở trong tiết ra, trên nóng bởi hỏa khí ở dưới bốc lên.

Phương Nam nồng nực ít bệnh thương hàn, không cần phải giảng bàn âm chứng.

Khơi ra, khơi từ gốc, lấp lại, lấp từ nguồn, tắc nhân cắt dụng. Nghĩa là tỳ hư sinh ra bế tắc, thời phải bỏ hư chớ nên tiêu đạo,

thông nhân thông dụng, nghĩa là tỳ thấp sinh ra tiết tả, thời phải lợi thấp chớ nên bịt

Huyết phủ ứ lên thường khi cấm khẩu, bàng quang kết nhiệt, khác gì người cuồng. Hay khóc bởi phế, hay cười bởi tâm, hay ngủ mê bởi phế khí hư, can huyết ráo, bệnh mới nên chữa mạnh, bệnh lâu nên chữa từ từ.

Bệnh chốn sang giàu nên theo gốc chữa, bệnh nơi bần tiện phải cứu ngọn tim. Người ta thông minh tại tâm, tinh, sảo tại não, trung tín tại tỳ, đong đưa tại phế, mạnh bạo tại can, trí khí tại thận. Các bệnh phong đều thuộc can, các bệnh thổ đều thuộc phế, các bệnh câu cấp đều thuộc thận, các bệnh phù thũng đều thuộc tì, các bệnh đau ngứa, lở, ghẻ, đều thuộc tâm.

Các chứng lao đao đều thuộc phong, các chứng nặng mồi đều thuộc thấp, các chứng cửu khiểu chảy ra trong lạnh đều thuộc hàn, các chứng cửu khiểu chảy ra vẫn đục, kêu động, có tiếng đều thuộc nhiệt, các chứng vận đưa lên, cùng các chứng run sợ đều thuộc hỏa.

Giải nghĩa can bộ tức là gan

Nói về kinh lạc thời can là túc-quyết-âm kinh.

Nói về ngũ hành thời can thuộc mộc, nói về thiên can thời can thuộc ất. Nói về lẽ tương sinh thời can là con của thận-thủy, là mẹ tâm-hỏa.

Nói về lẽ tương khắc thời can khắc tỳ thổ, và bị phế kim khắc nó.

Nội kinh nói rằng :

Can lấy sự mau kip làm khó chịu, phải dùng ngay những vị thuốc ngọt làm hoãn sự gấp kip lại, nghĩa là : can, huyết ráo phải dùng sữa người, cam thảo mà chữa.

Can thích tán hành, phải dùng thuốc cay để tán và để bổ, dùng thuốc chua để tả, nghĩa là : phải dùng những vị cay như : Xuyên-khung, bạc-hà, để bổ, quế-chi, khương-hoạt, để tán, can lấy liễm làm tả, phải dùng thuốc chua như : bạch-thược, sích-thược, ô-mai để tả can.

Phạm vị thuốc nào sắc sanh ; vị chua thì ráo đều vào can:

Can là đầu ngũ-tạng, cũng như cây cỏ là đầu sinh vật, nên nói đến can thì nói liền ngay là can mộc cho rõ hiểu.

Can khí bùng bùng, ví như cây cối mọc thẳng lên. Can huyết thấm nhuần, ví như cây cối tươi tốt; cây cối cần phải vun sới, bón, tưới thế nào, thì can cũng cần đến thuốc thang như thế, thế mà cổ nhân sợ bỏ can thì có hại cho ngũ-tạng mà bảo rằng can không cần phải bỏ là nhầm.

Can-khí không sung túc thời can yếu, cũng như cây yếu lá, thời cây dễ gãy, nên hễ can khí yếu, phải dùng những thuốc tráng-khí, như : sơn-thù-du, đỗ-trọng, tục-đoạn, kê-nhục để bổ cho can khí sung túc mới được.

Can huyết khô kiệt, cũng như cây khô khan thời cây phải yếu, nên hễ can huyết khô, phải dùng những thuốc tư thủy sinh huyết, như : sinh-địa-hoàng, sơn-đượ, câu-kỷ, đương-quy A-giao, thỏ-ty, nhân-nhũ, để bổ cho can huyết rồi rào mới được.

Can lạnh thời can yếu, cũng như cây cối về mùa rét quá nước đặc lại thời cây phải khô, lá phải rụng, nên phải dùng nhục-quế, lộc nhung để ấm can huyết; xuyên-khung, hương-phụ, ngải-diệp, ngô-thù, để ấm can khí, cho can được yên nuôi?

Can uất thời can tán, cũng như cây bị thấp nhiệt nung nấu, thì cây phải vàng héo đi, nên phải dùng phục-linh, sích-phục-linh, thiên-tiên-đẳng, để thấm thấp; dùng mộc-hương, hương-phụ, sài-hồ xuyên-khung để sơ khí; dùng ninh-tri, bồ-hoàng, qui-vĩ, Miết-giáp, đào-nhân, ích-mẫu thảo để phá huyết mà khai uất, trừ nhiệt cho can.

Can khí bốc lên sinh chứng đau mắt đỏ, phát sốt, khát nước phải dùng các vị thuốc liễm khí, như : long-cốt tảo-nhân, bạch-thược, ô-mai, mộc-qua, để chữa cho can-khí không bốc lên nữa.

Can bị phong nhiệt, sinh chứng choáng váng, ngã lảo, kinh giản, phải dùng thuốc trừ phong, như : quế-chi, khương-hoạt, ô-phụ, kinh-giới, câu-đẳng, bạc-hà, xuyên-khung; các thuốc tả hỏa trừ nhiệt, như : hoàng-cầm, long đởm, thanh-đại, thanh-hao, tiền-hồ; thuốc lương huyết, hòa hoãn, như : hồng-hoa, địa-du, hòe-giác, tử-thảo, mao-căn, sích-thược, cam thảo, sinh địa.

Can khí thịnh quá thời khắc tỳ thổ và chống chọi lại phế kim làm cho tỳ phế khuy tổn. sinh ho, thổ, đầy, nghịch, sợ hãi; phải dùng thuốc bình can mộc, phá khí, như Kim-ngân-bạc, thanh-bì, thiết-phấn, mật-đà-tăng, trắc-bách-diệp, tam lăng, chỉ-thực, cho can khí bớt thịnh đi thì khỏi.

Nói tóm lại : can khí thịnh hay suy cũng như khí cây khỏe

hay yếu; can huyết vinh hay khô cũng như nhựa cây nhiều hay ít, hễ cây phải bón tưới thế nào, thì phải bồi bổ cho can như thế, nếu chuyên chủ chế phạt can mà thôi có khác gì cứ chặt bẻ cây mãi thì cây sống sao được.

Giải nghĩa tâm bộ tức là tim

Nói về kinh-lạc thì tâm thuộc túc-thiếu-âm-kinh.

Nói về ngũ-hành thì tâm thuộc hỏa.

Nói về thiên-can thì tâm thuộc đinh.

Nói về lẽ tương-sinh thì tâm là con của can-mộc, là mẹ của tỳ-thổ.

Nói về lẽ tương-khắc thì tâm khắc phế-kim và bị thận-thủy khắc nó.

Nội kinh nói rằng :

Tâm không chịu được hoãn phải dùng vị thuốc chua để thu, nghĩa là hoãn thì tâm tán dạt, phải dùng ngũ-vị-tử là thuốc chua để thu lại.

Tâm ưa mềm, phải dùng thuốc mặn để bổ, thuốc ngọt để tả nghĩa là phải dùng đồng-tiện, huyết-dư, điều có vị mặn để bổ tâm và dùng vị thuốc ngọt để tả; Phàm vị thuốc nào sắc đỏ, vị đắng, mùi khét, điều vào tâm.

Tâm là quân-hỏa, nghĩa là hỏa ông vua, nó thống lĩnh và sai khiến cả tam-tiêu-hỏa cùng mạnh-môn-hỏa.

Tâm cốt có khí huyết mới vận dụng được, nên dùng long-nhân-nhục để bổ tâm khí và dùng dương-quy, bách-tử-nhân, quy-bản, muối ăn để bổ tâm-huyết. Trầm hàn cố lãnh ở tâm phải dùng Quế-chi, diên-hồ-sách, nhũ-hương, cốt-toái-bồ để chữa.

Tâm khí tán, phải dùng ngũ-vị-tử để thu lại. Đàm thấp ở tâm phải dùng bán-hạ, phục-thần, đẳng-tâm, huyền-thảo, để thấm đàm thấp.

Thấp-nhiệt ở tâm; phải dùng đại-gia-thạch, mộc-thông, cừ-mạch, ngưu - hoàng, thiên-trúc-Hoàng, liên-kiều, sơn-chi, tây qua, hoàng-liên, thần-sa, bách-hợp, uất-kim, liên-tử, bối-mẫu, câu đẳng, chân-châu, thổ-bối-mẫu, xuyên-luyện-tử để tả thấp nhiệt.

Huyết ú ở tâm, phải dùng đan-xâm, một-dược, uất-kim, đào nhân, huyền-thảo, khô-mộc, ích-mẫu-thảo, liên ngẫu, đồng-tiện, huyết-dư, để phá huyết và bổ huyết.

Nhiệt-tà ở trong tâm phải dùng đặng-tâm, trúc-diệp, hùng-đởm, linh-dương-giác, sơn-đậu-căn, đồng-tiện, mạch-đông, huyền-thảo, sinh-địa, chi-tử, tê-giác, mộc-thông, hoàng-liên để thanh nhiệt-tà.

Dùng ngưu-hoàng, bối-mẫu để chữa nhiệt đàm ở trong tâm bốc lên.

Dùng sương-bồ viễn-chí, tang-phiêu-liêu, hùng-hoàng, hồ-thảo để thông tâm-khí.

Nói tóm lại : tâm là cơ thể rất sáng láng, thiêng liêng, tâm khí sung túc cũng như bếp có nhiều củi, thì bếp cháy luôn. Tâm huyết sung túc cũng như đèn có dầu luôn luôn, thì đèn sáng to ; tâm bao giờ cũng thông đồng, ví như ngọn lửa có chỗ rộng giữa, thì lửa mới thường bốc lên cho nên chữa tâm phải cốt ba điều là :

1. - Làm cho tâm-khí sung túc.

2. - Làm cho tâm huyết ròi rào.

3. - Làm cho tâm thông đạt.

Khi huyết đã sung túc và thông đạt thời sự vận dụng và tư tưởng đều thiêng liêng cả, còn bệnh gì sinh ra được.

Giải nghĩa tỳ tức lá lách

Nói về kinh lạc thì tỳ thuộc túc-thái-âm-kinh.

Nói về ngũ-tạng thời tỳ thuộc thổ.

Nói về thiên can thì tỳ thuộc kỷ.

Nói về lẽ tương sinh thì tỳ là con của tâm và là mẹ của phế.

Nói về lẽ tương khắc thì tỳ khắc thận thủy và bị can mộc khắc nó.

Nội kinh nói rằng :

Tỳ không chịu được ẩm thấp, phải dùng vị thuốc đắng để ráo nó, nghĩa là tỳ ẩm thì yếu phải làm cho ráo mới khỏe như dùng bạch-truật để ráo tỳ.

Tỳ thích hoãn, phải dùng vị thuốc ngọt để hoãn và bổ, dùng vị thuốc đắng để tả, nghĩa là vị thuốc ngọt thì hòa hoãn mà tỳ ưa hòa hoãn, nên dùng vị thuốc ngọt như cam-thảo để bổ.

Tỳ vốn là thấp tạng, phải dùng vị thuốc đắng để làm cho ráo đi, nên thuốc đắng là thuốc ráo tỳ, tả tỳ. Phàm vị thuốc nào sắc vàng, vị ngọt, mùi thơm, đều vào tỳ cả.

Tỳ tạng là một cơ thể ôn hòa, cả tạng phủ trong thân người

cũng như thổ là một nguyên-hành nuôi nấng vạn vật trong giới đất, nên cổ nhân nói đến tý thì nói luôn ngay là tý thổ, hễ tý khí an hòa thì vô bệnh, mà tý thổ khuyết hãm thời các bệnh nổi nên dùng dùng.

Thổ bất cập thời thấp, lồm, phải vá, phải chữa, nghĩa là đất phải bằng phẳng, chỗ nào thấp lồm phải vá phải chữa vào cho ngang nhau, mà vá chữa tý, khuyết, cốt nhất phải dùng bạch-truật vì tý là âm tạng âm thấp, mà bạch-truật đắng làm cho ráo tý đi, còn các chứng này thì lại chưa dùng bạch truật ngay được, lại phải dùng các vị thuốc khác là :

1. — Tý hàn phải dùng sinh-kương, can-kương.

2. — Tý có đàm phải dùng bán hạ.

3. — Tý trệ phải dùng sa nhân, bạch-đậu-khấu, mộc-hương vì là hàn đàm, chất ăn đình trệ mà dùng bạch truật thì trệ thêm đấy. Hỏa khí kết ở trong mà tý giáo phải dùng sinh địa hoàng, sơn-dược, câu kỷ, cam-thảo để chữa, cũng như đất khô quá phải tưới nước cho vừa.

Tý thấp hoạt sinh chứng tiết tả phải dùng liên-nhục, khiếm-thực, nhục-đậu-khấu để chữa cũng như đất chơn quá phải làm cho đất rấp lại.

Ngẫu nhiên tý, vị, hàn, thấp, sinh nôn, mửa, lợm, ọc, đau bụng, phải dùng mộc-hương cam-tòng, hoắc-hương sương-bồ, đại-toán, hồng-đậu-khấu, bồ-thảo để chữa.

Thấp nhiệt nung nấu ở trong tý, sinh chứng ỉa, đái bí, đau chân, ung độc phải dùng bạch-tiên-bì, ý-dĩ nhân, mộc-qua ky-dân, tử-bối, đạo-bạch, nhị-phần, thương-lục, úc-lý để chữa.

Thủy-khi bằng nhiệt khí ở tý sinh chứng sưng đầy đái ít, phải dùng phục-linh, khiếm-thực, trạch-lạp, biên-đậu sơn-dược phù-bình, áp-nhục, tức-ngư, để thấm nước mà chữa.

Hàn khí ở tý sinh tay chân giá lạnh phải dùng thuốc uống như : Phục-tử, nhục-quế, can-kương để chữa hàn.

Thực-nhiệt kết ở trong tý phải dùng thuốc đắng hàn như : chỉ-thực, đại-hoàng, phác-tiên, để hạ nhiệt kết; nếu không thời thổ nghịch lên.

Tý khí sắp tuyết, phải dùng nhân sâm, bạch-truật, cam-thảo, thăng-ma, hoàng-kỳ để kéo lên, và hèn chặt lấy tý-khi.

Nói tóm lại là tý không nên bổ quá, mà không bổ cũng không được, cốt làm cho nó an hòa, không hàn không nhiệt không ráo, không âm, không hậu, không bạc mà thôi.

Giải nghĩa phế là phổi.

Nói về kinh-lạc thời phế thuộc thủ-thái-âm-kinh.

Nói về ngũ-hành thời phế thuộc hành-kim.

Nói về thiên can thời phế thuộc tân.

Nói về lẽ tương sinh thời phế là con của tý-thổ và là mẹ của thận-thủy.

Nói về lẽ tương khắc thời phế khắc can-mộc, và bị tâm-hỏa khắc nó.

Nội kinh nói rằng :

Phế không chịu được, khí nghịch bốc lên phải dùng thuốc đắng để tả, nghĩa là hỏa vượng khắc kim thì khí phải nghịch lên : phải dùng thuốc đắng như : thanh-mộc-hương, đình-lich-tử để tả cho khí khỏi bốc lên.

Phế thích thu liễm phải dùng thuốc chua để thu và để bổ, dùng thuốc cay để tiết, nghĩa là thuốc chua thì thu khí lại, như dùng ngũ-vị, ô-mai để thu liễm và bổ phế-khí ; thuốc cay thì tán tiết, như dùng khiên-ngưu để tiết phế-khí.

Phàm thuốc nào sắc trắng, vị cay, mùi tanh đều vào phế.

Phế là tạng non nớt, rất thanh cao, rất thuần túy, không vật gì lọt vào được, cũng như loài ngũ-kim nguyên chất, nên nói đến phế, là nói luôn phế kim cho rõ hiệu : phế chỉ ưa mát thôi, hơi nóng, hơi lạnh là sinh bệnh cả.

Phế bị lạnh thời khí không thư thái, ví như loài kim bị han rỉ, phải dùng thuốc ôn hòa để chữa, như : dùng yến-ca di-đường cam-cúc, hồ-đào-nhục.

Phế bị nóng của tâm-hỏa, tương-hỏa khắc nó, ví như loài kim bị lửa đun mà chảy ra, phải dùng thuốc mát để chữa, như dùng : sinh địa, chi-tử, thiên-đông, mạch-đông, tang-bạch-bì, ý-dĩ-nhân, bách-bộ, bách-hợp.

Nếu hỏa nhiệt quá lại phải dùng qua-lâu, hoa-phấn, mã-đầu linh, thanh-mộc-hương, trúc-nhự, hoàng-cầm.

Vị khí hư, không đủ nuôi phế-kim, sinh ho thở, chân yếu, ví như loài kim bị nóng mềm ra, phải dùng : nuy-di, nhân-nhũ, a-giao, hồ-ma, thực-mật, phỉ-thực để bổ phế-âm ; lại dùng câu-kỷ, thực-địa, thổ-ty, sơn-dược, để tư thận-thủy nữa, mà chữa mấy được.

Phế-khí tiết mãi, cũng như loài kim sắt nhọn quá phải dẫu cắt

đi nên dùng : Túc-sắc, mộc-qua, ô-mai, kha-tử, ngũ-vị-tử, cáp-li-phấn để thu liễm nghịch-khí của phế.

Phế có hàn đàm hay là khí lấp mà nói không ra tiếng được ví như loài kim đặc thời không kêu được, nếu hàn tà thực phải dùng : cát-cánh, ma-hoàng, tử-tô, thông-thảo, đảng-sâm, bạch-khẩu, sinh-kương, huân-hương, mã-đâu-linh, tử-thạch-anh, bạch-thạch-anh, hồng-đậu-khẩu, xuyên-tiêu, đông-hoa, bách-bộ, đình-hương, hạnh-nhân để tán hàn ; nếu phong, thấp, đàm, nhiệt thực ở phế, thời dùng : cam-cúc, nuy-di, ngũ-bội-tử, bách-thảo-tiến, tân-di, ngư-tử, bạch-tiên, vu-di, tạo-giác, để giải. Nếu thực khí không giáng được phải dùng : mã-đâu-linh, thanh-mộc-hương, toàn-phú-hoa, qua-lâu, hoa-phấn, đình-lich, tử-tô, tì-bà-diệp, hạnh-nhân, lai-bạc-tử, bồ-cốt-chi để giáng khí. Nếu phế khí thực không tuyên thông, thì dùng huân-hương, an-tức-hương nếu phế-khí thực không sơ tiết, thì dùng : đình-hương, đông-hoa, khiên-ngưu, bạch-tiên, quất-bì, nữ-khẩu. Nếu thực ở trong mà thấp nhiệt không thấm tiết đi được thì dùng : hắc-khiên-ngưu, hoàng-cầm, bạch-vi, sa-tiên-tử, thông-thảo, ý-dĩ, đình-lich, phế-khí-hư mà ho mãi, hay là phế-khí suy yếu thời dùng nhân-sâm, hoàng-ki, cát-cánh hoặc kiêm dùng bạch-truật để bổ thổ cho sinh kim.

Phế-khí nội thương mà cảm hãm, ví như loài kim vỡ ra mà đánh gõ nó không có tiếng kêu, phải dùng : thực-địa, sơn-dược, câu-kỷ, a-giao, thiên-đông, mạch-đông, nhân sâm để tư-thủy thanh phế.

Giải nghĩa thận là quả cật

Nói về kinh lạc thời thận là túc-thiếu-âm-kinh.

Nói về ngũ hành thời thận là thủy tạng.

Nói về thiên can thời thận thuộc quý.

Nói về lẽ tương sinh thời thận là con của phế-kim, là mẹ can-mộc.

Nói về lẽ tương-khắc thời tý-thỏ khắc nó và nó khắc tâm hỏa.

Nội kinh nói rằng :

Thận không chịu được ráo, phải dùng thuốc cay để nhuận, nghĩa là rét quá thì nước đặc lại mà ráo, phải dùng thuốc cay như : tế-tân, phụ-tử, quế-chi, làm cho thủy thường lỏng mà nhuận lạc.

Thận thích bền chặt, dùng thuốc đắng cho nó bền chặt, và đề bồ. Lấy thuốc mặn đề tả, nghĩa là thận mà bền chặt, thì không bị lung lay, dùng thuốc đắng như hoàng bá, làm cho hỏa đi, không khắc thận-thủy nữa, cho thủy được yên, thế là hoàng bá đắng làm cho thận bền và bồ thận, có mặn thời nước mới tan ra như dùng hải-tảo, có vị mặn đề tả thận.

Phàm vị thuốc nào sắc đen, vị mặn, mùi thối là vào thận cả.

Thận là thủy tạng, là tiên-thiên-thủy, chủ sự nghe, chủ xương, chủ hai âm-khiếu, nó đi từ xương sống lên đến óc là tý-hải (bể đựng tý) nước thận ngoài thấm ra tứ chi, ra lông, trong rót vào tạng, phủ, nước ấy ra mồ hôi, nước mắt, nước rãi, nó là nguồn gốc sinh mệnh người ta, các bệnh hàn-quyết đều thuộc thận cả.

Thận-thủy bao giờ cũng phải sung túc và có hỏa để chế hóa luôn.

Thận-thủy kém, phải dùng thực-địa, câu-kỷ, sơn-thù, thổ-ty, đề bồ cho đầy.

Thận-thủy lạnh quá thì đặc lại, phải dùng phụ-tử, nhục-quế, lưu-hoàng, tế-tân, đề bồ hỏa, cho thận-thủy thường lỏng.

Thận nhân thực tích hay hàn chế phải dùng phục-linh can-khương để thấm tiết đi, thận-thủy vì hỏa kém mà chàn lên, phải dùng : phụ-tử, quế-chi, hợp với thực-địa cho thủy khỏi chàn lên.

Thận - thủy kém thì thận - hỏa thịnh mà thủy phải sôi lên, phải dùng : chi, bá, hợp với thực-địa để bền lấy thận-thủy.

Thận-thủy vì nhiệt không hóa mà uất, nhẹ, thì dùng :

Phục-linh, tang-phiêu-liêu, thổ-phục-linh, ô-tặc-cốt để thấm đi cho khỏi uất.

Thận-thủy uất nặng thời dùng phòng-kỷ, mộc-qua, khỗ-sâm, hải-cáp, văn-cáp, hồ-phách để tả uất.

Thận-thủy uất nóng lắm thời dùng : hải-tảo, hải-đời, côn-bá, đề chữa.

Vì hàn mà thận-khi-không chứa ở thận, bị can khí sai khiến mà bốc lên phải dùng : lệ-chi-hạch, ô-dược, trầm-hương, bồ-cốt-chỉ, lưu-hoàng, thanh-bì, ngô-thù để chữa.

Vì nhiệt mà thận-khi bị can-khí sai khiến bốc lên thời dùng chỉ-thực, hắc-duyên để chữa.

Thận-khi kém không giữ được thủy, mà sinh chứng són đái,

di-tinh, tiết tả, thời phải dùng : bồ-cốt-chi, phú-bồn liên-nhục, kim-anh-tử, sơn-thù, long-cốt, mẫu lệ, trầm-hương, tần-bì, thạch-hộc, tang-phiêu-liêu, khiếm-thực, kha-tử, thạch-trung-nhũ, ngũ-vi-tử, thổ-ty để cứu thủy và bền sự tiết hoạt lại.

Nói tóm lại : trị thủy tuy có nhiều cách, nhưng cốt nhất là phải làm cho thủy hỏa ngang nhau, đừng cho bên nào nặng hơn.

Giải nghĩa mạnh môn

Mạnh môn là đốt sương sống thứ bảy và khoảng giữa hai quả cật, có hỏa chứa ở đấy, là gốc sinh-bệnh người ta, nó đi khắp tam-tiêu, ra vào can, đởm, mà chịu mệnh lệnh của tâm-hỏa, nên gọi là tướng-hỏa, nó làm ấm sương cốt, nuôi phủ-tạng sung chín khiếu, hỏa ở mạnh môn, người suy thì thịt gầy, huyết khô, sương yếu mà dụng răng, gân yếu mà tứ tri mỗi mệt, khí suy mà ít nói, hay nói nhỏ.

Mạnh môn hỏa suy phải dùng những vị thuốc bổ hỏa là : phụ tử, lộc-nhung, lưu-hoàng, dương-khởi-thạch, tiên-mao hồ-ba, sâm-dương-hoắc, sà-sàng-tử, viễn-chí, cáp-giới, hùng-tâm-nga, xuyên-tiêu, ích-chí, bồ-cốt-chi, đình-hương vân vân.

Nhưng phải xem kỹ hình sắc và chứng bệnh mà liệu dùng.

Mạnh hỏa ở dưới bốc lên mà ráo thì phải thanh hỏa, dùng : đan-bì, hoàng-bá, chi-mẫu, huyền-sâm, trà-dính, hồ-liên, thanh-hao vân vân... Mạnh hỏa đem cả tâm, phế hỏa bốc lên, phải tả cả tâm phế hỏa nữa, dùng : mạch-đông, hoàng-liên, chi-tử, chi-mẫu, hoàng-cầm, vân vân...

Nhân thủy cạn mà mạnh hỏa bốc lên phải tư thủy để chế hỏa, dùng : thực-địa, sơn-thù, sơn-đượ, câu-kỷ.

Âm thịnh ở dưới, bắt ép mạnh hỏa nổi lên mà tán, phải dùng trầm-hương, bồ-cốt-chi, hắc-duyên, lưu hoàng, linh-xa để lôi hỏa xuống, và dùng ngư-tất, ngũ-vị để dẫn xuống và liễm lại.

Mạnh-hỏa vì rỗng không mà phát ra thì phải lấp kín lại, như dùng : cam-thảo, mạch-đông, ngũ-vị, nhân-sâm, hợp-hoan-bì để hoãn-hỏa thế, chứ không thanh, không bổ được.

Mạnh-hỏa vì hàn uất ẩn nấp ở dưới mà sinh chứng ghê rét, lạnh ngắt, lưỡi rứt, ngọc-quản-thứt, môi và móng tay móng chân xanh, phải dùng : ma hoàng, tế-tân, thăng-ma, cát-căn để giải biểu cho hỏa bốc ra.

Mạnh-hỏa nhân nhiệt uất ở trong, phải dùng : thạch-cao, tam-hoàng, chi mầu, đề thanh lý cho hỏa bốc ra ; nếu cứ thấy quyết nghịch mà dùng quế phụ đề bổ hỏa thì giết người đấy, phải xét kỹ xem vì sao mà thế, đề chữa mới được.

Giải nghĩa tam-tiêu

Nói về kinh lạc thời tam-tiêu thuộc thủ-thiếu-dương-kinh. Tam-tiêu nghĩa là ba ngăn : ngăn trên là thượng-tiêu, ngăn giữa là trung-tiêu, ngăn dưới là hạ-tiêu, ngăn trên như sương mù, ngăn giữa như bọt nước, ngăn dưới như cái hòm, ấy là lấy hình dung mà nói thì khác nhau như thế nhưng đều là công dụng của tướng hỏa cả, mà chia khắp ra mạnh-môn, nó chủ cho khí lên, xuống, ra, vào, thống lĩnh cả khí ở lục phủ, ngũ-tạng, trên dưới trong ngoài nên gọi tam-tiêu là phủ trung-thanh, thượng-tiêu chủ tàng-nạp, trung-tiêu chủ vận-hóa mà hạ-tiêu chủ tống ra, tuy chia làm ba mà thực thời có một thời.

Tả nhiệt ở tam-tiêu có ba cách :

1. — Cho ra mồ hôi thì dùng ma-hoàng, sài-hồ, cát căn, kinh giới, thăng-ma, bạc-hà, khương-hoạt, phòng-phong.

2. — Cho thổ ra thời dùng qua để, lai-bạc-tử, lê-lư, thực-diêm.

3. — Đánh hạ thời dùng : đại-hoàng, mang-tiêu.

Tả hỏa ở tam-tiêu cũng có ba cách khác nhau :

1. — Tả hỏa ở thượng-tiêu thời dùng : liên-kiều, chi-tử, hoàng-cầm, hoàng-liên, sinh-địa, chi-mầu.

2. — Tả hỏa ở trung-tiêu thời dùng : long-đởm, thanh-đại, bạch-thược, thạch-hộc, thạch-cao.

3. — Tả hỏa ở hạ-tiêu thời dùng : hoàng-bá, chi-mầu, đan-bì, thanh-hao thảo.

Bồ hư ở tam-tiêu chia làm ba :

1. — Bồ hư ở thượng-tiêu thời dùng sâm, kỳ, quế-tâm, dương-quy, long-nhơn.

2. — Bồ hư ở trung-tiêu thời dùng : bạch-truật, trích-thảo, hoài-sơn, thủ-ô, sơn-thù.

3. — Bồ-hư ở hạ-tiêu thời dùng : Phụ, quế, lưu-hoàng, trầm-hương bồ-cốt-chi, thực-địa, câu-kỷ, thổ-ty-tử.

Nói tóm lại : khi ở tam-tiêu, nếu bộ nào khỏe hơn là sinh bệnh ngay, mà thuốc dùng để chữa tam-tiêu thì bộ nào thuốc ấy, không được dùng lẫn. Phụ lục về tam-tiêu và tâm là : trọng 12 kinh-lạc, thủ-quyết-âm-tâm-bào, và thủ-thiếu-dương-tam-tiêu không chủ việc gì, tâm-bào thời thông với túc-quyết-âm-can-huyết-phận thì vào cả tâm-bào, thuốc nào vào túc, thiếu-dương-đởm-kinh-khí-phận thì vào cả tam-tiêu.

Mạnh-môn tương-hỏa tán hành ở đởm, tam-tiêu và tâm-bào, nên thuốc gì vào mạnh-môn là cũng vào tam-tiêu.

Giải nghĩa đởm là quả mật

Nói về kinh-lạc thời đởm thuộc túc-thiếu-dương-kinh.

Nói về ngũ-hành thời đởm thuộc mộc.

Nói về thiên-can thời đởm thuộc giáp.

Đởm là cái cung ở giữa, giáp giới cả trong ngoài. Phàm tà vào đởm-kinh, sinh chứng sốt đi, rét lại mãi, miệng đắng, tai điếc, nhức-đầu, đau sườn, phải dùng sài-hồ để chữa, và dùng hoàng-cầm cho tà khỏi lẩn vào trong, vì sài-hồ là thuốc bán biểu, bán lý, mà hoàng-cầm thời thanh-lý nhưng thủy-kém, huyết cạn, hỏa bốc lên, lại phải kiêng sài-hồ hay là ho sốt có đờm cũng không dùng sài-hồ được vì nó bốc lên lại phải dùng tiền-hồ cho đem xuống.

Phàm phong nhiệt tà và đởm, lụy đến can, sinh đau mắt có màng-mộng, phải dùng sài hồ hợp với mộc-tặc, và không-thanh lục-thanh, đông-thanh, hùng-đởm, thanh-ngư-đởm, đởm-phản để chữa, vì mộc-tặc thời tán phong nhiệt ở can, còn các vị kia thời tả nhiệt-tà ở đởm.

Phàm tả hỏa ở đởm phủ, phải dùng : đởm-thảo, đại-thanh, thanh-đại, vì các vị ấy hình sắc, khí, vị giống đởm.

Đởm khí lạnh quá sinh run sợ, phải dùng long-cốt để chữa.

Giải nghĩa vị là dạ dày

Nói về kinh lạc thời vị thuộc túc dương-minh-kinh.

Nói về ngũ-hành thời vị thuộc hành thổ.

Nói về thiên-can thời vị thuộc can mậu.

Vị là cơ thể chứa thủy cốc, phải nhờ tỳ kiện vận để tiêu hóa,

tỳ vận hóa lên thời vị mới vận hóa xuống được, hễ vị vận hóa xuống được là vị hòa.

Vị và tỳ đều thuộc thổ, nhưng tỳ là thái-âm-thấp-thổ, vị là dương-minh dương-thổ, tỳ ưa ráo mà vị ưa nhuận.

Vị khí không hợp với tỳ-khí phải dùng : trần-sương-mễ nhân-nhũ, đại-tảo, đề ôn-vị-khí, nhưng ôn quá thời hại tỳ.

Vị khí nhuận quá thời vị hàn, mà huyết cũng hàn, huyết hàn thời huyết chệ phải dùng : phi-thái, lồ-cam-thạch để chữa (có đau mắt mới dùng lồ-cam-thạch).

Vị thấp không được sáng khoái phải dùng : Bạch-đậu-khấu, thảo-đậu-khấu, thảo-quả, nhục-đậu-khấu, sa-nhân, đinh-hương, đàn-hương, ích-tri, tam-nại, lương-kương, bào-kương, sử-quân, thần-khúc, suyên-tiêu, hồ-tiêu, đại-toán, tất-bát là những vị đề sơ thấp.

Phong-thấp ở vị phải dùng phòng-phong, tần-giao, bạch-chỉ để trừ phong thấp, phong đàm kết ở vị phải dùng : bạch phụ-tử để tán phong-dàm, thử thấp ở vị phải dùng hương nhu để giải.

Hàn-dàm thấp-trệ, phải ôn ráo lại thì dùng hán-hạ, nhục-khấu, bạch-khấu, sa-nhân, đinh-hương, đàn-hương, thảo-quả, ích-tri, tam-nại, lương-kương, thảo-khấu, bào-kương, sử-quân, thần-khúc, suyên-tiêu, hồ-tiêu, đại-toán, tất-bát, hồng-đậu-khấu.

Thấp nhiệt ở vị không hóa được, bệnh nhẹ thời dùng đông-quỳ-tử, du-bạch-bì, thần-khúc, mao-căn, trần-sương-mễ, áp-nhục, lý-ngư, tỳ-giải.

Thấp nhiệt nặng thì dùng biền-đậu, bạch-tiên-bì, mộc-qua, khổ-sâm, nhân-trần, thích-vị-bì, bạch-vị, hàn-thủy-thạch, tùy-tục-tử, nguyên-hoa.

Nhiệt tích hay hỏa tích ở vị thì dùng : Tuyết-thủy-thị-đế, đại-hoàng, trúc-nhự, trúc-diệp, huyền-minh-phấn, lê-chấp-tây-qua, chân-châu, bạch-vị, lư-can, tê-giác, cánh-mễ, thạch-cao, thị-căn, thị-sương, lôi-hoàn, phác-tiêu, thích-vị-bì, trà-dính.

Huyết nhiệt huyết tích ở vị thì dùng : địa-du, hộc-giác, hộc-hoa, tô-mộc, tam-thất, can-tất để lương huyết và thông huyết.

Độc khí ở vị không tiêu được thì dùng : thổ-phục-linh lâu lư, bạch-dầu-ông, kim-chấp, lục-đậu, oa-ngưu, bồ-công-anh, nhân-trung-hoàng.

Vị nhiệt ở kinh lạc thì dùng : thăng-ma, cát-căn, đề tán nhiệt chứ không nên thanh nhiệt.

Trùng tích ở vị thì dùng sử-quân, can-tất, ngũ-bội-tử bạch-thảo-tiến, a-ngũy, lôi-hoàn, cốc-trùng, hậu-phác.

Vị khí kết tụ thời dùng chỉ-thực, chỉ-sác, kiều-mạch, đề phá khí.

Vị tích thời dùng sơn-tra, sử-quân, sa-nhân, thần-khúc, mạch-nha, đề tiêu-tích.

Vị khí không khai thông được thì dùng thông-thảo yên-thảo, đại-toán, hồng-hoàng.

Vị khí chặt hẹp thời dùng hoắc-hương, thần-khúc, cho khoan khoái.

Vị tán quá thời dùng mộc-qua đề liễm lại.

Vị hư không bền thời dùng liên-nhục, khê-lử, sích-thạch-chí, vũ-du-lương, nhục-đậu-khẩu, túc-sác, ô-mai, long-cốt, cánh-mễ đề giáp bền lại.

Nói tóm lại: vị là dương thể mà âm dụng không cứng, không mềm, phải xét kỹ chứng bệnh mà bổ hay là tả, cho nó vận hóa được thủy-cốc để nuôi các mạch.

Giải nghĩa đại-tràng là ruột già

Nói về kinh lạc thì đại-tràng thuộc thủ-dương-minh-kinh ;

Nói về ngũ-hành thì đại-tràng thuộc hành-kim ;

Nói về thiên-can thì đại-tràng thuộc canh.

Đại-tràng cốt nhất phải thông lợi, đại-tràng khô mà kết thì phải nhuận, dùng : hồ-ma, đông-quỳ-tử, du-bạch-bì, câu-kỷ, hoa-sinh, thung-dung, tảo-dương, du-dương, đương-quy, phong mật.

Đại-tràng vì lạnh mà kết thời phải ôn, phải sơ, dùng : Ngưu-hoàng, ba-đậu, đại-toán, thông-bạch, xuyên-tiêu, bán-hạ.

Đại-tràng nhiệt mà kết thời phải khơi, phải tả, dùng : đại-hoàng, hoàng-bá, phác-tiêu, thực-diêm, chư-đởm-chấp.

Đại-hoàng kết không hóa được thì phải tiêu đi, dùng : kiều-mạch, cốc-trùng, lô-xa, hậu-phác.

Độc ở đại-tràng phải dùng : lục-đậu, bạch-đầu-ông, oa-ngưu đề thanh giải.

Huyết tích ở đại-tràng, phải dùng can-tất đề phá tích ;

Huyết nhiệt kết ở đại-tràng phải dùng : Thạch-chi, địa-du, hòe-giác, hòe-hoa, thích-vị-bì đề lương huyết.

Khí ở đại-tràng không tiêu, phải dùng : chỉ-thực, chỉ-sắc, kiều mạch, lục-đậu, hậu-phúc, trần-bì để phá khí ;

Trùng ăn ở đại-tràng phải dùng : Lôi-hoàn, cốc-trùng, lỗ-xa, hậu-phác, ô-mai, đề sát trùng ;

Tràng-phong thịnh quá, đi ngoài vọt huyết tươi ra, thì dùng : bồ-kếp, thấp nhiệt tích ở đại-tràng, sinh bệnh trĩ, phải dùng : phòng-kỷ, bạch-tiên-bì, liên-nhục, kha-tử, sích-thạch-chi, vũ-du-hương, lục-đậu-khẩu, túc-sắc, ô-mai, đề thanh phế nhiệt và thu lại.

Khí hãm, lợi tỳ thì dùng ; thăng-ma, cát-căn để kéo lên.

Nói tóm lại : chữa bệnh đại-tràng phải phân biệt hàn, nhiệt để dùng thuốc cho hợp chứng bệnh, chứ không cầu nệ được.

Giải nghĩa tiểu tràng là ruột non.

Nói về kinh lạc thời tiểu-tràng thuộc thủ-thái-dương-kinh.

Nói về ngũ hành thời tiểu-tràng thuộc hỏa.

Nói về thiên can thời tiểu-tràng thuộc bính.

Tiểu-tràng đầu trên liền với cuống dưới dạ-giày, đầu dưới liền với đại-tràng, chữa bệnh ở tiểu-tràng cũng như chữa vị, vì hàn nhiệt ở vị chưa thanh được, là dồn xuống tiểu-tràng ; chữa bệnh ở tiểu-tràng lại phải chữa ở tâm nữa vì hàn, nhiệt ở tâm chưa thanh được thì cũng đi đến tiểu-tràng nghĩa là tâm với tiểu-tràng có thông với nhau.

Hàn khí vào tiểu-tràng thì dùng : tiểu-hồi, quất-hạch lệ-chi để chữa.

Nhiệt khí ở tiểu-tràng sinh bệnh lâm, bí đái thì dùng hải-kim-xa, sích-tiểu-đậu, mộc-thông, sinh-địa, xích-linh-hoàng-cầm xuyên-luyện-tử để chữa.

Tiểu-tiện không thông thời dùng : đông-quỳ-tử du-bạch-bì để trừ thấp-khí, vì thấp-khí ở tiểu-tràng sinh bí đái.

Nói tóm lại là : Căn nguyên bệnh ở tiểu-tràng, mỗi bệnh một khác, phải phân biệt cho đành mà dùng thuốc để chữa.

Dẫn nghĩa bàng quang là bong bóng.

Nói về kinh lạc thời bàng-quang thuộc túc thái-dương-kinh.

Nói về ngũ-hành thời bàng-quang thuộc thủy.

Nói về thiên-can thời bàng-quang thuộc nhâm.

Bàng-quang là một cơ thể đỏ, trắng, trong, sạch, không có

miệng trên, chỉ có miệng dưới thôi, hút nước vào, tổng nước đáí ra, đều nhờ hỏa khí của tam-tiêu, nếu khí kém vào không đủ hóa được thì nước vào cả đại-tràng, sinh bệnh tiết tả, hoặc khí kém ra không đủ hóa được thì cửa dưới lấp mà bí đáí.

Chỉ vì chân khí kém không sinh nhiệt chứng mà bí đáí thì dùng: nhục quế để khai thông, vì nhục quế cay, nhiệt, đỏ, vào thẳng huyết phận, bỏ lấy chân khí mà hóa tân dịch thì thông đáí ngay;

Chân khí suy, hàn khí kết, sinh bệnh sản khí, đáí sung đau thời dùng lệ-chi-hạch;

Hàn phạm thái-dương-bàng-quang, sinh nhức đầu phát sốt ghê rét, không có mồ hôi thì dùng ma-hoàng; có mồ-hôi thì dùng quế-chi;

Phong-phạm thái-dương-bàng-bang, sinh nhức đầu, sốt đau mình, nên dùng khương-hoạt, phong-phong để ôn tán, nhưng hễ ôn quá thời hóa nhiệt đấy.

Hễ nhiệt thịnh mà bí đáí phải dùng: chử-linh, trạch-tả, địa-phu-tử, nhân-trần, hoàng-bá, hoàng-cầm, long-đởm-thảo, xuyên-luyện-tử, điền-loa, hoạt thạch để chữa;

Hỏa thịnh sinh bí-đái thì dùng nhân-trung-bạch, đồng tiện.

Nếu thực không phải vì hàn hay nhiệt ở bàng-quang mà sinh bí đáí thời không chuyên chữa ở bàng quang được.

Phong

Phong là đầu bách bệnh, tùy thời vận khí mà biến hiện không thường; mùa đông là hàn phong, mùa xuân là ôn phong, mùa hè là nhiệt phong, mùa thu là lương phong.

Nội kinh nói rằng:

Phong ở trong phải chữa bằng thuốc cay, mát, giúp bằng thuốc đắng, ngọt, lấy thuốc ngọt để hoãn, thuốc cay để tán, nghĩa là phong thuộc mộc, cay thuộc kim, kim khắc được mộc, nên lấy thuốc cay, mát để chữa, mà cay quá thì hại chân khí, lại phải dùng thuốc đắng, ngọt để giúp vào, vì đắng được cay, ngọt ích khí, mộc tính gấp, nên lấy thuốc ngọt để hoãn lại, mộc thích thư thái, nên lấy thuốc cay để tán.

Nói về ngũ vận thì quyết-âm-phong-mộc tư thiên về cung tí, cung hợi, phong-mộc-quyết-âm tại-toàn về cung dần, cung thân.

Phong ở can là phong-nhiệt, phải dùng, kinh giới, câu-đẳng sà-thoái, tạt lê, thuyên-thuế, toàn-yết, phù bình, hồ cốt, ngô-

công, hi-thiên-thảo, hải-đồng-bì, mộc-tặc, di-nhân, quyết-minh-tử, xuyên-khung, nam-tinh, thiên-ma, vu-di, bạc-hà, ngũ-gia-bì-đề chữa.

Phong ở tý là hàn phong, dùng tý giải đề chữa.

Phong ở thận là thấp phong, dùng độc-hoạt, sà-sàn-tử, ba-kích, âm-dương-hoắc, phụ-tử, tế-tân đề chữa.

Phong ở vị nên dùng : bạch phụ, oa ngư đề chữa.

Phong ở phế nên dùng ; Cam-cúc, vu-di, tân-di, ngư-tử, hạnh-nhân, bạch-tiền đề chữa.

Phong ở kinh lạc quan khiếu nên dùng bạch hoa-sà, sạ-hương, tạo-giác, sơn-giáp, nhân-dự, tô-hợp-hương, long-não, ti-ma-tử, đề chữa.

Phong ở bàng-quang nên dùng : Cảo-bản, Khương-hoạt ;

Phong ở can thận nên dùng : bạch - hoa-sà, thạch-nam-đăng, xuyên-ô-phụ, tang-ký-sinh, cầu-tích ;

Phong ở phế, vị nên dùng : ngũ-bội-tử, bách-thảo-tiền.

Phong ở can, tý, nên dùng : xương-nhĩ-tử, lễ-cam-thạch, tần-bông ;

Phong ở vệ phận nên dùng : quế-chi ;

Phong vì hàn hiện ra, thì dùng : hạnh-nhân, âm-dương-hoắc ;

Phong vì nhiệt hiện ra, thì dùng : tân-di, mộc-tặc, di-nhân, băng-phiến, quyết-minh-tử, lễ-cam-thạch, ngư-bàng-tử, thanh-tương-tử ;

Phong vì thấp hiện ra, nên dùng khương-hoạt, độc-hoạt, nuy-di, tang-ký-sinh, sà-sàn-tử, ba-kích, cầu-tích, bạch-chỉ, tòng-chi, nhân-dự, xương-nhĩ-tử, hi-thiên-thảo, ngũ-bội-tử, bách-thảo-tiền, ti-giải, uy-linh-tiên, hải-đồng-bì, tần-giao, phòng-phong.

Phong với đàm thời dùng : nam-tinh, tạo-giác, ô-tiên-phụ, bạch-giới-tử, bạch-phụ, thiên-ma, bạch-tiền ;

Phong ở thấp, nhiệt thì dùng : oa-ngư, vu-di ;

Phong với nhiệt khí, thì dùng : bạc-hà ;

Phong với hàn, thấp, thì dùng : ngũ-gia-bì ; thiên-hùng, mạn-kinh-tử, cương-tâm, tế-tân.

Nói tóm lại : trị phong cốt phải xem bệnh chứng mà thông hóa đề trị, chớ nên câu nệ ;

Phong-tích gấp quá thì phải dùng thuốc cay đề trị, lại phải dùng thuốc ngọt đề chế bớt cay,

Hàn

Phong hàn vào xương sống mà chuyển biến đi là chuyển kinh thương hàn, nó chỉ ở ngoài, chứ không ở trong ;

Âm hàn vào thẳng âm kinh, là chực chực thương hàn, nó chỉ ở trong chứ không ở ngoài ;

Có khi quyết khí trong sinh rét run, mà không biểu chứng, là hỏa suy, trong hư là chân hàn, cấm không được dùng biểu được ;

Có khi hỏa nhiệt bế ở trong, không tiết ra ngoài được sinh bên ngoài lạnh giá thì là giả hàn, không dùng thuốc ôn, thuốc phát biểu được.

Nội-kinh nói rằng :

Hàn ở trong dùng thuốc ngọt, thuốc nóng để chữa, dùng thuốc đắng thuốc cay để giúp, tả bằng thuốc mặn, nhuận bằng thuốc cay, bền bằng thuốc đắng, nghĩa là thuốc ngọt, thuộc thổ chế được hàn là thủy bệnh, nóng được rét, nên chữa bằng thuốc ngọt, thuốc nóng, cay đắng cũng nóng, nên dùng thuốc cay, đắng để giúp, thương hàn nóng ở trong, lấy thuốc mặn để tả, trong ráo lấy thuốc cay để nhuận, thuốc đắng tả nhiệt, để bền thận là bổ ở trong.

Nói về ngũ vận thì hàn-thủy-thái-dương tư-thiên về cung thin, cung tuất, hàn-thủy-thái-dương tại-toàn về cung sửu, cung mùi.

1. — Hàn mới sinh ở ngoài, chưa vào sâu, hay là ngẫu nhiên cảm hàn, thì dùng tử-tô, cát bánh, thông bạch, sinh-khương ;

2. — Hàn tà truyền biến ở thái-dương bàng-quang kinh thì dùng ma-hoàng ;

3. — Hàn ở trong dương-minh-kinh thì dùng : thăng-ma, cát-căn, sài-hồ, ở thiếu-dương-kinh thì dùng : sài-hồ ;

Ba cách ấy là trị hàn ở ngoài, tức là câu nội-kinh bàn rằng « lấy thuốc cay để nhuận » đấy.

Chung khí vốn hư mà hàn tà lại kiêm có đàm, có khí, có thấp, thì dùng tất-bát, bạch-khẩu, khương-hoàng, hồng-đậu-khẩu, can-khương, huân-hương, xuyên-tiêu, đông-hoa, bách-bộ, tử-thạch-anh, mã-đầu-linh, bạch-thạch-anh.

Hàn kiêm phong, thấp, thì dùng hạnh-nhân, dâm-dương-hoắc, hàn kiêm phongthấp, thì dùng ngũ-gia-bì, thiên-hùng, mạn-kinh-tử,

ương-tâm, tế-tân, tâm-sa, Hàn kiêm có đàm lấp thì dùng sinh-kương.

Các cách dùng như thế cốt để tán hàn đi.

Nội hàn ở vị thì dùng : thảo-đậu-khấu, bạch-đàn, hương ich-chí, đinh-hương ;

Hàn ở vị, thận, phế, cũng dùng đinh-hương.

Nội hàn ở thận, thì dùng : tiên-mao, hồ-ba, nhục quế, xuyên-tiêu, bồ-cốt-chi, dương-khởi-thạch.

Nội hàn ở can, thì dùng ngô-thù, ngải-diệp, đại-hồi, tiêu-hồi ;

Nội hàn ở đại-tràng thì dùng ba-đậu ;

Nội hàn ở tâm thì dùng quế tâm.

Mấy cách dùng nói trên tức là nội kinh nói rằng : « hàn ở trong dùng thuốc ngọt, thuốc cay để chữa, dùng thuốc đắng, thuốc cay để giúp đẩy ».

Nội hàn kiêm có đàm, thấp thì không gì trực hàn bằng phụ-tử, hồ-tiêu ;

Nếu chỉ giả hàn ở ngoài, là nhiệt phục ở trong, hàn ở biểu thì dùng thuốc nhẹ nhàng mà sơ tán, cho nhiệt bốc ra, hàn ở trong thì dùng thuốc đắng thuốc, mặn như : tam-hoàng, thạch-cao, chi-mẫu, hoàng-bá, phác-tiêu để hạ, chứ không dùng thuốc ráo được, hễ nhiệt trừ thì hàn khỏi, tức là câu nội-kinh nói rằng : « dùng thuốc mặn để tả, dùng thuốc nóng để bèn. »

Nói tóm lại là : chữa hàn bệnh phải biết chân hàn, giả hàn, mà phải thông hoạt mấy được, không nên câu nệ.

Thử

Thử là năng nực, yên lặng mà bị thử bệnh là trúng thử hay là âm thử, vì thử-khí bị lạnh không bốc ra được, lao động mà bị thử-bệnh là trúng-nhiệt hay là dương-thử, vì thử khí bị nóng bốc ra.

Hễ có năng là có thấp khí, nếu bị thử thấp, thì dùng tử-tô để sơ tán ;

Phế bị thử tà, dùng Hậu-phác để tiêu thử ;

Ngực, bụng bị, thử khí, sinh chương đầy thì dùng đại-toán để khai ra ;

Thử khí lấp khiêu dùng biển-đậu để giải thử ;

Thử uất ở tý, thì dùng xương truật ;

Hễ có nắng là có nhiệt, nếu trúng thử nhiệt ; phải dùng hương-nhu đề trừ nhiệt khí nung nấu, dùng mộc qua đề thu khí vì thấp nhiệt hao tổn ;

Thấp nhiệt thương-vị mà khát nước thì dùng tuyết-thủy, tây-qua, thạch-cao ;

Thấp nhiệt thương phủ, sinh bí đái thì dùng hoạt-thạch.

Thử thương khí, thì dùng sâm, kỳ, bạch-truật, đề bổ khí, khí bổ được thì thử phải trừ ;

Thử nhiệt phải dùng hoàng-bá, hoàng-liên đề thanh-nhiệt, nhiệt thanh được thì khỏi ;

Thử thấp không lợi, thì dùng chư linh, trạch-tả đề lợi thấp mà chữa thử ;

Thử có trầm hàn nữa thì dùng khương, phụ, nhục-quế đề trừ trầm hàn mà chữa thử ;

Thử thấp thương trung-khí dùng thảo-quả, sa-nhân ;

Thử thương vị, làm cho khí không lên được dùng cát-căn thăng-ma ;

Thử nhiệt thương tân-dịch, dùng ô-mai, cam-thảo ;

Thử thương huyết mà huyết đáo, dùng : sinh-địa, sích-thược, a-giao ;

Nói tóm lại chữa thử phải xem là hư hay thực, âm hay dương, mà liệu dùng thuốc mấy được, nếu cứ dùng liều hương nhu, hay dùng uống thay cho nước chè về mùa hè thì hại nguyên khí đấy ;

Thấp

Thấp là ẩm thấp, nhân hàn là hàn thấp ; nhân nhiệt là nhiệt thấp, nhân phong là phong thấp, nhân táo là táo thấp, nhân gì hiện chứng phải chữa ngay trước.

Thấp ở trên nên tán, thấp ở rữa nên ráo, thấp ở dưới nên thanh :

Nội kinh nói rằng ;

Các chứng thấp, chứng, đầy, đều thuộc tý, vậy thì chữa thấp nên chữa tý.

Thấp ở trong lấy thuốc đắng, thuốc nhiệt đề chữa, giúp lấy thuốc chua thuốc nhạt, lấy thuốc đắng đề ráo, lấy thuốc nhạt đề tiết, nghĩa là : thấp là thổ-khí mà thuốc đắng, thuốc nhiệt thì ráo được thấp, nên dùng đề chữa, vị chua thuộc mộc, mộc chế được

thở, vị nhạt lợi khiếu, khiếu lợi thì thấp trừ, nên dùng thuốc chua, thuốc nhạt để giúp vào mà chữa thấp.

Nói về ngũ vận thì thái-âm-thấp-thở tư thiên về cung sừ, cung mùi, thái-âm-thấp-thở tại-toàn về cung thin, cung tuất.

Thấp khí hợp với hàn tà sinh bệnh thì dùng tế-tân, thiên-hùng để tán hàn mà trị thấp ;

Thấp khí nhân nhiệt tà sinh bệnh thì dùng : hương-nhu, mộc qua để chữa nhiệt mà trừ thấp ;

Thấp khí nhân phong tà sinh bệnh, nên trị phong để trừ thấp dùng : bạch-chỉ, khương-hoạt, độc-hoạt, uy-linh-tiên, hải-đồng bì, tần-giao, nuy-di, tang-ký-sinh, chắc-phụ-tử, sà-sàng-tử, ba-kích, cầu-tích ;

Vì trung khí hàn mà sinh thấp phải dùng thuốc ráo để chữa như bạch-truật, phục-long-can, quất bì, hồng-đậu khấu, xuyên-tiêu, thảo-đậu-khấu, sà-sàng-tử, mật-đa-tăng. Vì thận mà hàn thấp không hóa được phải dùng thuốc nhiệt để thấm thấp, như nhục-quế, chung-nhũ, phụ-tử.

Chúng thấp là có nhiệt ở trong, mà nhẹ thì dùng : khiếm-thực mộc-qua, mộc-thông, thần-khúc, biển-đậu, sơn-dược, sương-truật, thủy-phù-bình.

Chúng thấp nặng thì dùng : hoạt-thạch, xích-tiêu-đậu, biển-súc, bạch-tiên-bì, khổ sâm, nhân-trần, thích-vị-bì, chú-linh, tạo-phản, thương-lục, tử-bối, úc-ly, đởm-thảo.

Thấp ở dưới mà nhẹ, nên dùng ; địa-phụ-tử, vãn-cáp, khô-luyện-tử, trạch-tả, hồ-phách.

Thấp ở dưới mà nặng nên dùng ; hải-đái, hải-tảo, côn-bá, điền-loa.

Nói tóm lại là ; bệnh thấp tuy nhiều chứng bệnh thực, nhưng đại khái có 2 cách là : hàn thấp và nhiệt thấp mà thôi. Nếu là hàn thấp thì cốt phải trừ hàn, ráo thấp, bổ hỏa. Nếu là nhiệt thấp thì phải thanh nhiệt, lợi thấp, tư âm, hễ nhất khái thanh lợi, hay nhất khái dùng xương-truật để trị thấp, thì khó có công hiệu, lại sinh bệnh nữa.

Táo

Táo là khô ráo, phần nhiều phế bị ráo trước, vì phế ở cao nhất, phế đã bị ráo thì tý cũng ráo, rồi nào là trong ráo huyết khô, nào là tinh hết đều bởi phế táo sinh ra cả.

Nội kinh nói rằng :

Ráo ở trong chữa bằng thuốc đắng, thuốc ôn, lấy thuốc ngọt, thuốc cay để giúp, lấy thuốc đắng để hạ, nghĩa là ráo thuộc kim mà vị đắng thuộc hỏa, hỏa chế được kim nên lấy thuốc đắng, ôn để chữa, vị ngọt thì hoãn, vị cay thì nhuận, vị đắng thì hạ, dùng các thuốc ngọt, cay, đắng để giúp mà trị táo.

Nói về ngũ vận thì dương-minh-táo-kim, tư-thiên về cung mao cung dậu, dương-minh-táo-kim tại-toàn về cung tý, cung ngọ.

Ráo ở phế, thì dùng : nuy-di, nhân nhũ, a-giao, thực mật, phi-thực, để nhuận.

Ráo ở tý thì dùng sơn-dược, hoàng-tinh, dương-nhục, nhân nhũ, chư-nhục, để nhuận ;

Can ráo thì dùng lệ-chi, a-giao, tang-ký-sinh, hà-thủ-ô, cầu-tích my-nhung, lãi-can, tử-hà-sa thổ-sí ;

Thận ráo thì dùng : đông thanh tử, yển-oa, tang-ký-sinh, câu-kỷ, quy-bản, quy-giao, hồ-ma, đông-quý-tử, du-bạch-bi, hắc-duyên, tang-phiêu-liêu, chữ-thực, từ-thạch.

Tâm ráo thì dùng : Bách-tử-nhân, quy-bản, thực-diêm ;

Đại-tràng ráo thì dùng : hồ-ma, câu-kỷ, hoa-sinh, thung-dung đương-quy, tỏa-dương, phong-mật.

Nhân phong mà ráo thì dùng : khương-hoạt, tần-giao phòng phong.

Nhân hỏa mà ráo thì dùng hoàng-cầm mạch-đông.

Nhân nhiệt mà ráo thì dùng : thạch-cao, chi-mẫu, sinh-địa đại-hoàng, phác-tiêu.

Thủy cực cũng ráo, nghĩa là thủy đầy tràn vỡ lở làm cho khí huyết không chu lưu, trên dưới cách tuyệt nhau thì cũng ráo nếu đại tiện bí kết thật là nhiệt chứng, nên dùng đại-hoàng để hạ thì ráo tự khắc khai được, nếu ráo không thôi thì dùng : hồ-mã, hỏa-ma, để nhuận thì ráo cũng tự khai.

Hàn lâm cũng ráo, nghĩa là rét quá thì nước đặc lại, tân dịch không có khí hóa cũng sinh ráo, ráo ở ngoài thì dùng : ma-hoàng, quế chi, khương hoạt, phòng-phong, tế tân để khai uất, trừ ráo, ráo ở trong thì dùng lưu hoàng, ba-đậu, bán-hạ để khai kết trừ ráo, ráo ở rữa thì dùng, hoắc-hương, sa nhân, sinh-khương bán hạ để thông trệ.

Vì hàn thủy ráo, không thông đái thì dùng : phục-linh, quế-chi.

Vì nhiệt ráo, không thông đái thì dùng : chi-tử hoàng-bá.
Nếu không đái mà phát hàn, phát nhiệt nên dùng thang tứ-linh.

Táo khí kết lã, thành hòn, thành khối, dẫn, không tiêu thì dùng thực-diêm, mang-tiêu, đại-hải-tảo để làm mềm ra mà hóa ráo.

Nói tóm lại là trị táo là phải trị hỏa, mà phải thông hoạt mới được.

Hỏa

Hỏa là lửa, hỏa ở ngoài thì nên tán, nếu không tán ngay thì biến ra uất hỏa, hỏa hư bốc lên thì phải bồ, phải hoãn, thực hỏa thì nên tả, nên thanh, hỏa vì trong hư mà phù lên, nên dẫn hỏa về, hỏa vì ngoài hư bốc ra, nên liễm hỏa lại đại khái trị hỏa như thế

Nội kinh nói rằng :

Hỏa âm ở trong lấy thuốc mặn, thuốc lạnh để chữa, dùng thuốc cay, thuốc đắng để giúp, dùng thuốc chua để thu, dùng thuốc đắng để phạt, nghĩa là : trị tướng hỏa hay là trị thận hỏa phải dùng đến vị mặn, vị lạnh, vị cay tự nhuận được, vị chua thu liễm được, vị đắng tả được nhiệt, đều tùy tính nó mà thăng phát đấy.

Nói về ngũ vận thì thiếu-dương-tướng-hỏa tự-thiên về cung dần, cung thân, thiếu-dương tướng-hỏa tại-toàn về cung ty, cung hợi.

Tán hỏa uất, ở ngoài thì dùng : ma-hoàng, quế-chi, thăng-ma cát-căn, sài-hồ.

Tư hỏa ráo ở trong, thì dùng thuốc lục-vị để bổ tinh, bổ khí, cháng-hỏa, chấn-dương.

Hỏa hư ở trong thì bồ, thì hoãn, mà dùng sâm, kỳ, truật, thảo vị các vị ấy ngọt, ôn, trừ được hỏa nhiệt.

Hỏa thực ở trong thì tả, thì thanh, mà dùng : tam-hoàng, thạch cao, phác-tiêu, chi-mẫu, vì các vị ấy lạnh nên trừ được hỏa.

Hỏa nhân trong hư bốc lên, phải dẫn hỏa về, mà dùng : xuyên-tất, sa-tiền, ngũ-vị, bồ-cốt-chỉ, quế, phụ, bát-vị, để dẫn dương quy âm.

Hỏa nhân ngoài hư bốc ra, phải liễm lại, mà dùng : sâm, kỳ bạch-thược, tảo-nhân, long-cốt, mẫu-lệ, để liễm âm bổ dương.

Tả hỏa ở tý dùng bạch-thược, thạch-hộc.

Tả hỏa ở phế dùng : hoàng-cầm, tang-bì.

Tả hỏa ở tâm, dùng : hoàng-liên, chi-tử.

Dùng đởm-thảo, thanh-đại để tả đởm hỏa.

Dùng hoàng-bá, chi-mẫu để tả thận-hỏa.

Nói tóm lại : trị hỏa cốt phải xem xét chứng bệnh cho rõ ràng đích xác đã, thì dùng thuốc chữa mới không nhầm lẫn.

Phép chữa hỏa bệnh

Chữa hỏa bệnh có bốn phép :

1. - Thanh-hỏa

2. - Giáng-hỏa

3. - Tả-hỏa

4. - Phạt-hỏa.

1. - Thanh nghĩa là trong, vật gì đục lấm thì làm cho trong đi, thanh hỏa là làm cho bớt sức đi như : hỏa nhiệt ở ngoài đã hư, nhiệt trong dạ dày dùng vị thạch-hộc để thanh hỏa, hỏa nhiệt kết ở bong-bóng, hay tích nhiệt ở bụng dưới, dùng vị mộc-thông để thanh hỏa, hỏa bốc lên làm cho tiểu-tiện không lợi, dùng Đẳng-tâm, thận hỏa, tâm hỏa, bốc lên, phiền nhiệt, dùng, chúc-diệp để thanh hỏa, vì chúc-diệp chừ tâm kinh, phiền nhiệt không ngủ được, vị mao-căn thanh khách nhiệt ở vị chỉ phiền khát ; vị bối mẫu thanh tâm hỏa, tiêu đàm, vị thiên-hoa-phấn chữa bệnh kết nhiệt ở tràng vị, vị cát-căn trừ khách nhiệt, chỉ tả.

2. - Giáng hỏa, giáng nghĩa là xuống, là lời xuống, hỏa bốc lên thời dùng thuốc mà lời xuống, như dùng vị mạch-môn lời phế hỏa xuống để sinh kim, lời tâm hỏa xuống để an thần, dùng vị thiên-môn lời phế-hỏa xuống và nhuận phế, thanh can hỏa, tả phục hỏa, chữa bệnh cốt chứng không có mồ hôi thì dùng vị mẫu đơn ; chữa bệnh cốt chứng có mồ hôi thì dùng vị Địa-cốt ; vị sa-tiên chữa bệnh phong nhiệt có mồ hôi ; huyền-sâm giáng thận-hỏa, chi-tử giáng phế-hỏa lui hỏa nhiệt bệnh hư lao ; liên-ngâu tiết giải nhiệt độc ở trong bụng và chỉ phiền khát.

3. - Tả hỏa, tả nghĩa là dứt bớt ra, hỏa nhiều thời dứt bớt đi như dùng Hoàng-cầm, Hoàng-Bá tả hỏa ẩn nấp ở Tam-Tiêu ; Hoàng-liên tả hỏa ở tâm và ở Ngũ-tạng ; lê-giác tả hỏa nhiệt và sức nhiệt mà phát cuồng, Long-đởm-thảo tả-can-hỏa, và phục hỏa ở tâm, Địa-long tả các hỏa nhiệt độc ; Lạp-tuyết tả hết thầy nhiệt độc, chi-mẫu tả nhiệt độc, thanh đại tả can hỏa.

4. — Phạt-hỏa — Phạt là dẫn là chém, phạt hỏa là chặt hỏa đi, như : dùng vị liên-kiều để phạt hỏa uất trong tâm, và phạt hỏa nhiệt trong vị : đại-hoàng phạt hỏa nhiệt trong tràng, vị, và hết tủy tích nhiệt, phác-tiêu phá hỏa nhiệt kết tụ, thạch-cao phạt vị hỏa và nhiệt ở Tam-tiêu Hoạt-thạch phạt Vị-hỏa.

Bốn cách chữa hỏa nói trên, chỉ có cách giáng hỏa là không hại gì, nhưng nếu dùng những vị âm-dược, như : sinh-địa, thực-địa, ngư-tất, ban-long hay sữa để bổ âm là tự khắc hỏa phải giáng thì hơn, còn thanh-hỏa là giảm bớt hỏa đi, tả-hỏa lại rút nhiều hỏa đi, mà phạt hỏa là dứt hẳn hỏa đi đều có hại đến hỏa cả, nếu cần phải dùng một cách nào chẳng nữa cũng chỉ dùng tạm cho khỏi bệnh thôi, lại phải bổ hỏa ngay mới được.

Giải nghĩa nhiệt là nóng

Nhiệt là nóng sốt, người nào vốn có hỏa bị hàn uất thì phát sốt ngay, còn người nào âm tạng tuy có hàn tà vào mà không sốt ngay, lúc mới chỉ ghê rét thôi, đến đến mới phát sốt, cũng có người ngày thường không nóng, chỉ nhân hỏa hư mà dương phù lên, chứng bệnh giống như sốt rét, hoặc là vị thức ăn đình trệ, khí ở trên và ở dưới không tuyên tiết được. Cũng thường thấy nóng sốt, đều không phải nóng sốt thực cả;

Vậy thì trị nóng sốt phải phân biệt là trong hay ngoài, âm hay dương và tích nhiệt, nhiệt độc, hay giả nhiệt trước đã.

Nội kinh nói rằng :

Nhiệt ở trong, dùng thuốc mặn, thuốc hàn để chữa, dùng thuốc đắng, thuốc ngọt để tả, dùng thuốc chua để thu, thuốc đắng để phạt nghĩa là nước được lửa mà vị mặn hàn thuộc thủy nên chữa được nhiệt, nhưng sợ mặn hàn quá, lại phải dùng thuốc đắng, ngọt, để tả nhiệt khí, nhiệt bốc ra phải dùng thuốc chua để liễm lại, nhiệt khí kết phải dùng thuốc đắng để phát tán ra.

Nói về ngũ vận thì thiếu-âm quân-hỏa tư-thiên về cung tý, cung ngọ, thiếu-âm quân-hỏa tại-toàn về cung mão, cung dậu ;

Nhiệt tà mới ở ngoài thôi, dùng thăng-ma, cát-căn, sài-hồ, Tần-giao, hay là hạ-khô-thảo để tán.

Vì phong nhiệt mà sồ mũi, mờ mắt, dùng : tân-di, mộc-tặc, di-nhân, băng-phiến, quyết-minh-tử, bạc-hà, lô-cam - thạch, thanh-trương-tử để giải ;

Vì thấp nhiệt sinh chứng mặt cáu bần, da tê gai, cũng phải giải nhiệt mà dùng hương-nhu, vu-di.

Vì nhiệt đàm không tán, sinh ra mờ mắt, mọc mụn đậu, nốt sởi, dùng hải-thạch để tán.

Vì nhiệt huyết ứ không tán, sinh chứng can hư, mắt mờ, ngứa lở, ác độc phải dùng : thạch-hôi, cốc-tinh-thảo để chữa.

Nhiệt không ở kinh nó, mà ở lá ngăn, sinh chứng muốn-thở mà không thở ra được, phải dùng : mộc-miết, qua-lâu, đởm phàn ; các cách nói trên đều là tán biểu nhiệt cả, còn nhiệt ở tạng phủ lại phải tả chứ không tán được, như tả tý nhiệt dùng thạch-hộc, bạch thược ; tả vị nhiệt dùng thạch-cao, phác-tiêu, đại-hoàng ; dùng tiền-hồ để tả đởm nhiệt : dùng đồng tiện, thực-diêm để tả thận nhiệt dùng chử linh-linh, trạch tả, hoàng-bá để tả bàng-quang nhiệt : tả phế nhiệt phải dùng hoàng-cầm, chi-mẫu, tả đại-tràng nhiệt phải dùng hoàng-cầm, sinh-địa, dùng liên-kiều, sơn-chi, hoàng-liên để tả tâm nhiệt, dùng đởm thảo, thanh-đại để tả nhiệt ở đởm, ấy là tả nhiệt ở trong thì đại khái như thế.

Nhiệt ẩn nấp mãi là nhiệt sâu lắm, phải dùng : chi, liên, cầm, bá, nếu dùng thuốc thăng phát thì lại giúp nhiệt thêm đấy, nên mùa xuân, mùa hạ, cấm không được dùng thăng-ma, ma-hoàng, quế-chi, sài hồ, vì sợ nhiệt bốc lên.

Nhiệt lại có thấp nữa, phải thanh lợi.

Nhiệt thấp nhẹ thì dùng : thông-thảo, phục-linh, để thấm thấp nhiệt.

Nhiệt thấp nặng thì dùng : Thạch-tả, mộc-thông, sa-tiền, đảng-thảo, biên-súc, tý-giải, hải-kim-sa, phòng-kỷ, nhân-trần, địa-phu-tử, chử-linh, hoạt thạch, để tả thấp nhiệt.

Thấp nhiệt nặng lắm thì dùng : đại-kích, nguyên-hoa, cam-toại để phạt.

Nhiệt khí vào huyết sinh huyết súc tích lại hay đi ngoài ra huyết, phải dùng : thuốc phá huyết lương huyết.

Nhiệt tích lại không hóa được, phải dùng : hoàng-cầm hoàng-bá, chi-mẫu.

Nhiệt độc tích đã lâu không giải được, phải dùng : liên-kiều, ngư-bàng, lục-đậu, kim-ngân-hoa, hồ-công-anh, kim-chấp, nhân-chung hoàng.

Nếu chân âm vốn yếu, chân dương không yên dưỡng mà hỏa vô căn phù ở ngoài, phát sốt, mà trong không nóng, xem mạch

không thấy nhiệt, phải dùng : thang phụ-tử-lý-chung hay là bát-vị để bổ lầy chân dương.

Nói tóm lại là chữa sốt phải nên phân biệt nội nhiệt, ngoại nhiệt, thực nhiệt, hư nhiệt mà chữa, chứ nhất khái dùng thuốc hàn lương thì hại đấy.

Giải nghĩa đàm là đờm.

Đàm là trọc khí người ta sinh ra, vì tỳ khí đục lên thành đàm, vậy chữa đàm cốt phải chữa tỳ.

Phương thư nói :

Ngọn bệnh đàm ở tỳ mà gốc ở thận, nghĩa là thận là tiên thiên thủy hỏa ; mà tỳ là hậu thiên khí huyết, nếu thủy hỏa có kém thì khí huyết mới suy sinh đàm là bệnh đấy.

Chữa đàm có nhiều cách là : tán, thổ đáng, ráo ;

1.) *Tán đàm.* Đàm ở biểu (ở ngoài) phải tán như tán hàn đàm thì dùng : Sinh-khương, hồ-tiêu.

Thấp đàm bế tắc, dùng : Thần-khúc ; bán-hạ, quất-bì xương-bồ để tán.

Phong thấp đàm thì dùng : nam-tinh, tạo-giác, bạch-giới bạch-phụ, ô-tiêm-phụ, cương-tâm, thiên-ma, bạch-tiên để tán.

2.) *Thổ đàm,* Đàm ở lá ngăn phải cho thổ ra, như :

Cho thổ nhiệt độc đàm, thì dùng : mộc-miệt thanh-mộc-hương ? cho thổ nhiệt độc kết đàm thì dùng : qua-đế, hồ-đồng-lệ.

Cho thổ tích ẩm (uống tích lại) ở dưới tâm thì dùng : Thực-tất, thường-sơn.

Cho thổ phong đàm thì dùng ô-tiêm-phụ.

Cho thổ khí đàm thì dùng Lai-bạc-sống.

Cho thổ hàn đàm thì dùng Phế-thạch.

Dùng cát-cánh, tạo-phần, bạch phần cho thổ phong đàm, nhiệt đàm.

Dùng sâm-lô cho thổ hư đàm.

3.) *Dáng đàm :* thực đàm thì phải dáng, như : dáng phế đàm thì dùng : qua-lâu, hoa-phấn, bối-mẫu, sinh-bạch-qua, toàn phú hoa, hạnh nhân, khạ-tử.

Bối-mẫu trị cả đàm ở tâm nữa, không những giáng phế đàm mà thôi.

Dáng đàm ở tỳ thì dùng : bạch-phần, mật-đà - tăng, sạ-can, (sạ-can, kiêm dáng cả đàm ở tâm nữa).

Dáng đàm ở thận thì dùng : hải-thạch, chăm-hương, (chăm-hương dáng cả thận khí và hải thạch, khu cả phế khí),

Dáng can đàm thì dùng ; hạc-sắt, từ-thạch, ngưu-hoàng, tiền-hồ, bông-sa, mông-thạch, (ngưu-hoàng kiêm dáng tâm-đàm).

Đàm ở ngoài màng, ngoài da thì dùng trúc-lich để dáng.

4) Ráo đàm, hàn đàm thì phải làm chỗ ráo như : vì hỏa kém thì hàn khỏe hơn mà đàm khí sôi lên là thủy nhiễm vi đàm, phải dùng thuốc bát-vị để thu lại.

Thủy khí nghịch lên, tỳ khí không vận hóa được cũng thành đàm, phải dùng thuốc bát-vị hay lục-quân tứ quân để trừ đàm mới được.

Trị đàm có 4 cách như thế, mà cách thứ 4 là cách ráo đàm thì người học thâm lắm mới biết, còn thường thì chỉ biết dùng trúc-lich, bối-mẫu, ngưu-hoàng, mông-thạch, để chữa đàm thôi thì không khỏi được.

Khí

Khí là chất hơi, tạng, phủ, huyết mạch, gân, xương, da, thịt người ta mà vận hóa được là nhờ có hơi, vậy thì khí là một thứ quan trọng nhất trong thân thể người ta, gốc nó ở thận, da ở phế, thống lĩnh ở tỳ, hộ vệ ở ngoài, thông hành ở trong.

Khí nhiều là hóa, khí kém thì hàn, bách bệnh phát sinh đều bởi khí, mà khí uất thì tại phế trước.

Chữa khí có nhiều cách :

1.) Khí bất túc phải bổ.

Bổ phế khí thì dùng : nhân-sâm, hoàng-kỳ.

Bổ tỳ khí thì dùng bạch-truật.

Bổ can khí thì dùng đỗ-trọng, kê-nhục, sơn-thù, tục-đoạn.

Bổ tâm khí thì dùng long-nhơn.

Bổ thận khí dùng : phụ-tử, nhục-quế, trầm-hương, lộc-nhung dương-khởi-thạch, tiên-mao, hồ-ba, lưu-hoàng, viễn-chí, thạch-chung-nhũ, cáp-giới, ích-chí bồ-cốt-chi, đình-hương, (cáp-giới-khiêm chữa phế khí) (ích-chí kiêm chữa đàm ở tâm, tỳ).

2.) Khí huyết hãm phải thăng đề.

Thăng-phế-khi dùng : cát-cánh, bạch-đăng. Thăng tỳ-khi dùng xương-truật.

Thăng-vị-khi dùng : cát-căn, thăng-ma, đàn-hương, bạch-phụ ;

Thăng-can-khi, dùng : sài-hồ, bạc-hà ;

3.) Khí bế-tắc phải thông hành :

Thông tâm khí, dùng huân-hương, an-tức-hương ;

Thông tý khí, dùng : cam-tòng, mộc-quả, xương-bồ, hồng-đậu-khẩu, mộc-hương, đại-toán, hồ-thảo. (mộc-hương thông cả can khí) (hồ-thảo thông cả tâm khí, đại-toán thông cả vị khí).

Thông can khí dùng, xuyên khung, hương phụ ;

Thông biểu-khí, vị-khí, phế-khí thì dùng, sinh-khương, yêu-thảo.

Thông khí ở các khiếu, thì dùng xạ-hương, tô-hợp.

Thông khí ở huyết mạch thì dùng : các thứ rượu.

Thông dương-khí, tích âm khí thì dùng : hùng-hoàng.

4.) Khí vị chật hẹp chướng đầy, phải làm cho rộng ra.

Khoan tý, phế, thận khí thì dùng ô-dược.

Khoan tý, vị khí, thì dùng thần khúc, hắc-hương, kiều-mạch.

Khoan bàng quang và thận khí thì dùng lệ-chi-hạch.

Khoan tiểu-phúc khí thì dùng, quất-hạch, tiểu-hồi.

Khoan can-khí bế tắc thì dùng : ngải-diệp. ngô thù.

Khoan khí hữu hình ở trong hay ở ngoài thì dùng đại-phúc-bì.

Khí nghịch không đi xuống được thì phải đàng khí.

Đàng phế khí phải dùng : mã-đậu-linh. thanh-mộc-hương-toàn phú-hoa, qua lâu, đình-lich, tô-tử, lai-bạc-tử, hạnh-nhân, tý, bà điệp, bồ-cốt-chi.

Đàng tràng khí thì dùng kiều-mạch.

Đàng thận-khí, dùng trầm-hương, hắc-duyên.

Đàng vị khí dùng, tùy-tục-tử.

Đàng phế khí và thận khí, dùng bồ-cốt-chi,

Đàng tý khí và phế khí, dùng lai-bạc-tử.

6.) Khí kết phải phá ra.

Phá kết khí ở phế trên lá ngấn, dùng chi-sác.

Phá kết khí ở phế, dưới lá-ngấn dùng chỉ thực.

Phá kết khí ở can, dùng tam-lăng.

Phá kết khí ở can, vị, kinh-lạc, dùng sơn-giáp.

7.) Khí tán, khí phù lên, phải liễm khí lại.

Liễm phế khí dùng : túc-sác, ô-mai

Liễm can khí, dùng long-cốt, táo-nhân, bạch-thược.

Liễm thận khí dùng, cáp-lì, mẫu-lệ.

Liễm tý, vị, phế khí, dùng : mộc-quả.

8.) Khí tẩu-thoát phải bèn lại.

Bèn thận khí phải dùng : hồ-đào, thổ-ti phú-bồn, bồ-cốt-chi, liên-tu, kim-anh-tử, sơn-thù, ngũ-vị-tử, a-phù-dung, một-thạch-

long-cốt, mẫu-lệ, trầm-hương, linh-sa tần-bì, thạch-mộc, tang-phiêu-liêu, khiếm-thực, kha-tử, thạch-chung-nhũ.

9.) Ác khí vào trong phải trừ.

Trừ ác khí vị và các khiếu, dùng long-não, tô-hợp-hương.

Trừ ác khí ở vị và can, dùng hùng-hoàng.

Trừ ác khí ở ngoài da, dùng hải-tảo.

Trừ chương độc khí dùng bảo-quả, yên-thảo, tân-lang, quán-chúng.

Trừ hàn khí dùng sinh-kương, lương-kương, trừ súc-khi, dùng hồ-tuy, huân-hương.

Trừ thấp khí dùng xương truật.

Trừ tà khí dùng long-não, tô-hợp, hùng-hoàng.

Trừ độc-khi dùng xà-thoái, ngô-công, hồ-cốt.

10.) Khí phù-việt phải chấn áp.

Chấn áp khí nổi lên, dùng những thuốc chất nặng như loài kim loại đá.

11.) Khí gấp quá phải thu hoãn lại.

Thu hoãn khí gấp, dùng cam-thảo và thuốc có vị ngọt.

12.) Khí trệ phải thông.

Khí trệ mà tiết ở phế phải dùng đình-hương, đông-hoa, bạch-khiên-ngưu, bạch-tiền, nữ-uyên.

Khí trệ mà tiết ở tì, phải dùng sơn-tra, úc-ly khương-hoàng.

Khí trệ mà tiết ở can phải dùng thanh-bì, Hạc sắt, huyền-hồ.

13.) Khí hàn phải tán, phải ôn.

14) — Khí nhiệt phải phát biểu, phải thanh.

15) — Khí ẩm phải ráo, phải lợi.

16) — Khí ráo phải tưới, phải nhuận.

17) — Khí hợp với đàm phải khai ra.

18) — Khí hợp với thử phải tiêu.

Nói tóm lại là chữa khí phải hiểu rõ tính các vị thuốc và căn bệnh thế nào để dùng, hay là phải kiêng thế nào mới được, chứ chuyên dùng thuốc thơm ráo để chữa khí thì chết người đấy.

Các bệnh nên dùng thuốc gì và nên kiêng thuốc nào là

Chỉ-sắc lợi phế-khi, nhưng uống nhiều lại hại phế-khi.

Thanh-bì tả can-khi nhưng uống nhiều thì hại chân khí.

Mộc-hương điều-khi ở các kinh và tả phế cho khí ở thượng tiêu đi xuống, nhưng người nào âm hỏa bốc lên cấm không được dùng.

Sa-nhân tỉnh thì khí bốc lên đã, thì trệ khí mới đi xuống được. Bạch-đậu khấu tả phế khí đi xuống đã, thì dương khí mới xuất lên được.

Hương-phụ làm cho trệ khí được khoái hoạt.

Trần-bì tiết nghịch khí.

Ô-dược, tử-tô tán khí cho trọc khí theo mồ hôi ra.

Hậu-phác thăng vị khí.

Tiền-hồ hạ khí, đẩy khí cũ ra.

Tân lang tả khí ở nơi rất cao cho trọc khí đi xuống, những người bệnh lý có tích phải kiêng.

Hoắc-hương chợp vị khí đi lên.

Trầm-hương thăng dáng các khí.

Long não, sa-hương tán chân khí.

Tử-tô, hạnh-nhân, hạ khí nhuận ráo, người khí trệ có hỏa nên dùng :

Đậu-khấu, đinh-hương, trầm-hương, đàn-hương, sa-hương đều cay nhiệt, tán uất khí, người nào giận dữ, bạo động nên dùng, nhưng người nào tích đã lâu thành hỏa lại phải kiêng.

Người nào tính bầm trảng khí, thực-khí vị khí không thuận trệ đâu, nên dùng : chỉ sắc, ô-dược, nếu không khỏi thì gia mộc hương.

Người béo khí không nhuận, đau nhói thì dùng thang nhị-trần gia hậu phác, chỉ sắc, người nào khí hư mạch yếu thì dùng bài dị công gia chỉ-sắc, mộc hương.

39 -- Phép chữa khí Bệnh

Khí là hơi, người ta nhờ có hơi để dưỡng sinh, nhưng hơi thái quá hay bất cập thì lại phải chữa.

Chữa khí bệnh có bốn phép :

1. - Hành-Khí

2. - Giáng-khí

3. - Tán-khí

4. - Phá-khí

1. - Hành-khí, Hành nghĩa là thông hành ; hành khí nghĩa là khí không thông-hành thành bệnh thời dùng thuốc để hành khí như : dùng trần-bì để hành trệ-khí ở tỳ, dùng đại-phúc-bì để hành tỳ, vị-khí, tử-tô hành khí và giáng nghịch khí, sơn-tra hành kết khí; sinh-khương hành nghịch khí, giáng trệ-khí, tán hàn khí; hoắc-hương thuận khí, hạ khí; đinh-hương bổ vị-khí,

trừ tích-khí, hành trệ-khí; mộc-hương bổ tý-khí hóa trệ-khí, trầm-hương bổ tướng-hỏa mà hoãn vị hạ khí.

Giáng-khí — Giáng nghĩa là lồi xuống; giáng khí là khí bốc lên quá, thì dùng thuốc mà lồi xuống như: dùng Ý-Dĩ, đề lồi khí xuống, dùng Mộc-qua đề giáng khí, hòa trệ-khí, thu thoát-khí.

3. — Tán-khí — Tán nghĩa là tan, tán-khí là khí tụ thì dùng thuốc để tan đi, như: dùng ngô-thù để hạ kết-khí, dùng hậu-phác để tiết khí ở ngũ tạng; bạch-giới tán lãn-khí ô-độc sơ khí, thuận-khí.

4. — Phá-khí. Phá là phá cho vỡ ra, như: dùng thanh-bì để phá trệ-khí; chỉ-sắc phá thượng-tiêu-khí, chỉ-thực phá hạ-tiêu-khí, bông-nga-truật phá bí-khí, binh-lang phá tiết-khí.

Bốn cách chữa khí này chỉ có cách hành khí là không hại gì, còn cách giáng khí, là lồi khí xuống thì khí phải uất át, tán khí thì khí phải tiêu hao mà phá-khí thì khí phải tán mạn; nếu cần phải dùng đến cách nào, phải cần thận mà khỏi bệnh thôi lại phải bồi bổ vị-khí ngay.

Huyết

Huyết là vật lỏng trong thân người, huyết có sung túc thì tạng phủ, gân, xương, mới khỏe, huyết kém thì hình sắc khô ráo.

Phương thư nói:

Bồ huyết phải dùng đến thang tứ vật, nghĩa là doanh huyết nhờ đến thang tứ vật, mới sinh được đầy thôi, nhưng phải biết rằng muốn sinh huyết thì phải dùng sâm, kỳ, bồ khí sinh huyết, vì rằng dương có sinh thì âm mới nhơn, nên muốn sinh âm huyết thì phải bổ dương khí.

Chữa huyết bệnh, đại khái có 5 cách: ôn huyết, lương huyết, phá huyết, tán huyết, chỉ huyết, nhưng phải xem rõ hình sắc chứng bệnh, mạch hậu thì mới khỏi nhầm.

1) *Ôn huyết*. — Huyết lạnh thì huyết không quy kinh, phải dùng thuốc để ôn huyết. như: quế-chi, nhũ-hương, trạch-lan, kê-tô, bách-thảo-xương, thiên-tiên đằng, cốt-toái-bồ vân vân...

2) *Lương huyết*. — Huyết nhiệt thì huyết không hoạt phải dùng thuốc để lương huyết, như dùng sinh-địa, hồng-hoa, tử-thảo, sích-thực, địa-du, hòe-giác, trắc-bách, ngân-sài, bồ-công-anh, quyền-bách, vân vân..

3) *Phá huyết*. — Phá huyết, hạ huyết.

Huyết tích phải dùng thuốc để phá tán ra mà hạ xuống như dùng đào-nbân, tam-thất, thủy-diệt, manh-trùng, bàng-giải, uất-kim, khương-hoàng, bồ-hoàng, tử-uyên, huyết-kiệt, quy-vĩ, tô-mộc, ngõa-ngạc-tử, hoa-nhị-thạch, ban-miêu, huyền-thảo, tử-sâm, úc-lý-nhân v.v.

4.) *Tán huyết*. — huyết ứ phải dùng thuốc làm cho tán ra như dùng : thạch-hôi, cốc-tinh-thảo.

5.) *Chỉ huyết*. — huyết chạy mãi phải dùng thuốc để ngăn lại, như dùng : trích-quyên-bá, phục-long-can, hoắc-hương, sao ngải-diệp, sao-bồ-hoàng, chi-tử, thạch-chi, bạch-cập, hoa-nhị-thạch, thanh-đại, bách-thảo-tiền, sao-trắc-bách, vương-bất-lưu hành, lưu-kỳ-song, vân vân..

Nói tóm lại là chữa huyết bệnh phải lý hội thông hoạt lắm mới được, nếu chỉ biết rằng, bổ huyết là dùng thang tứ vật, lương-huyết là dùng : sinh-địa, tô-giác, cầm, liên, chi, bá, chỉ huyết là dùng quyên-bá, chắc-bách-diệp, phá huyết là dùng : đào-nhân, hồng-hoa, hay là bổ huyết chỉ huyết là trách ở khí mà thôi, là không hiểu thực lẽ gì.

Tích

Tích nghĩa là chứa, chứa chấp dần dần mãi không tiêu đi được, gọi là bệnh tích.

Người ta thường cho bệnh tích là bởi chất ăn tích trệ ở tì, vị, dùng thuốc cho tiêu đi, thế là chỉ biết ngọn bệnh, chứ không biết đến gốc bệnh.

Gốc bệnh tích ở đâu ?

Căn nguyên bệnh tích rất nhiều, như : hoặc vì hàn, hoặc vì nhiệt, vì đàm vì khí, vì thủy, vì chất ăn mới tích trệ lại nên chữa bệnh tích phải chữa tại gốc mới được. Nếu cứ theo sách dùng : súc-sa-mật, truật, khương, sử-quân, sơn-trà, mạch-nha, thần khúc, kiều-mạch, lôi-hoàn, cốc-trùng, khỗ-tiêu, a-ngù, chân-châu, quất-bì, đại-toán, can-tất, hải-thạch, phác-tiêu, lỗ-sa, đinh-hương, quế-tâm, khiên-ngưu, tử-tô, sinh-khương, nga-truật, hồ-liên đề ôn-vị, tiêu-thực, sát-trùng thông trệ mà thôi là chỉ trị ngọn bệnh đấy thôi.

Chữa gốc bệnh tích thế nào ?

Phải xem nhân sao thành tích mà trị ở sự nhân đó ấy là trị tại gốc bệnh.

1.) Nhân hàn thành tích phải dùng : ô-đầu, can-khương, nhục-quế, ngô-thù, ba-đậu để trừ hàn mà tiêu tích ;

2.) Nhân nhiệt thành tích phải dùng : hoàng-liên, hoàng-cầm, đề-trị-nhiệt mà tiêu tích

3.) Nhân chùng thành tích phải dùng : hạc-sắt, khô-luyện-căn ; hồ-phấn, a-ngũy, xuyên-tiêu, lôi-hoàn, sử-quân, binh-lang, hùng-hoàng, bỉ-thực, đề-sát-trùng mà tiêu tích ;

4.) Nhân đàm tụ thành tích phải dùng : phục-linh bán-hạ-từ-thạch, bạch-giới-tử, hải-thạch để giải đàm mà trừ tích ;

5.) Nhân huyết súc thành tích phải dùng : đào-nhân, sơn-giáp, can-tất, manh-trùng, ngõa-long-tử để phá huyết mà tiêu-tích;

6.) Nhân thủy kết thành tích phải dùng : đại-kích, nguyên-hoa, cam-toại, nghiêu-hoa để hạ thủy và tiêu tích ;

7.) Nhân chất ăn thành tích phải dùng : mạch-nha, sơn-tra, thần-khúc, cốc-trùng để tiêu thực thích ;

8.) Nhân hư thành tích phải dùng : hoàng-kỳ, nhân-sâm, bạch-truật, đề-bồ hư mà tiêu tích.

Thông

Thông nghĩa là đau đớn, vì khí hay là huyết không lưu thông thì đau đớn.

Khí huyết không lưu thông có nhiều lẽ ; như : vì hàn, thấp, trệ, huyết, mà đau thì đau ở đâu cứ yên đấy, vì, phong, hỏa, nhiệt, khí, trùng mà đau, thì đau không có chỗ nhất định ; vì thấp trệ mà đau thì chỗ đau ấy sưng phồng lên ; vì hàn mà đau thì xương và lông dựng cứng đờ, mà hình người bệch bạc vì nhiệt mà đau thì thần khí sắc người hồng hào không đổi khác, mà chỗ đau không mó vào được ; vì khí mà đau thì chỗ đau sưng cao lên, mà lúc sưng lúc dẹp xuống ; vì trệ mà đau thì hễ ấn vào là đau tăng lên, vì hư hàn mà đau thì ấn vào đỡ đau, vì hư, vì hàn mà đau thì thích chườm, bóp, vì hỏa, vì nhiệt, vì thực tích mà đau thì hễ chườm bóp là đau thêm.

Chữa thông chia làm hai cách :

1.) Tả. — Đau mà thấy thực chứng, thực mạch thì tả.

2.) Bổ. — Đau mà thấy hư chứng hư mạch thì bổ.

Cách chữa thực thông là :

1.) Vì phong mà đau thì khắp mình và đốt sưng đau nhức phải dùng : khương hoạt, phòng-phong, quế-chi, độc hoạt, sơn-

giáp, bạch-hoa-sà, ô-sà, bạch-phụ-tử, thạch-nam-đẳng, xuyên-ô-phụ, thiên-hùng, nhưng phải chia trên dưới, trong ngoài mà chữa.

2.) Vì hàn mà đau thì chân tay lạnh, không ăn uống gì, thích chườm bóp hay là phát sốt ghê rét, không có mồ hôi, mạch khần phải dùng: ma-hoàng, tế tân, phụ-tử, can-khương, lương-khương, tất-bát, ngô-thù: đại-hồi, tiểu-hồi, xuyên-tiêu, nhục-quế, ngải-diệp, nhưng phải chia ra ngoài hàn hay là trong hàn mà chữa.

3.) Vì thấp mà đau thì sưng, chướng, bĩ đầy, tay chân mềm, tê, đau nguyên một chỗ, phải dùng: xương-truật, bán-hạ, nam-tinh, chử-linh, mộc-thông, trạch-tả, sa-tiền, ý-dĩ, nhưng phải phân biệt sốt nhiều hơn hay rét nhiều hơn mà chữa.

4.) Vì nhiệt mà đau thì miệng khát, phát sốt mà không mớ sờ vào đầu được, phải dùng: thạch-cao, chi mẩu, sơn-chi-tử, hoàng-cầm đại-hoàng, phác-tiêu, nhưng phải phân biệt nhiệt thể nặng hay nhẹ ở trên hay ở dưới mà chữa.

5.) Vì hỏa mà đau thì mắt đỏ môi se, lưỡi khô, miệng ráo; mạch hồng, sắc, có lực, đau đầu là lấy tay nặn bóp, phải dùng: hoàng-cầm hoàng-bá, hoàng-liên, thiên-đông, mạch-đông, huyền-sâm, sa-sâm, bạch-thược, nhưng phải xem hỏa thể mạnh hay yếu mà chữa.

6.) Vì khí mà đau thì mặt sanh, mắt đỏ, không đau hẳn một chỗ nào, phải dùng: hậu-phác, chỉ-sắc, binh-lang, ô-dược, trần-bì, hương-phụ, thanh-bì, mộc hương, nhưng phải chia ra trên dưới, tả hữu mà chữa.

Vi sán khí mà đau thì thỉnh thoảng mới đau có khi hàng tháng có khi 5, 10 ngày, 1, 2, ngày mới đau có khi đau luôn khi đau thì tự nhiên như người giả cách, cơn đau nó tự ở bụng dưới, ruột non đưa lên dần dần, tức mở ác, đầy hơi rồi đau siên ra đằng sau, sống lưng, thắt thịt, chân tay rời rã, người buồn bã có khi tự lợm lòng mà nôn ọe ra những nước trong, mà không có mùi chua, rồi nằm yên một lúc thì bệnh tự bớt đi, phải dùng: quất-hạch, tiểu-hồi-hương, lệ-chi-hạch, trầm-hương, ô-dược mà ra giảm.

7.) Vì huyết mà đau thì đau đầu nhất định đấy, mạch thì sắc không trường phải dùng: khương-hoàng, nhũ-hương, một-dược, huyền-hồ-sách, ngũ-linh-chi, ích-mẫu-thảo, đào-nhân, hồng-hoa, tam-thất, manh-trùng, thủy-diệt, hèo-hoa, địa du, nhưng phải xem đau gấp hay đau vừa để chữa.

8.) Vi trệ mà đau, hễ dỗi đỡ đau, no lại đau thêm, phải dùng mộc-hương, thần-khúc, sơn-tra, mạch nha, sa-nhân, nhưng phải xem rõ là trệ đã lâu hay trệ qua thôi mà chữa ;

9.) Vi trùng mà đau thì khí sung lên tâm miệng thổ bọt chẳng lúc đau lúc không, phải dùng ; xuyên-tiêu, ô-mai, phi-thực, lôi-hoàn, khỗ-luyện-căn, khỗ-sâm, nhưng phải phân biệt có hàn hay có nhiệt để chữa.

10.) Bỗ . — Đau mà thấy hư chứng, hư mạch thì phải bổ.

1.) Vi trung khí hư mà đau thì dùng : sâm, truật, kỳ.

2.) Vi huyết hư mà đau thì dùng : khung, quy.

3.) Vi tinh hư mà đau thì dùng : thực-địa, sơn-thù.

4.) Vi hỏa hư mà đau thì dùng : phụ-tử, nhục-quế.

Tiêu khát

Tiêu khát là khát nước, vì hỏa thịnh gọi là hỏa khát, vì nhiệt quá gọi là nhiệt khát, hàn quá gọi là hàn khát, vì trệ là trệ khát, vì thủy suy cũng thành khát, vì thủy suy hay khí suy cũng thành khát cả không nên cho khát là thực chứng cả mà chuyên dùng thuốc đắng hàn để chữa khát được.

1.) Hỏa khát là tam-tiêu hỏa bốc lên thành khát, vì là tân dịch người ta có hạn, cũng như nước trong nồi cơm có hạn thôi, hỏa mạnh quá thì tân dịch phải hết đi cũng như lửa bếp nấu cơm to quá thì cơm phải khô, vậy thì hỏa khát ví như nồi cơm hết nước mà khô, phải dùng ; tam-hoàng, thạch-cao, chi-mẫu để chữa, cũng như rút bớt củi ra cho vừa lửa nấu chín cơm thôi.

2.) Nhiệt khát là trong ngoài đều nóng quá, thì thành khát vì người ta nhờ có khí dữ ở ngoài, huyết dữ ở trong để sống, thế mà trong và ngoài bị nhiệt tà đóng chặt lại thì tân dịch phải tiêu hao đi, tân dịch đã tiêu hao đi tài nào không khát, ví như hơi nóng bốc lên, bị ngăn trở lại thì hơi nóng ấy cứ nung nấu mãi thân thể đều phải nóng phiền cả, vậy thì chữa nhiệt khát phải dùng, đại-hoàng, phác-tiêu, hoa-phấn, bối-mẫu để rút nhiệt đi, cũng như giời bức, quạt cho tán hơi bức đi.

3.) Hàn khát là trong ngoài lạnh quá cũng khát, ví như mùa rét nước đặc lại thì khô khan, vậy chữa vì hàn thành khát phải dùng ; mà-hoàng, thăng-ma, cát-căn, hương-phu, đinh-quế cho trong ngoài ấm nóng lên mà khỏi khát, cũng như khí nóng làm cho nước đá tan ra cho khỏi khô ráo.

4) Trệ khát là chất ăn chưa đầy trệ trong dạ giầy trên không đi xuống, dưới không đưa lên được thì dòng tân dịch phải cắt đứt ra, mà thành khát, phải dùng hương-phu, xuyên-phác, chỉ-sác cho tiêu-chất ăn ngăn lấp ấy đi thì đường tân-dịch lại lưu thông mà không khát nữa ;

5) Thủy suy thành khát là thủy sinh tinh khí, tinh khí sinh tân dịch, thế mà thủy suy thì tân dịch bởi đâu sinh ra được, nên phải khát, dùng lục vị để bổ thủy là nguồn sinh ra tân dịch mà chữa khát ;

6) Hỏa suy thành khát, là hỏa suy, khí không hóa được nên khát, cũng như đáy nồi không có củ đun thì trên vung nồi phải khô ráo đó thôi, nên hỏa suy thành khát, phải dùng thuốc bát-vị để bổ hỏa cho khỏi khát ;

7) Khí suy cũng khát vì tân dịch nhờ khí đem đi để thấm nhuần các cơ thể, khí suy thì khí yếu, không đưa tân dịch đi được, nên tân dịch hết đi mà thành khát, phải dùng : sâm, kỳ, truật để bổ khí cho khí sung túc, ban bố tân dịch đi thì tân dịch sinh ra luôn, nên khỏi khát.

NGHĨA TÓM TẮT

(Nói về năm vị)

Vị chua vào can, chủ thu liễm, nên dùng nó để thu hoãn liễm tán ;

Vị đắng vào tâm, chủ bền chặt, nên dùng để ráo, thấp, bền vật mềm ;

Vị ngọt vào tỳ, chủ hòa hoãn, nên dùng để hoãn gấp điều trung ;

Vị cay vào phế, chủ tán, nên dùng để tan kết nhuận ráo, đưa tân dịch đến và thông khí ;

Vị mặn vào thận, chủ mềm mại, nên dùng để làm môn vật rắn còn vị nhạt thì lợi khiếu.

Nói về âm dương

Ngũ vị thuộc âm, ra khiếu dưới, ngũ khí thuộc dương ra khiếu trên, thanh dương đi ra thớ thịt, chọc âm chạy vào ngũ tạng, thanh dương ra tứ chi, chọc âm về lục phủ :

Thuốc nào vị hậu là âm dược, vị bạc là âm dương ở trong âm

Thuốc nào khí hậu là dương dược, khí bạc là âm ở trong dương

Thuốc nào vị hậu thì tiết xuống, vị bạc thì sơ thông.

Thuốc nào khí hậu thì phát nhiệt, khí bạc thì tiết ra ngoài.

Thuốc nào cay, ngọt thì phát tán, là dương dược.

Thuốc nào chua, đắng thì dững tiết, là âm dược.

Thuốc nào mặn, dững tiết là âm.

Thuốc nào nhạt dững tiết là dương.

Ấy vì lẽ âm dương thì thế, hoặc tán hoặc thu, hoặc hoãn hoặc khoan, hoặc gấp, hoặc nhuận, hoặc ráo, hoặc mềm, hoặc cứng ta phải biết lợi dụng các vị thuốc để hòa bình âm dương thì vô bệnh.

Nói về khí vị.

Sinh-vật là khí, thanh-vật là vị ; hàn khí rắn, phải dùng mềm, nhiệt khí mềm phải dùng vị rắn, phong khí tán phải dùng vị thu táo khí thu, phải dùng vị tán, cho nên vị đắng nuôi được khí vị nó làm cho khí bền mà khỏe, vị mặn nuôi được mạch vì nó làm cho mạch mềm mà hòa, vị thu liễm nuôi được xương, vì xương có thu liễm thì xương mới cứng rắn, vì tận tỵn nuôi được gân, vì gân tán thì gân co quắp. còn như thớ thịt có hòa hoãn thì thịt mới không ủng tắc, mà vị ngọt thì hòa hoãn, nên dùng vị ngọt để nuôi thớ thịt, nhưng vị gì quá lắm cũng sinh bệnh cả.

Nói về lẽ lên xuống, nổi chìm

Thuốc nào vị bạc thì đi lên, khí bạc thì đi xuống, khí hậu thì nổi, vị hậu thì chìm mà đi xuống, khí vị đều hậu thì vừa chìm vừa nổi, khí vị đều bạc thì vừa lên vừa xuống khí vị bình thì hòa thanh ; vị chua, mặn không bao giờ đi lên : vị cay ngọt không bao giờ đi xuống, thuốc hàn không nổi, thuốc nhiệt không chìm, ấy là tinh các vị thuốc như thế, nên hề vị thuốc tính đi lên mà muốn kéo xuống thì tầm chất thuốc mặn, hàn tính chìm xuống hạ tiêu, hề muốn đem lên thì dùng rượu tầm cho lên thượng tiêu, thuốc nào là đoạn gốc thì đi lên, đoạn ngọn thì đi xuống. thuốc sống đi lên, thuốc chín đi xuống, ta phải liệu xuy xét tìm vị mà dùng.

Nói về hình tượng vị thuốc.

Thuốc nào là thân dễ ở dưới đất, thì nửa đâm xuống dưới là ngọn khí mạch đi xuống, nửa trên là gốc khí mạch đi lên :

Thuốc nào là thân mềm thì từ chỗ mọc mềm giở lên, khí mạch đi lên, chỗ mọc mềm đi xuống khí mạch đi xuống. Bệnh ở thượng tiêu dùng đầu nó, bệnh ở hạ tiêu dùng đoạn cuối nó,

Trong một chi thuốc cành nó ra tứ chi, vỏ nó ra ngoài da, ruột nó, thân nó đi vào tạng-phủ, thuộc chất nhẹ vào tâm, vào phế.

thuốc chất nặng vào can thận, chi thuốc trong đồng chuyên trị ở ngoài ; trong đặc chuyên trị ở trong ; thuốc nào khô ráo vào khí phận, mềm nhuận vào huyết phận.

Nói về lẽ tương khắc :

Thuốc chua hại gân, phải dùng thuốc cay để chữa vì cay được chua.

Thuốc đắng hại khí phải dùng thuốc mặn để chữa, vì mặn được đắng ;

Thuốc ngọt hại thịt phải dùng thuốc chua để chữa vì chua được ngọt ;

Thuốc cay hại bì-mao, phải dùng thuốc đắng để chữa, vì đắng được cay ;

Thuốc mặn hại huyết, phải dùng thuốc ngọt để chữa, vì ngọt được mặn.

Nói về lẽ cảm kỵ :

Vị chua chạy vào gân, người nào bệnh ở gân chớ ăn nhiều của chua, vị chua thì có, làm cho bong-bóng co rút lại mà sinh bí đái.

Vị đắng chạy vào xương, không nên ăn nhiều của đắng, vì đắng thì khai ra, làm cho tam-tiêu mở cả ra, sinh chứng lợm ọe ;

Vị ngọt chạy vào thịt, người đau thịt chớ nên ăn nhiều của ngọt, vì ngọt khó nhuận, làm cho dạ-dầy mềm ; dạ-dầy mềm thì chung động mà sinh chứng hay ngờ vục ;

Vị cay chạy vào khí phận, người nào khí bệnh chớ nên ăn nhiều của cay, vì cay chạy lên thượng tiêu ; đem khí đi, để ở mãi dưới tâm thì tâm động, sinh chứng hớt-hơ hớt-hải ;

Vị mặn chạy vào huyết phận, người huyết bệnh chớ nên ăn của mặn nhiều, vì mặn ưa nhau với huyết, thì huyết động lại làm cho nước chua ở dạ dầy đọng lại, thì họng ráo, lưỡi khô mà sinh chứng khát.

Nói về sự hại của ngũ vị :

Chua quá thì tân dịch ở gan ra nhiều, khắc tỳ, tỳ khí tuyệt thì thịt cộp lại, hai mép thành vều môi.

Đắng quá thì tỳ khí không nhu nhuyễn, sinh chứng khô da, dụng lỏng ;

Ngọt quá thì tâm khí thổ đầy, sắc đen, khắc thận, sinh chứng đau xương, dụng tóc ;

Cay quá thì gân mạch cách trở mất tinh thần, sinh chứng gân co.

Mặn quá thì cốt khí nhọc đoán, tâm khí ức, mạch động, sinh biến sắc.

Nói về lẽ tương sinh :

Ngũ tạng người ta ứng với ngũ hành, vậy thì dùng thuốc cũng tương sinh như thế, hễ hư thì bổ mẹ, thực thì tả con.

Như : thận là mẹ của can, mà tâm là con của can thì thuốc nào vào can tức là vào cả thận và tâm ;

Tâm là con của can, mẹ của tỳ, thì thuốc nào vào tâm là vào cả can, tỳ nữa.

Tỳ là con của tâm, mẹ của phế, thì thuốc nào vào tỳ là vào cả tâm, và phế nữa.

Phế là con của tỳ, là mẹ của thận, thì thuốc nào vào phế là vào cả tỳ, thận.

Thận là con của phế, là mẹ của can, thì thuốc nào vào thận là vào cả phế cả can.

Nói về hình, tính, khí chất

Các vị thuốc vào ngũ tạng có thứ theo hình, theo tính theo khí hay theo chất.

Thuốc theo hình dạng, như : liên-kiều đồng tâm, thì vào tâm ; lệ-chi-hạch đồng thận thì vào thận :

Thuốc theo tính là : Thứ nào thuộc mộc vào can, thuộc thủy vào thận, thuốc nhuận vào huyết, thuốc ráo vào khí, dương dược đi lên, âm dược đi xuống ;

Thuốc theo khí là : mùi thơm vào tỳ, mùi khét vào tâm ;

Thuốc theo chất là : dầu nó vào đầu, thân nó vào thân, cành nó vào tứ chi, vỏ nó vào da. nước tử-tô, hồng-hoa giống như huyết, thì vào huyết.

Nói về tên các vị thuốc :

Vì mấy lẽ sau này đề đặt tên các vị thuốc.

1) Theo hình giáng mà gọi như chi, thuốc giống hình người, gọi là nhân sâm, chi thuốc giống sống lưng chó, gọi là cầu tích.

2) Theo sắc ngoài mà đặt tên : chi thuốc vàng gọi là hoàng-liên, chi thuốc đen gọi là hắc-sâm.

3) Theo mùi mà gọi tên, như mùi nó thơm gọi là hương-nhu, mà vị thơm ít thì gọi là hi-thiên-thảo.

4) Theo vị nó mà gọi tên ; như thuốc ngọt gọi là cam-thảo, đắng gọi là khô-sâm.

5) Theo chất vị thuốc mà gọi tên : như chất đá gọi là thạch-cao) thạch-chi, thân chi thuốc như là quy-thân, đuôi chi thuốc như là quy-vĩ.

6) Theo mùa mà đặt tên : như thuốc khô đặc về mùa hạ, gọi là hạ-khô-thảo, thuốc có hoa về mùa đông, gọi là khoán-đông-hoa.

7) Theo tài năng mà đặt tên : như dầu bạc uống thuốc vào hóa tóc đen, gọi là hà-thủ-ô, gãy xương uống thuốc vào liền xương lại, gọi tên vị thuốc ấy là cốt-toái-bồ.

Thuốc cũng có ưa nhau, ghét nhau, giúp lẫn nhau, làm hại nhau, nếu dùng độc vị thì không cần gì đến tá-sư, riêng từng bài thuốc thì cần phải biết thất tình của thuốc mà dùng, mới có công-hiệu như là :

1) Cùng loài thì không rời nhau, như : nhân-sâm thường đi với cam-thảo, hoàng-bá thường đi với chi-mẫu.

2) Tá sứ là vị nọ có vị kia giúp đỡ mới có công hiệu :

3) Ghét nhau là vị này cướp công của vị kia ;

4) Sợ nhau là vị nọ chế được vị kia :

5) Trái nhau là vị này không hợp với vị kia được :

6) Sát nhau là thứ này sát được độc của thứ kia :

Dùng các vị thường giúp nhau, ưa nhau hợp lại với nhau mà chữa bệnh, có khi dùng những thuốc sợ nhau, sát nhau hay là dùng thuốc trái tính nhau và ghét nhau hợp làm một, cho có công hiệu, vậy thì dùng thuốc phải có chi thức và quyền biến mới được.

Dẫn cách xét bệnh: vọng, vấn, vấn, thiết

Làm thuốc những lúc vọng, vấn, vấn, thiết. Vọng là trông bình người để xét bệnh, vấn là nghe người ốm nói để xét bệnh, vấn là hỏi căn nguyên bệnh người ốm, thiết là xem mạch để đoán bệnh, khi ấy phải có đủ tinh thần mà đoán bệnh cho tin, nếu sai nhầm, bệnh một đặng chữa một nẻo, thì hại cho bệnh nhân vô cùng. Làm thuốc phải biết nghĩa bài thuốc, bởi sao một vị chữa một bệnh mà bài thuốc nào cũng ba bốn vị giở lên, vì là có quân phải có thần, có tá phải có sứ, như bài lục-vị bồ-tiên-thiên-thận-thủy, một vị thực là đủ, nhưng lại sợ nê tỳ nên phải mượn hột-

son giúp tỳ, thêm sức kiện vận, phục-linh thấm thấp cho khỏi nề, tháo bỏ nước cũ để chứa nước mới, lại phải mượn trạch-tả, thủy sinh được ngàn nào, lại sợ khí nóng thấm mất ngàn ấy nên phải dùng mẩu-đơn để lương tương-hỏa, sinh được tân-thủy rồi lại sợ thủy sinh mộc hết cả, nên phải dùng sơn-thù để ích can mộc, Duy vị sơn-thù để bổ can-khi thì bệnh hỏa thịnh, can cường không nên dùng bài khác cũng lấy đấy mà suy.

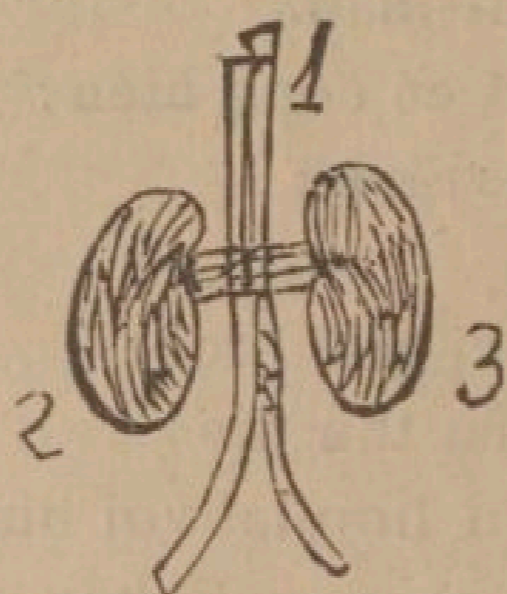
Cách phân biệt để dùng bài lục vị hay bát vị để chữa các bệnh do tương hỏa bốc lên

Bài lục-vị thì hồ thủy, bài bát vị thì bổ hỏa dùng để chữa tương hỏa cả.

Tương-hỏa là gì? Tương-hỏa là hỏa ở dưới, như quan Tể-tướng dưới quyền vua, nên gọi là Tương-hỏa.

Tương-hỏa ở đâu? — Tương-hỏa ở thận

Tương-hỏa chia làm hai:



1. Long-hỏa hay mạnh-hỏa ở khoảng giữa hai quả cật.

2. Chân-hỏa hay là bạch-khiếu-hỏa ở lỗ trắng quả cật bên hữu.

1 Long-hỏa hay mạnh-môn-hỏa

2. Chân-hỏa hay bạch-khiếu-hỏa

3. Chân-thủy

Hai thứ hỏa ấy hễ thứ nào bốc lên, đều thành bệnh cả, như: bệnh trên nóng dưới lạnh và bệnh trên nóng dưới táo.

Vì sao mà trên nóng dưới lạnh?

Vì quả cật bên tả khỏe hơn là thủy vượng, cho nên lạnh long-hỏa sợ lạnh bốc lên ví như con rồng sợ nước lạnh bay lên, thành bệnh trên nóng dưới lạnh, hay sinh vàng đầu.

Dùng thuốc gì để chữa? — Dùng bài Bát-vị để bổ hỏa nghĩa là làm cho ấm chỗ long-hỏa, thì long-hỏa rút xuống ví như con rồng ấm chỗ nằm yên nên khỏi bệnh. Nếu thấy trên nóng mà dùng bài lục-vị để chế nóng đi, thì thủy vượng thêm, hỏa càng bốc, nóng thêm đấy.

Vì sao trên nóng dưới táo?

Vì quả cật bên tả yếu hơn, thế là thủy suy, không chế át được hỏa ở quả cật bên hữu, hỏa ấy bốc lên, nên trên nóng, dưới táo. Dùng thuốc gì để chữa?

Dùng bài lục-vị đề bổ thủy cho quả cật bên tả khỏe lên đủ sức giữ hỏa ở quả cật bên hữu lại thì hỏa không bốc lên nữa thì bệnh nóng ở trên khỏi, mà thủy vượng thời bệnh dưới táo cũng khỏi. Nếu lại dùng nhằm bài Bát-vị đề bổ hỏa, hỏa vượng cứ bốc lên, trên nóng thêm, dưới táo thêm đấy.

Nói về lẽ chữa bệnh ở tạng phủ nào đều gốc ở thận cả.

Thận là nguồn, tạng phủ là gốc trăm mạch, vì thận thủy, chân hỏa, khí-hải, huyết-hải ở đan-điền tức là thận cả, cho nên hễ chữa các bệnh ở tạng phủ nào, mà mãi không khỏi là phải quay đến chữa thận : nghĩa là vì thủy hư, hay hỏa hư nên phủ tạng kia mới bị thương lây đấy. Hễ điều được thủy hỏa là khỏi tất.

Nói về lẽ chữa bệnh hư yếu đã lâu không nên công đàm

Đàm là tân dịch người ta hóa ra, tân dịch nhân vì có gì không lưu thông mà thành đàm, chứ đàm không sinh ra bệnh, vậy chữa bệnh hư yếu đã lâu chớ thấy có đàm, mà chuyên chú chữa đàm, vì công đàm thời hao tân-dịch, tổn nguyên-khí đấy, phải chữa bệnh thời đàm khác khỏi.

Cách xem hình người để chữa bệnh.

Chữa bệnh phải trông dáng người để định là thực hay hư mà chữa.

Dáng người thế nào là thực ?

Người nào bầm thụ hậu, ít tuổi, người khỏe, khi huyết đầy rẫy là thực ; cứ thực mà chữa.

Dáng người thế nào là hư ?

Người nào bầm thụ bạc, hoặc nhiều tuổi, người yếu, ốm lâu, đàn bà sau khi sinh nở, nhiều tuổi mới có con, là hư : cứ hư mà chữa.

Cách xem sự đi đại tiện và tiểu tiện để chữa bệnh

Sự đi đại tiện lỏng là hỏa ở dưới suy, dùng bài Bát-vị đề bổ hỏa sự đi đại tiện táo là thận thủy suy phải dùng bài lục-vị đề bổ thủy.

Cách xem sự uống nước để chữa bệnh

Cùng một chứng khát sao chữa lại khác?

Khát mà uống được nhiều là thủy kém, phải dùng bài lục vị để bổ thủy.

Khát mà uống luôn lại uống ít là thủy vượng, tân dịch khô đấy, phải dùng bài Bái-vị để bổ hỏa, cho thủy hỏa bằng nhau, không bốc lên nữa, thì tân-dịch mới không khô ráo.

Chữa bệnh hư vừa phải bổ khí huyết

Thế nào là bệnh hư vừa?

Bệnh mới phát hay đau yếu soàng thoi là bệnh hư vừa, hễ thấy khí hư thì bổ khí, huyết hư thì bổ huyết, khí huyết đều hư thì bổ khí và bổ cả huyết.

Dùng bài gì để chữa khí hư? - Dùng bài Tứ-quân.-- Dùng bài gì để chữa huyết hư? - Dùng bài Tứ-vật.

Dùng bài gì để chữa khí huyết đều hư? Dùng bài nhân sâm dưỡng vinh hay là bài quy-tỳ

Chữa bệnh hư lắm phải bổ thủy hỏa

Bệnh thế nào là bệnh hư.lắm?

Ốm to hay ốm lâu là hư lắm

Hễ bệnh thủy hư dùng bài lục-vị để bổ thủy, thời bệnh mới khỏi.

Cách xem hình sắc người để chữa bệnh bạch-râm, bạch-trọc

Thứ nước ở ngọc-môn đàn bà ra như hồ đặc thì gọi là bệnh Bạch-râm hay Xích-đới, Bạch-đới, thứ nước ở ngọc-quản đàn ông ra như hồ loãng thì gọi là di-tinh hay Bạch-trọc, Xích-trọc, gọi chung cả bệnh đàn bà và đàn ông là bệnh Đới-Hạ thì không phải.

Cứ xem hình sắc người mà chữa :

Hề hình gầy còm, sắc ám đen là thủy hư, phải bổ huyết, hình trê-nệ, sắc trắng bạch, là hỏa hư, phải bổ khí, người béo trắng bệch, cũng là thủy vượng kiêm trệ đấy, cũng phải bổ hỏa. chứ không cứ gì là đàn ông phải bổ khí, đàn bà phải bổ huyết.

Thấy sắc người trắng đừng cho hẳn là dương hư

Chứng dương-hư sắc bệnh nhân trắng, thế mà chứng huyết thoát là trũng âm hư, sắc bệnh nhân cũng trắng, cho nên đừng thấy bệnh nhân sắc trắng đoán hẳn là dương hư thì nhầm.

Xem thế nào cho khỏi nhầm.

Hễ thấy sắc người ốm trắng bóng mới là dương hư cứ khí hư mà chữa.

Thấy sắc người ốm trắng bạch, ấy là âm hư cứ huyết hư mà chữa.

Thấy người ốm tinh thần hôn quyện đừng cho hẳn là nhiệt thịnh

Bệnh nhân nhiệt lắm thời tinh-thần hôn-quyện, thế là chứng khí thoát, là chứng hàn mà tinh-thần người ốm cũng hôn-quyện cho nên đừng thấy tinh-thần người ốm hôn-quyện mà cho hẳn là nhiệt-thịnh thì nhầm.

Xem thế nào cho khỏi nhầm?

Hễ thấy tinh thần người ốm hôn quyện mà mình người ốm nóng lắm thì mới là nhiệt, còn thấy người ốm ghê lạnh thì là hàn đấy.

Chữa bệnh phải tùy cơ ứng biến

Giặc giã mà dẹp yên thời quyền hành giao cho quan võ, nhà nước mà thịnh vượng thời chính trị ở quyền vua. trị nước phải chấp kinh tòng quyền như thế: trị bệnh phải biết quyền biến mới được.

Hễ thấy người ốm tay chân lạnh ngắt, mồ hôi chán sùi ra, hôn loạn tinh thần, so vai thở ỳ-ạch, là chứng âm-vong dương thoát rất nguy, phải dùng Sâm, Phụ đề hồi dương. Tỳ khí sắp hết thì thêm Bạch-truật, nếu mà tinh huyết không sinh ra được, dương-vật (ngọc-hành) yếu hèn cũng phải chữa ở vị chứ bỏ thận thời không được.

Vì sao thế?

Vì chứng bệnh nguy kịch lắm, tuy cốt ở thủy hỏa thực, nhưng chữa ở thận thì chậm nên phải chuyên chữa ở Tỳ-Vị, Tỳ-Vị khỏe thời thận khí sung mà bệnh khỏi.

Nếu ốm yếu ê-chề uống mãi thuốc bổ khí, bổ huyết không có công-hiệu gì phải dùng Lục Bát-vị để bổ chân thủy chân hỏa, chứ bổ Tỳ-vị không được.

Vì sao thế ?

Vì ốm yếu đã lâu, khí huyết suy, tỳ vị yếu, tuy bệnh ở tỳ vị thực nhưng chữa ở tỳ vị là chữa ngọn thôi, nên phải chuyên bổ thủy hỏa ở thận, thận đạ khỏe thì tỳ vị cũng khỏe mà bệnh khỏi.

Thuốc chữa bệnh đàn bà khí huyết khô ráo

Khô là khô khan, huyết khô là huyết khô ráo hết phải dùng thuốc để sinh huyết.

Dùng bài Tứ-Vật để sinh huyết chẳng ?

Không sinh được huyết.

Tại sao thế ?

Vì thuốc tứ-vật toàn là cây cỏ, chỉ chữa bệnh hay dưỡng huyết thôi. không bổ được huyết.

Dùng thuốc gì để sinh huyết ?

Muốn sinh huyết phải dùng những thứ gì huyết sinh ra nó như : nhung và cao sừng hươu, nai, rau người đẽ, bột hoặc sữa hay các món ăn có chất bổ mới được, chứ chuyên dùng bài Tứ-vật để bổ huyết thì vô ích.

Bài tứ quân không cho trẻ con gầy còm uống được

Người ta hay dùng thuốc Tứ-quân để chữa trẻ con, trẻ con gầy còm sao không dùng được ?

Thuốc Tứ-quân chỉ để chữa những bệnh âm vượng cho trẻ con như : bệnh Hàn-thở, bệnh Tháo-dạ đã lâu. bệnh sưng mạn tỳ, mạn kiuh và trẻ con mình nó thường mát thôi, chứ trẻ con gầy còm không nên chuyên dùng. Vì sao thế ?

Vì trẻ con đã là thuần dương không có âm, mà thuốc Tứ-quân là thuốc bổ dương thì đã không được rồi : phương chi là đứa trẻ gầy đen, ngoài da thường nóng là gốc chân âm hư, thế mà cứ dùng Tứ-quân bổ dương mãi, dương vượng thì âm phải tiêu đến nổi tân dịch khô hết thì nguy to.

Chữa các bệnh quái lạ phải cốt ở mệnh hỏa

Có nhiều bệnh quái lạ không biết tên là gì, bởi đâu sinh ra thời chữa thế nào được ?

Chỉ cốt ở mệnh hỏa thôi.

Bệnh ở đâu cũng chữa ở mệnh hỏa là thế nào ?

Vì mệnh-hỏa là nguồn gốc trăm mạch và tạng phủ người ta, thì cho dù bệnh quái lạ thế nào nữa cũng chỉ tại âm hư hay dương hư mới thành bệnh được. Vậy thì âm hư là thủy suy, dương hư là hỏa suy, hễ dương hư thì bổ mệnh-hỏa, mà âm-hư thì bổ thận-thủy, nghĩa là chữa gốc bệnh thời bệnh gì cũng khỏi được.

Thuốc lục vị chữa các chứng trẻ con rất hay

Trẻ con là thuần dương nghĩa là dương non chưa sinh được âm, nên không có âm, đã không có âm thì liễm thế nào được dương cho nên hư hỏa bốc lên rã động mà hay phát nóng sốt, hễ sốt thì dùng thuốc lục vị, bổ thủy chế hỏa thì sốt khỏi ; không nên cho trẻ con là nhiều dương, thấy sốt thì dùng thuốc hàn lương để chữa là diệt dương đi thì nguy đấy. Nhưng cũng có khi vì phong nhiệt hợp với can mộc và tâm hỏa, thế thịnh quá thì phải công, hễ thấy bệnh lui lại phải bổ âm thủy ngay nhưng mà bệnh mới mấy được.

Trẻ con hay phát chứng co quắp chân tay dùng thuốc gì để chữa ?

Cũng dùng bài Lục-vị gia quy, thực hoặc bài Trí-âm ngọc toàn.

Tại sao thế ? Vì co quắp là bệnh ở gân, gân gốc ở gan, gan thuộc Mộc, Mộc không có thủy nuôi nên gân yếu rã sinh chứng co quắp, cũng như cây không có nước tưới thì cây phải khô héo cho nên phải dùng Lục-vị bổ thủy để sinh can mộc thì bệnh khỏi.

Cả đến bệnh ở ngực, ở lưng vân vân .. là những chứng bệnh đến gân đến sụn, cũng đều do âm thủy, can mộc suy hư cả, điều phải dùng Lục-vị tuấn bổ chân âm mà chữa.

Cách chữa bệnh đản nhiệt

Đản nghĩa là đơn là một.

Đản nhiệt là chỉ có một nóng sốt thôi.

Chứng bệnh đản nhiệt thế nào ?

Cử nóng sốt rồi mặt đen, lưỡi đen, mình gầy như que đóm rụng, da ráp như vảy cá rô, miệng nẻ, cổ họng đau, uống nước nóng mà uống nhiều, đi đồng táo kết, đi đại luôn luôn, phiền dao, nói nhảm, hay hôn mê trầm trệ, không biết ai vào ai, thế là vong âm, nếu tân dịch khô hết đi, thì dương cũng thoát nốt rất nguy ; nên hễ thấy sốt giữ phải dùng phương Bảo-âm chữa ngay, chứ cổ nhân không có phương thuốc gì khác cả.

Chữa bệnh nguyên thần thất thủ

Nguyên nghĩa là đầu, thần nghĩa là ông thần.

Nguyên-thần là thần của nguyên-dương ở trái tim người ta. Thất là mất, thủ là dữ ;

Thất-thủ là không dữ được chỗ ở.

Nguyên-thần-thất-thủ nghĩa là thần đi mất không ở trái tim nữa.

Bệnh nguyên-thần-thất-thủ thế nào ?

Người bị bệnh nguyên-thần-thất-thủ thì nói năng bàng-hoàng, đi đứng thất-thổ, còn thì như thường không việc gì sốt cả.

Tại sao thế ?

Vì thủy hỏa không giao hợp thì thần đi mất nên tình-tứ mơ-hồ, mới sinh ra thế, bệnh ấy rất nguy.

Vì sao mà nguy ?

Vì người ta sống được là nhờ có huyết sinh ra tinh, tinh sinh ra khí, khí sinh ra thần, thần đã đi mất, tất bị bạo bệnh chết ngay.

Dùng thuốc gì để chữa ?

Dùng Bát-vị để bổ thủy hỏa.

Dùng bài Chấn-tâm-an-thần có được không ?

Không được, vì trong bài ấy toàn những vị tầm thường như Xương-bồ, Viễn-chí, Thần-xa, Toàn-tảo, Bách-tử, Liên-nhục mà thôi nên không chữa được, phải dùng Bát-vị cho thủy hỏa giao hợp như tượng quẻ Ký-Tế trong kinh-dịch mới được.

☵☲ Tượng quẻ ký-tế, thủy ở trên, hỏa ở dưới, thủy chảy

☲☵ xuống, hỏa bốc lên, thế là thủy hỏa giao thông.

Dùng thuốc bổ phải theo lẽ âm dương

Trong nước có đủ nhiệt-độ hóa lỏng, mới nuôi được vạn vật, dưới đèn có giàu đủ sáng, mới soi được các vật, nếu nước đặc

lại, đèn hết dầu thì dùng gì được, nhẽ âm sinh dương, dương sinh âm là thế, cách dùng thuốc cũng vậy.

Muốn dùng thuốc để bổ huyết phải có một ít khí được để sinh huyết, nếu dùng toàn khí được để sinh huyết thì chỉ hao âm huyết mà thôi, muốn dùng thuốc để bổ khí, phải có một ít huyết được để sinh khí, nếu dùng toàn huyết-được để sinh khí thì lại tổn vị-khí.

Vậy cho nên khí huyết đều hư thì dùng thuốc bổ khí và bổ huyết ngang nhau đã đành, mà dùng dương-được để bổ khí, phải dùng vị thuốc gì có âm ở trong dương, như cao Bạch-truật, nhân-sâm, hoàng-kỳ để bổ huyết nữa; dùng âm - được để bổ huyết phải dùng vị thuốc gì dương ở trong âm như đương-quy, xuyên-khung, thực-địa sao thơm để bổ khí nữa.

Dùng thuốc bổ khí phải có vị hành khí, dùng thuốc bổ huyết phải có vị thâm huyết

Dùng toàn thuốc bổ khí mà không có vị gì hành khí thì khí trệ, cho nên cổ nhân chế bài Tứ-quân có vị phục-linh bài bổ-trung có vị trần-bì, và bài quy-tỳ có vị mộc-hương là có ý hành khí đấy.

Dùng toàn thuốc bổ huyết mà không có vị gì để thâm tiết, thì huyết động lại cho nên cổ nhân chế bài tứ-vật có vị xuyên-khung, bài bát-vị có vị trạch-tả, và bài tố-nguyên có vị đẳng-tâm là có ý thâm huyết đấy.

Chữa bệnh hư lao chữa khó lắm bằng chữa bệnh đường tiết

Hư là hư yếu, lao là lao tổn.

Vừa hư yếu vừa lao tổn thì gọi là hư lao.

Bệnh hư lao thế nào?

Bệnh hư lao thì gầy còm, tân-dịch khô khan, khí huyết suy kém, khó chữa lắm.

Vì sao khó chữa?

Vì bệnh thế giữ giội như lửa cháy dùng dùng, dùng thuốc bổ để điều trị, chỉ như giội vào đồng lửa một chén nước, không thấm vào đâu cả, cổ nhân đã cho là rất khó, sao lại bảo chữa khó?

Vì tinh khô, huyết kiệt mới sinh ra bệnh hư lao, chỉ phải tuấn bổ tinh và huyết mà thôi, nếu bệnh kịch lên mà sốt âm; nóng đến xương, phiền khát, uống nước nhiều, đi đồng táo kết nữa cũng chỉ dùng thuốc bổ chân âm là đủ, thế thì chữa khó lắm, chữa bệnh Đường-tiết mới rất khó.

Bệnh Đường-tiết là thế nào?

Bệnh Đường-tiết là đi đồng lỏng mà quánh, người bị bệnh Đường-Tiết ngoài da nóng như đốt, thịt sút thần hôn thế là âm hư mà hỏa vượng, ở trong thì không ăn uống gì được đi đồng lỏng quánh, thế là tý vị đều hư, nếu dùng thuốc nóng đề hồi dương mà chữa bệnh đi đồng thời tý-vị càng khô ráo, cứ sốt bùng lên, dùng thuốc mát để chữa sốt, thì Tý-vị yếu thêm, cứ đi đồng và không ăn được thế mãi.

Chữa nhiệt đã không được, chữa hàn lại không xong, nên rất là khó.

Thế thì chữa thế nào?

Chỉ có phương bổ dương lại tiếp âm, hay phương bổ âm, tiếp dương là cùng, thì may ra mới chữa được, không còn cách gì hơn nữa.

Phải giữ nhiệt lại để chữa bệnh nóng sốt ê chề.

Chữa bệnh nóng sốt thì thanh nhiệt hay tả nhiệt mới chóng khỏi, chứ giữ nhiệt lại còn chữa gì.

Thanh nhiệt hay tả nhiệt là cách chữa bệnh nóng sốt thường, còn nóng sốt đã lâu phải giữ nhiệt lại.

Vì sao thế?

Vì rằng người ta nhờ hỏa để sống cũng như cá sống về nước, hễ nước cạn thì cá chết, hỏa hết người sống được chăng? cho nên phải giữ hỏa lại mà chữa dần dần, nếu chuyên chủ thanh nhiệt cho bệnh nhân mát ngay đi thì nguy.

Sao lại nguy?

Vì sốt nóng ê chề là âm hư rồi, lại thanh hết nhiệt thì dương vong nốt, có nguy không? Chữa dần thế nào?

Dùng âm-dược như: sinh-thực-địa, mạch-môn, ban-long, đan-sâm, bột-sữa để tư âm, hay bài lục-vị để cứu-âm, thấy sốt đỡ được 4, 5 phần lại phải quay dùng dương-dược như nhân-sâm ch-truật, bào-khương, cam-thảo để bổ vy - khí ngay, thấy

người ốm đã ăn được mà còn sốt, lại dùng vài tễ âm dược, rồi lại quay dùng dương-dược ngay, cứ làm quanh thế mãi để cho sốt đỡ dần, ăn được dần, đến khi thực khỏi và ăn khỏe mới thôi, thầy lang đừng mong chóng khỏi, nhà chủ đừng ngờ thầy giữ bệnh.

Chữa bệnh bạo nhiệt hay cửu nhiệt khác nhau

Bạo nghĩa là giũ, bạo nhiệt là nóng sốt rữ rội. Cửu là lâu, cửu nhiệt là nóng sốt ê chề.

Người ốm ngoài da nóng bỏng, hay là mới phát sốt, là nóng ở ngoài vào chói chật, không cho dương-khí bốc lên mà thành sốt, phải thanh nhiệt ngay để nuôi phổi.

Thấy người ốm nóng sốt ê chề là nóng âm, hâm hấp ở trong mà thành sốt, phải bổ thủy ngay để bổ lấy quả cật.

Vậy thì sốt giũ là khí hư, lại nhằm đem bổ huyết, thì khí càng uất, sốt âm là huyết hư, lại nhằm đem bổ khí thì huyết càng khô.

Người sốt mát hẳn đi ? Ngủ lỳ gọi dậy thấy mê mệt thì rất nguy

Người bị sốt thấy mát hẳn đi, ngủ lỳ thì ai không bảo là trong khi sốt khao khát sự ngủ, sốt khỏi, ngủ được nên mừng lắm chứ, sao lại bảo là nguy ?

Nếu sốt khỏi thực thì ngủ có giấc mà tinh thần thanh sáng mới phải, thế mới đáng mừng, chứ ngủ lỳ gọi mãi mới dậy, khi dậy lại mê mệt, không buồn nói năng gì thì nguy lắm.

Vì sao mà nguy ?

Vì là dương thoát cho nên nguy.

Vì sao mà dương thoát ?

Vì có ba lẽ :

1. — Vì sốt mãi thì thương âm, không có âm để dưỡng dương, nên dương thoát.

2. — Vì lúc chữa sốt uống phải thuốc hàn lương, phạt hỏa, hỏa hết thì khí thoát.

3. — Vì uống thuốc tư âm quá thì âm thịnh, dương tiêu, nên dương khí thoát.

Chữa chứng sốt to hay sốt đã lâu, phải cẩn-thận đừn để người ốm biến chứng nguy-hiêm thế.

Nhỡ mà biến chứng thế, chữa thế nào ?

Phải dùng : Sâm, Phụ, Khương, Thảo tức là bài Tứ-vị đề hồi dương, cho đến khi người ốm không lệt-bệt, tiếng nói sang-sảng mới thôi.

Chữa chứng sốt bồng thoát dương

Hễ thấy người ốm da nóng như than lửa, mặt đỏ như son, thích quạt, phiền khát nói nhảm, mồ hôi chán chảy ra, thở ỳ-ạch, mạch chìm mà nhỏ, hay là mạch nhỏ yếu mà nầy luôn, ấy là chứng dương thoát, không nên dùng một tí âm dược nào.

Sao không dùng âm dược được ?

Vì âm vong dương thoát, cho nên hỏa bốc ra ngoài da, mà da nóng bồng, nếu lại dùng âm-dược để chữa sốt thì dương khí thoát hết, ví như ngọn đèn bập-bùng sắp tắt mà kêu mạnh lên là tắt ngay, cũng ví như nắm đóm lửa đã cháy lại có gió thổi luôn, thì đóm hết ngay.

Dùng thuốc gì để chữa ?

Phải dùng Sâm, Phụ để giữ dương khí lại mới được.

Chữa chứng âm vong dương thoát

Hễ thấy người ốm biến chứng, âm dương ly thoát phải tiếp bổ ngay.

Tiếp bổ thế nào ?

Dương hư lắm thời dùng Dương-dược để bổ dương lại phải dùng vị thuốc nào là âm ở trong dương để tiếp âm nữa, hay là gián phục bài thuốc bổ âm, âm hư lắm thời dùng âm dược để bổ âm, lại phải dùng vị thuốc nào là dương ở trong âm hay là gián phục thuốc bổ vị để tiếp dương nhưng bao giờ cũng vậy, dùng thuốc bổ dương mười phần thì bổ âm chỉ sáu bảy phần thôi, vì dương trọng hơn âm.

Cách chữa bệnh cùng phát ra

Hư vừa sinh ra nhiều bệnh thời cốt ở khí và huyết, khí hư phải bổ khí, huyết hư phải bổ huyết, hư lắm mà nhiều bệnh phát ra thì cốt ở thủy hỏa, thủy kém phải bổ thủy, hỏa kém phải bổ hỏa, đừng thấy chứng bệnh phát ra lung tung mà chữa quanh cả các bệnh thì không khỏi.

Tại sao thế ?

Tại khí huyết có hư, thủy hỏa có kém, mới sinh bệnh nên phải bổ khí huyết, hay thủy hỏa để chữa bệnh, nếu khí huyết

và thủy hỏa sung mãn được thì tự khắc bệnh gì cũng khỏi cả, thế là chữa tại gốc bệnh, cũng như vun sợi gốc cây, mà cành cây và lá cây đều tươi tốt vậy.

Cách chữa bệnh cốt ở thủy hỏa ? hơn là ở khí và huyết

Người ốm đi đồng táo kết, uống nước nhiều, dùng bài Tứ-Vật để bổ huyết, để chữa có được không ?

Không được.

Tại sao thế ?

Vì chứng bệnh ấy là thủy suy, thủy là gốc âm huyết phải bổ thủy để sinh huyết, nếu dùng bài Tứ-vật để bổ huyết thì vô ích, lại có hại nữa.

Tại sao mà hại ?

Vì trong bài tứ-vật, trừ vị Thục-địa không kê còn vị Xuyên-khung thì thoán tẩu, vị dương-quy thời nhuận-hoạt mà vị Bạch-thược thời toan hàn, dùng để bổ thủy sao được.

Vậy thì dùng thuốc gì để chữa ?

Dùng bài Lục-vị bổ thủy.

Huyết hư cũng dùng bài Lục-vị ư ?

Phải.

Tại sao thế ?

Tại thủy sinh huyết, nên bổ thủy để sinh huyết, tuy không nhanh bằng bổ huyết ngay, nhưng càng chậm càng hay vì là bổ tại gốc của huyết.

Người ốm trong bụng lạnh, đi đồng lỏng, tân dịch khô khan, trên nóng dưới lạnh, dùng bài Tứ-quân bổ khí để chữa có được không ?

Không được.

Tại sao thế ?

Vì chứng ấy là hỏa hư, hỏa là gốc dương-khí, phải bổ hỏa để sinh khí nếu dùng bài Tứ-quân bổ khí thì vô ích mà lại có hại.

Tại sao mà hại ?

Vì trong bài Tứ-quân, trừ vị cam-thảo không kê, còn Nhân-sâm thì động hỏa, vị phục-linh thì trầm thấp, vị bạch-truật thì cứng ráo, dùng để bổ hỏa sao được.

Dùng thuốc gì để chữa ?

Dùng bài Bát-vị bổ hỏa.

Khí hư cũng dùng Bát-vị được ư ?

Được.

Tại sao thế ?

Tại hỏa hóa khí, nên bổ hỏa đề hỏa khí, tuy không nhanh bằng bổ khí ngay, nhưng càng lâu càng ích, vì là bổ tại gốc của khí.

Bá-đạo vương-đạo chữa bệnh khác nhau

Bá đạo là thuật gá mượn, cầu công ngay, bệnh đâu chữa đấy.

Wương-đạo là đạo chắc chắn, không cầu công vội, chữa tại gốc bệnh.

Bá đạo chữa bệnh thế nào ?

Thấy bệnh nóng rữ hay dùng hoàng-cầm, hoàng-liên, thạch-cao đề thanh hỏa, mà không lo gì biến chứng thoát dương thấy có đàm nên dùng nam-tinh, bán-hạ đề công đàm mà không ngại gì hết tân dịch, dùng từng nắm đinh-hương, thị-đế đề chữa bệnh hỏa bốc lên thổ ý ạch dùng đến hơn một lượng tô-tử, quất-hồng đề chữa bệnh nghịch xuyên.

Làm thuốc mà táo-tợn quá không nên theo.

Wương đạo chữa bệnh thế nào ?

Chữa bệnh nhọt xảy ở ngoài da thôi, thế mà thấy ngoài da nóng thì cho là âm hư, thấy ghê gió thì cho là khí tồn ăn ít thì lại bổ vị, nhọt ngứa thì lại bổ khí, thấy người ốm kêu đau thì lại bổ huyết nữa, chứ không giám chỉ chữa nhọt mà thôi.

Làm thuốc thế thì chắc-chắn hơn.

Nói về nhẽ trọng dương khí hơn âm huyết

Bệnh khí hư lắm, huyết hư vừa, đáng lẽ phải bổ khí nhiều và bổ huyết ít mới phải, nhưng chỉ dùng toàn khí dược, như: nhân-sâm, hoàng-kỳ, phục-linh, bạch-truật, bào-khương, chích-thảo đề bổ khí là đủ, chứ không cần phải bổ huyết nữa.

Tại sao thế ?

Tại đã bổ khí thì vị khí mạnh mà ăn khỏe, ăn được nhiều, các chất ăn đã đủ bổ âm huyết rồi.

Còn như bệnh âm hư lắm, dương không cần gì, đáng lẽ không phải bổ dương nữa, chỉ phải dùng âm-dược, như: thực địa, bạch-thược, đương-quy, mạch-môn, ngư-tất đề bổ âm thôi, nhưng tin bệnh phải thôi ngay, nếu dùng quá thì âm vượng, mình người ốm mát hẳn đi thì dương thoát đấy, nên phải dùng sâm-phụ bổ dương ngay từ lúc bệnh mới lui.

Dương thoát ai cũng biết âm vong thường hay nhãng

Chứng dương thoát thế nào ?

Thấy người ốm, mạch chìm, nhỏ muốn tuyệt, tay chân lạnh ngắt mồ hôi chán chảy ra, thở nhiều, hút ít, có hơi âm-ách, từ đốn, chạy lện, thần hôn, lưỡi giụt, són đái ra không biết ấy là dương thoát, ai cũng biết dùng sâm, phụ, đề hồi dương.

Chứng âm-vong thế nào ?

Người ốm mạch nhỏ, nầy luôn, muốn tuyệt, hoặc mạch nổi mà rỗng như hơi nổi chỗ, da nóng như than lửa, dáp như vảy cá rô, mặt đỏ, gầy lõ xương, phiền dáo, nhiệt khát, nói nhảm không ngủ được, đi đái luôn, đi đồng táo kết, khát nước uống nhiều là chứng âm-vong.

Vì sao mà âm-vong ?

Vì là tâm-hỏa, thận-hỏa, tam-tiên-hỏa, ngũ-chí-hỏa thiêu đốt ên âm, thời tinh-huyết khô-cạn, tân-dịch cạn ráo mà nguy.

Vì sao mà nguy ?

Vì âm vong thời dương phải thoát còn gì mà không nguy.

Chữa thế nào ?

Phải bảo âm từ khi bệnh mới phát, nếu nhãng đề âm vong thì nguy.

Tại sao lại nhãng ?

Vì thầy thuốc cứ thấy sốt thì cho là dương vượng mà phạt dương thôi chứ không biết dương vượng mà sốt bỗng là vì âm suy, không biết bảo âm đề cứu âm, đến nổi dương nhiệt lẩn mãi thành vong âm hết.

Nếu đã vong âm thì chữa thế nào ?

Phải dùng thuốc đại bổ âm đề cứu lấy chân âm ví như ngọn đèn sắp tắt thì phải đổ dầu thêm, chứ lấy thuốc hàn lương vị thuốc lạnh để chữa sốt thời nguy đấy.

Vì sao mà nguy ?

Vì long-hỏa và lôi-hỏa (mạnh-hỏa và can-hỏa) bị lạnh thời càng bốc, bốc lên mà sốt giữ, nếu thấy sốt giữ cho là lực thuốc chưa đến mà tống thêm thuốc hàn lương để chữa sốt, thì hỏa phải bốc lên hết, người ốm mát hẳn-đi, mà khí thoát nốt, lúc bấy giờ dùng sâm, phụ đề hồi dương cũng không được nữa, ta chớ nhãng đề bệnh biến chứng âm vong.

Chữa bệnh trúng phong phải bổ thủy

Bệnh trúng phong thì gân co, sao lại bổ thủy ?

Vì trúng phong phần nhiều do âm hư sinh phong, thì ngoại phong mới trúng mà co gân, gân chủ ở gan, gan tàng huyết phong vào làm khô huyết nên gân phải co, cho nên chữa bệnh trúng phong phải bổ thủy để thủy nuôi can mộc và âm huyết thì gân khỏi co

Dùng thuốc gì để bổ thủy ?

Dùng bài lục-vị.

Dùng một thuốc lục-vị thôi ư ?

Dùng thuốc lục-vị và những vị sinh ra tinh huyết, cùng một vài vị thuốc khu phong mà có chất nhuận nữa.

Cách chữa bệnh đại hư, tiểu hư, thiên hư lưỡng hư

Đại hư, là hư to, hư lẫm.

Người nào bẩm thụ rất yếu, mà bị bệnh, hay ốm lâu rồi, ốm, nặng là đại hư,

Chữa thế nào ?

Phải cốt ở thủy hỏa, hễ hỏa hư phải bổ hỏa, thủy hư phải bổ thủy.

Tiểu hư nghĩa là hư nhỏ, hư vừa, người nào cậy khỏe không giữ gìn mà bị bệnh, hay là mới ốm thì gọi là tiểu hư.

Chữa thế nào ?

Phải cốt ở âm dương, dương hư thì dùng khí dược bổ dương âm hư thì dùng huyết dược bổ âm.

Thiên hư là hư lệch một bên : một khí hư, huyết không hư một huyết hư, khí không hư, hay là tố bẩm dương hư, tố bẩm âm hư, thủy hỏa mà hư lệch một bên thì gọi là thiên hư.

Chữa thế nào ?

Khí hư dùng bài Tứ-quân, huyết hư dùng bài Tứ-vật dùng bài Lục-vị bổ thủy Bát bị bổ hỏa.

Thế nào gọi là lưỡng hư ?

Lưỡng là hai, hai bên cùng hư như khí huyết đều hư, thủy hỏa đều suy, âm, dương, ly thoát, thì gọi là lưỡng hư.

Chữa thế nào ?

Dùng bài Bát-chân hay thập-toàn để bổ cả khí huyết, dùng bài

bát vị đề bổ thủy, hỏa, còn cách bổ âm tiếp dương, bổ dương tiếp âm đề chữa chứng âm dương ly thoát thì phải coi dương trọng hơn âm một ít.

Chữa bệnh huyết khô rất kiêng bài tứ-quân và dương-độc

Đàn bà bị chứng huyết khô là huyết khô ráo và sốt âm nữa dùng bài Tứ-Quân bổ khí đề sinh huyết có được không?

Không được.

Phải dùng âm độc mới sinh được huyết và chữa bệnh sốt nữa, nếu dùng tứ-quân hay những vị thuốc có mùi thơm, chất ráo thì huyết càng khô và càng sốt thêm.

Chữa bệnh vong dương rất kiêng bài bát vị và âm độc

Người ta thường dùng bài bát-vị đề bổ hỏa vì chứng dương vong là hỏa bốc đi hết.

Có dùng bát vị đề bổ hỏa được không?

Không được.

Vì bài bát-vị tuy có quế, phụ là thuốc bổ dương nhưng có ít thôi, còn toàn là âm độc cả, thì hồi dương thế nào được, phải dùng sâm, phụ, khương, thảo, nghĩa là tứ-vị-hồi-dương mới được không nên dùng một tý âm độc nào, cho dù có chứng gì nữa cũng mặc phải cốt hồi dương đã.

Phụ tử phải dùng lẫn với sâm, kỳ, truật, thục-địa, không dùng độc vị được

Đánh giặc phải có dũng tướng, lại phải có mưu thần mới được toàn thắng, dùng thuốc chữa bệnh cũng thế.

Người ta gọi vị phụ-tử là đại-tướng-quân, là vị phụ-tử công bệnh rất khỏe cho nên bệnh hỏa sắp hết, phải dùng phụ tử đề hồi dương, cho đến khi hàn, tán, tích, điều phải dùng đến phụ tử cả, nhưng hiểm vì tính phụ-tử mạnh quá, không dùng độc vị được, phải có sâm hay kỳ, truật, hay thục đề giám chế thì hay lắm, người không biết lại bảo « uống mãi phụ-tử không được là nói nhầm, vậy cho nên bệnh gì phải uống đến phụ-tử thì cứ uống không ngại gì.

Chữa chứng hoạt hay thoát ? Hội hay băng dùng phụ-tử' chứ không dùng nhục-quế

Chữa chứng thoát tinh phải bế lại ngay, không dùng nhục-quế để ôn được, chữa chứng vong dương phải hồi dương ngay, chứ không dùng nhục-quế để bổ hỏa được, mồ hôi toát ra phải liễm lại dùng bảo nhục-quế ôn-biêu mà dùng, chứng băng-huyết phải chỉ huyết, dùng bảo nhục-quế bổ dương mà dùng, phải dùng phụ-tử' để chữa các chứng ấy mới nhanh, chứ vị nhục-quế tính nó hương thoán không cố thủ được.

Sữa người rất bổ âm

Sữa ở đâu sinh ra ?

Sữa ở huyết hải sinh ra, đàn-bàn khi chưa có nghén, thời huyết ở huyết-hải là kinh nguyệt, khi có nghén thì huyết ấy là thứ dưỡng thai, khi đẻ rồi huyết ấy hóa ra sắc trắng để nuôi con, vậy thì sữa bởi huyết hóa ra cho nên dùng sữa để làm thuốc bổ rất tốt, như bệnh sốt âm, gầy mòn mặt đen, tân-dịch khô ráo, phiền khát đi đại đỏ, đi đồng táo, bệnh tâm hỏa ở huyết dũng-tuyền (giữa lòng bàn chân) bốc lên, bệnh ngũ-tâm khốn, nóng như đốt, thích quạt, hay thích ngâm nước, cho uống sữa là khỏi ngay, hoặc dùng nước sữa pha cao han-long, pha nước sinh-địa, sắc làm thuốc tư-âm giáng hỏa, cũng là chế thành bột để hoàn với thuốc lục-vị, bát-vị bổ thủy hỏa đều tốt cả, chỉ chứng tiết tả phải kiêng sữa mà thôi.

Tủy lợn rất bổ cũng như nhung

Người ốm chân âm hư, sốt âm tinh khô, tủy yếu, đau lưng đau sườn, dùng đũa tủy lợn là khỏi cả, vì tinh khí con lợn tụ ở tủy nên công dụng chẳng kém gì nhung, tủy lợn qui lắm đừng coi thường.

Cao gạc hươu, gạc nai đều bổ tinh huyết như nhau

Con hươu hay ở gò cao, tính nó thuộc dương, đến tiết hạ chí một hào âm sinh, dương khí lui, thì hươu chút sừng già, mọc sừng non là nhung, bổ dương ; con nai hay ở chỗ âm, tính nó thuộc âm, đến tiết đông chí, một hào dương sinh, âm khí phải lui, thì nai chút sừng già, mọc sừng non cũng là nhung bổ âm.

— — —	tiết đông chí	— — — — —	tiết hạ chí
— — —	là quẻ phục	— — — — —	là quẻ sấu
— — —	một hào dương sinh,	— — — — —	một hào âm sinh,
	âm phải lui dần		dương phải lui dần ;

Còn công dụng cao gạc hươu hay gạc nai thì giống nhau không phân âm dương, công dụng những gì ?

1. — là Tư âm giáng hỏa mà không phạm đến vị khí ;
2. — là bổ huyết sinh tân, uống luôn không sinh bệnh khác ;
3. — Đản bà huyết hư khát nước uống vào khỏi ngay ;
4. — Không cứ là âm hư hay dương hư, phát sốt, phiền khát uống khỏi ngay.
5. — Trong thì uống ngoài thì đồ, mà chữa bệnh anh-lự đề tiêu thũng, hay bài nung mọc da ;
6. — Gián phục với thuốc bổ, chân dương đề bổ vị hư ;
7. — Hợp với thuốc Tứ-quân đề bổ tý âm, chế vị hỏa ;
8. — Thứ thuốc thường dùng cho người âm hư người gầy ;
9. — Người nào thường uống sinh nhiều con giai, sống lâu.

Nói tóm lại thì cao gạc hươu, gạc nai bổ âm, tráng dương điền tinh tủy, khỏe gân sương, nhuận da-dẻ, có nhiều công hiệu lắm, chỉ người nào dương hư vị hàn đi tả lâu phải tạm kiêng mà thôi.

Cao gạc hươu sao lại gọi là Ban-Long.

Vì hươu là thuần-dương, nên gọi là long (con rồng mà con hươu nào sống được 60 năm thì dưới sừng nó có ngọc, nên gọi là Ban-Long, chứ không cứ là nấu lẫn với dương-quy, kỷ-tử, nhân-sâm mới gọi là Ban-Long đâu).

Sao không nấu lẫn với những vị thuốc ấy ?

Vì nấu lẫn rồi hợp với thuốc khác không tiện.

Thuốc chữa bệnh sốt rét

Người ta thường nói : (Bệnh sốt rét mỗi ngày một cơn hay là cơn về dương phận (từ một giờ đêm đến mười hai giờ trưa) thì dễ chữa, chóng khỏi ; nếu cách hai ba ngày một cơn, hay lên cơn về âm phận, (từ một giờ chiều đến mười hai giờ đêm) thì khó chữa, lâu khỏi) có phải không ?

Không phải thế.

Người ốm ăn được thì dễ chữa, chóng khỏi, ăn yếu khó chữa lâu khỏi.

Chữa thế nào ?

Chỉ cốt ở khí, huyết, âm, dương mà thôi. Người nào sốt nhiều

rét ít là huyết hư, dùng thuốc tứ-vật hợp bài Tiểu-sái.

Người nào chỉ rét thôi là dương hư lắm, dùng bài Bát-vị gia sài hồ.

Người nào chỉ sốt nóng thôi là âm hư lắm, dùng bài Lục-vị sài-hồ.

Thuốc nào cũng phải gia vị Thường-sơn để ngăn cấm bệnh sốt rét đi, nhưng hề thấy nguyên khí khỏe gia nhiều Thường-sơn, mà nguyên khí yếu thì gia ít thôi.

Chữa bệnh sốt rét không dùng bài bổ trung đượ.

Cách chế Thường-sơn cho khỏi nôn : là thường-sơn tuốt bỏ hết sương và căng, tẩm rượu sao mà dùng, đừng dùng sương và căng, thì hay nôn mửa.

Phân biệt thuốc bổ âm hay bổ dương và bổ cả khí huyết

Những vị thuốc nào tính ôn nhiệt, vị cay, ngọt, chất cứng là dương- đượ thì chuyên bổ khí, như Bạch-truật, bạch-linh, sơn đượ, Trích-thảo, Bào-khuông vân vân . . .

Những vị thuốc nào tính hàn lương, vị chua, đắng, chất mềm là âm- đượ thì chuyên bổ huyết, như thực-địa, sơn-thù, bạch-thược, sinh-địa, mạch-môn, ngư-tất vân vân :

Những vị thuốc này là âm ở trong dương, như : nhân-sâm, hoàng-kỳ, cao bạch-truật thì bổ phế khí, lại bổ huyết nữa.

Những vị thuốc này là dương ở trong âm như : cao hươu nai, dương-quy, xuyên-khung, sinh-địa, câu-kỷ, thực-địa thì bổ huyết lại kiêm bổ khí nữa.

Lựa dùng các bài thuốc bổ tý vị

Những bài thuốc bổ tý vị là :

1. — Bạch-tật, cứng ráo là thuốc bổ tý vị hay nhất ;
2. — Nhân-sâm đại bổ nguyên-dương làm cho vị khỏe, chứa đượ nhiều ; tý khỏe vận hóa đượ nhiều ;
3. — Phục-linh tính hút âm, làm cho ráo tý, thì tý vận hóa khỏe.
4. — Trích thảo tính hòa trung, ôn trung, làm cho tý khỏe và giữ các vị thuốc lại ở tý.
5. — Sương-truật tính khỏe chữa đượ chứng trệ tý và tý thấp.
6. — Trần-bi để cả lòng, thông hành trệ khí ở tý, cho tý vận hóa khỏe ;
7. — Sơn- đượ tính hoãn, hòa tý (hấp trên nổi cơm mà dùng tốt hơn) ;

8. — Ý-dĩ-nhân trừ thấp kiện tỳ :

9. — Quan-quế, ôn trung trừ vị hàn, giúp cho tỳ vận hóa khỏe.

10. — Bào-kương, ôn trung, trừ lạnh, chệ.

11. — Ôi-kương, ôn trung, chữa bệnh vị hàn, lợm giọng.

12. — Sinh-kương vận hành các vị thuốc, và giúp vị-khí.

13. — Sa-nhân, hòa trung, ôn tỳ, hoãn vị, tiêu các thứ ăn động ở tỳ-vị.

14. — Đinh-hương, ôn tỳ, trừ chệ, chữa bệnh ầu nghịch.

15. — Mộc-hương kiện tỳ khí, hành trệ khí, đem hấp trên nồi cơm cho chóng vào tỳ.

16. — Biền-đậu giúp tỳ-khí, hòa trung, chỉ tả.

17. — Nhục-đậu-khẩu, làm thuốc rất hay để bổ trung khí, khai vị, kiện tỳ, chữa tả.

18. — Thảo-đậu-khẩu, ôn trung, ăn khỏe, chữa lợm giọng.

19. — Sơn-tra tiêu thịt tích ở trong vị và hoa quả tích lại.

20. — Mạnh-nha tiêu cơm gạo tích lại.

21. — Thần-khúc, tiêu chất men tích lại.

22. — Hồ-tiêu, trừ vị hàn, tiêu đồ ăn.

23. — Bạch-đậu-khẩu, giúp tỳ tiêu tích.

Các vị nói trên chỉ dùng để bổ tỳ, giúp tỳ mà thôi. nếu bệnh vị hỏa cường tỳ âm tổn, mà dùng các vị ấy thì tân dịch khô hết. Vị khẩu khô ráo đi mà sinh bệnh phiến-vị hay bệnh quan-cách đấy.

Vì sao thế ?

Vì các vị thuốc nói trên đều tính ráo, mùi thơm nên không dùng được nhiều

Thế thì dùng thuốc gì để chữa ?

Phải dùng những vị thuốc có chất nhu nhuyến, như cao Bạch-truật, thực-địa nướng thơm, cao Ban-Long, Bạch-thược tằm đồng tiện mới chữa được cả vị hỏa tỳ-âm.

Lựa dùng các vị thuốc bổ thận

Các vị thuốc bổ thận là :

1. — Thực-địa là thuốc cốt yếu nhất, để đền tinh bổ thủy, tư thận-thủy, tráng chân âm.

2. — Sơn-thù bổ thận, hưng dương cường âm, thêm tinh ; bền tủy (bổ cả tỳ âm) nhưng người huyết khô, can hỏa vượng, thì lại không dùng được, vì nó bổ can khí lại vượng thêm.

3. — Câu-kỷ tư bổ tinh khí, cường âm, tráng dương.

4. — Nhục-thung-dung bổ mạnh-hỏa, thêm tinh, cứng gối, chữa bệnh di-tinh, đi đái ra máu.

5. — Nhục-quế bổ tương hỏa, làm ấm lưng và đầu gối, đi với thực-địa, thì dẫn hỏa qui nguyên.

6. — Phụ-tử đi với thực-địa thì ôn mạnh-hỏa, dẫn hỏa qui nguyên.

7. — Ngưu-tất tư âm huyết, nhuận khô ráo, khỏe lưng gối dẫn các vị thuốc đi xuống thận rất nhanh.

8. — Đổ-trọng chữa thận lạnh, đau lưng, dùng sống vào thận mau lắm, sao với muối với rượu, chữa bệnh lạnh gân và chứng cốt chùng (sao với rượu đi khắp cả người trừ phong).

9. — Phục-linh, đuổi tà thủy động lại ở thận, chữa bệnh lâm lịch di, trọc.

10. — Phá-cổ-chỉ bổ thận.

11. — Mẫu đơn thanh can hỏa đề tĩnh chân âm,

12. — Địa cốt bì vào thận mà tả hỏa cốt chùng (tức là sưng nóng).

13. — Thổ-ty-tử bổ dương của thận và bổ thận âm nữa.

14. — Hoàng-bá tả tà hỏa ẩn nấp ở hạ-tiêu.

15. — Huyền sâm tả hỏa thừa vô-căn ở trong thận.

16. — Ngô-thù ôn thận, trị chứng hàn ở hạ-tiêu.

Thuốc bổ thận đã có bài chế sẵn, tùy chứng bệnh mà dùng nếu muốn thêm một hai vị nữa thì chỉ thêm ít thôi đừng dùng nhiều hơn là thuốc chính phương.

Lựa dùng các vị thuốc sai khiến để bổ tinh huyết.

Nhục-quế và phụ-tử là chất thảo mộc, khéo dùng làm vị thuốc sai khiến thì cũng bổ được tinh huyết.

Dùng phụ-tử để sai khiến :

1. — Phụ-tử đi với nhân-sâm thì truy hồi được nguyên-dương

2. — Phụ-tử đi với bạch-thược thì bền trung-khí và bổ tý-thở.

3. — Phụ-tử giúp hoàng-kỳ mau đến khí phận, bổ bì mao và ôn biểu,

4. — Phụ-tử giúp thực-địa thì mất hẳn tính cường dương soay về âm mà có công chế hóa.

Dùng nhục-quế để sai khiến :

1. — Nhục-quế ở bài bát-vị, ôn chỗ mạnh hỏa, bổ long-hỏa dẫn hỏa quy nguyên.

2. ≡ Nhục-quế hợp bài tứ-vật thì dống dả được huyết ở sung mạch và nhâm-mạch.

3. --- Nhục-quế hợp bài tứ-quân thời ôn trung ích khí, ngăn hư hỏa.

4. ---Nhục-quế đi với bào-kương thời dẫn khí-dược vào khí phận huyết-dược vào huyết phận.

Phép gia giảm

1 — Khí hư thì nên bổ ở trên như là :

Nhân-sâm, hoàng-kỳ, bạch-truật, v. v. . . .

2 — Tinh hư thì nên bổ ở dưới như là :

Thục-địa, khởi-tử v. v. . . .

3 — Dương hư-sinh ra rét nhiều, không dùng được những vị mát lạnh, phải nên bổ mà lại kiêm những vị cam ôn như là : Quế, phụ-tử, can-kương, v. v. . . .

4 — Âm hư sinh ra nóng nhiều, không dùng được những vị cay ráo, phải bổ mà kiêm những vị cam-lương (tức là ngọt mát như là : Mạch-môn, Bạch-thược, Sinh-địa.)

5 — Bệnh âm hư ở dưới mà tinh huyết khuy tổn thì phải kỵ những vị lợi tiểu tiện như là : tứ-linh, thông-thảo, v. v. . . .

Âm hư ở trên, phế nhiệt sinh ho khan, thì kỵ những vị cay ráo như là : tế-tân, sương-truật, bạch-truật, hương-phụ, đương-qui, v.v.

7 — Bệnh dương hư thì bằng bằng bốc lên mà ra mồ hôi ở trên thì kỵ những vị tiêu hao như là : Trần-bì, sa-nhân, mộc-hương, bình-lang, v. v. . . .

8 — Bệnh dương hư ở dưới, phải kỵ những vị trầm hàn như là : Hoàng-bá, Chi-mẫu, Chi tử, Mộc-thông, v. v. . . .

9 — Đại tiện đi lỏng kỵ những vị hoạt lợi như là : Thiên-môn, Mạch-môn, ngư-tất, Nhục-thung-dung, Đương-qui, v. v. . . .

10 — Biểu tà chưa giải được thì kỵ những vị thu liễm, bế tắc như là : Ngũ-vị, Tảo-nhân, địa du, văn cấp, v. v. . . .

11 — Khí-trệ phải kỵ những vị bế tắc như là : Hoàng-kỳ, Bạch-truật, Hoài-sơn, v. v. . . .

12 — Kinh trệ thì kỵ những vị hàn lương như là : Mạch-môn, sinh-địa, thạch-hộc, hoàng-cầm, hoàng-liên.

13 — Phàm tà hỏa ở trên không nên dùng những vị đem lên.

14 — Trầm hàn ở dưới không nên dùng những vị đem xuống.

15 — Hỏa động thì kỵ những vị nóng ấm.

16 — Huyết động thì kỵ những vị thơm cay

17 - Hãn-động (tức là ra mồ hôi nhiều) thì kỵ những vị tán và đem ra.

18 - Tinh thần không yên không nên dùng những vị khô ráo.

19 - Những vị nhẹ đem lên, những vị nặng đem xuống.

20 - Thanh thực nhiệt ở trên thì những vị như là : hoàng-cầm, thạch-hộc, liên-kiều, thiên-hoa-phấn.

21 - Thanh thực nhiệt ở dưới thì những vị như là : chi-tử, hoàng-bá, long-đởm, hoạt-thạch.

22 - Trị được vị (tức là tỳ vị) đại nhiệt, thì những vị nặng như là : thạch-cao, lô-hội, khỗ-sâm.

23 - Thanh được vị nhiệt, thì những vị hoãn (hoãn tức là chậm) như là : bối-mẫu, thạch-hộc, đồng-tiện.

24 - Thanh hoặc tả tâm nhiệt như là : hoàng-liên.

25 - Thanh hoặc tả phế nhiệt như là : mạch-môn, hoàng-cầm.

26 - Thanh hoặc tả tỳ nhiệt như là : bạch-thược, thạch-hộc.

27 - Thanh hoặc tả can nhiệt như là : sài-hồ, long đởm-thảo.

28 - Thanh hoặc tả thận nhiệt như là : hoàng-bá, huyền-sâm, địa-cốt-bì.

29 - Dùng « Ma hoàng quế chi thang » thì nó tán biểu mạnh lắm, cho nên ít khi dùng.

30 - Dùng phòng-phong, kinh-giới, tử-tô, thế là dùng hòa-bình mà tán biểu.

31 - Dùng tế-tân, bạch-chỉ, sinh-khương, thế là dùng các vị ôn mà tán biểu.

32 - Nếu nóng nhiều thì phải kiêng những vị ôn và ráo, rét nhiều thì phải kiêng những vị mát và lạnh.

33 - Nhiệt, khát, phiền, táo thì nên dùng cát-căn, nhưng có nôn ọe thì không nên dùng. Hàn-nhiệt vắng lai nên dùng sài-hồ.

34 - Ngô-thù-du hay làm ấm được hạ tiêu, như là đau bụng dưới. đi rửa thì nên dùng.

35 - Hồi-hương hay ôn vị hòa trung làm ấm được dạ dày.

36 - Đinh-hương ôn tỳ vị hay chỉ ầu hành khí trệ nôn ọe.

37 - Trầm-hương tân ôn thận nhuận khí tán uất kết, trừ đau bụng.

38 - Ô-dược khỗ ôn, dáng hỏa, trừ lãnh khí, trệ khí, giải uất.

39 - Cửu-hồi-hương tân ôn trừ đau bụng, đau lưng, điều trung ôn vị, tán sán khí, ôn tiểu tràng.

40 - Tạo giác tân hàm trừ chúng phong, thông khiếu đau bụng, đại tràng hư bí.

- 41 — Lệ-chi-hạch trị khí nghịch, sán khí, đau bụng.
- 42 — Tóm lại những vị tân ôn thì hay tán hàn tà hành hàn trệ.
- 43 — Hễ mồ-hôi ra nhiều thì không nên dùng khương.
- 44 — Hễ huyết ra nhiều thì không nên dùng quế.
- 45 — Những vị thơm thì không lợi cho khí hư.
- 46 — Những vị gì cay thì không hay cho chứng thất huyết.
- 47 — Mồ hôi ra nhiều mà người phiền táo thì dùng ngũ-vị.
- 48 — Mồ hôi ra nhiều mà khí hư thì dùng hoàng-kỳ tằm mặt nướng.
- 49 — Bụng dưới hay lâm-dâm đau thì gia khởi-tử, ngô-thù.
- 50 — Đờm nhiều gia bối-mẫu, hạnh-nhân.
- 51 — Khí huyết không lưu thông thì gia : phụ-tử
- 52 — Hay sơn sởi rét thì gia : gừng (nướng)
- 53 — Huyết trệ thì dùng : Hương phụ, Đan-bì,
- 54 — Huyết nhiệt thì dùng : Sinh-địa.
- 55 — Huyết hư mà ráo trệ thì dùng : Đương-qui.
- 56 — Khí hư huyết thoát, mồ hôi ra nhiều thì dùng : Nhân-sâm.
- 57 — Tâm hỏa nung nấu phế kim, ho nhiều thì dùng : Bách-hợp.
- 58 — Người ăn uống hay đầy, nôn, ợ, ợ, ngáp, thế là tỳ vị hư hàn thì dùng : Can-khương (sao vàng).
- 59 — Hễ có hiệp đàm, tức ở sườn, tức ở ngực, thì dùng Bạch-giới-tử [sao] Thanh-bì.
- 60 — Nếu cảm phong, ho nhiều đờm thì dùng : Tế-tân, Bạch-chỉ Cát-cánh.
- 61 — Hễ sồ mũi chảy nước mũi thì gia thêm : Phòng-phong.
- 62 — Hễ rức đầu, rức mắt thì gia : Bạch-chỉ.
- 63 — Hễ đau ruột thì dùng : Đan sâm.
- 64 — Ngưu-bàng trừ bệnh đau cổ, yết hầu thần hiệu.

Đây là nói tóm lại mấy phép gia giảm đề hiệu mà dùng, dùng nhằm, nghĩa là làm thuốc phải hiệu thấu bài thuốc, suy sét kỹ càng, nhất đợc trị nhất bệnh, xét hễ có nên gia giảm thì hãy gia giảm, đừng gia giảm nhiều quá khiến bài thuốc mất hay, nghĩa là bài thuốc là chủ, gia giảm là khách, vậy thì bao giờ chủ cũng phải nhiều, khách cũng phải ít, đừng để khách lấn chủ ; hạ thủ bốc bài thuốc định chữa vào bệnh gì thì phải đề bài thuốc ấy chuyên công lực đợc vào bệnh ấy thì thuốc mới công hiệu.

Lại có một điều rất nên cẩn thận : như vị Phác-tiêu, Đại-
hoàng, Thạch-cao, đại bàn, Càn-khương, Phụ-tử, Quế đại nhiệt,
những vị này ai cũng biết không đến nỗi nhầm lẫn. Bằng những
vị đại bổ khí mà lại là những vị quân chủ, như Sâm, Kỳ,
Truật ai cũng lấy làm quý mà kỳ thực ra thì chính những vị
ấy hay làm hại cho người ta vô cùng, như là ôn dịch tối kỵ Sâm,
Truật, làm thầy không hiểu bệnh cho uống phải, bị bế tắc đến
nỗi bệnh nguy ngay không gỡ được, bởi thế khi nào dùng đến
những vị này phải cẩn thận lắm mới được.



MỤC LỤC

Cách xếp đặt quyền toát yếu y-lý

	Số trang
1 — Bài tựa	5
2 — Lời dặn phép tắc làm thuốc	7
3 — Giải nghĩa ngũ hành bát quái	8
4 — Giải nghĩa ngũ tạng, lục-phủ, thập nhị kinh lạc, bát mạch	9
5 — Giải nghĩa ngũ-sắc, ngũ-vị, ngũ-khí, lục-râm, thất tinh, thập can, thập-nhị-chi, tứ-phương, tứ-thời, ngũ-vận, lục-khí.	9
6 — Giải nghĩa cửu-khước, ngũ-lao, tứ-tồn.	11
7 — Giải nghĩa âm dương.	12
8 — Bàn nghĩa thủy hỏa.	13
9 — Giải nghĩa khí huyết.	14
10 — Dẫn nghĩa hư thực.	16
11 — Giải nghĩa hàn nhiệt.	17
12 — Nhời bàn tóm tắt	18
13 — Giải nghĩa can bộ (tức là gan)	20
14 — Giải nghĩa tâm bộ (tức là tim)	22
15 — Giải nghĩa tỳ (tức là lách)	23
16 — Giải nghĩa phế (là phổi)	25
17 — Giải nghĩa thận (là quả cật)	26
18 — Giải nghĩa mệnh-môn	28
19 — Giải nghĩa tam-tiêu	29
20 — Giải nghĩa đờm là (quả mật)	30
21 — Giải nghĩa vị là (dạ dày)	30
22 — Giải nghĩa đại-tràng (là ruột già)	32
23 — Dẫn nghĩa tiểu-tràng (là ruột non)	33
24 — Dẫn nghĩa bàng quang (là bong bóng)	33
25 — Dẫn nghĩa phong (là gió)	24
26 — Dẫn nghĩa hàn (là lạnh)	36
27 — Dẫn nghĩa thử (là nắng)	37
28 — Dẫn nghĩa thấp (là khí ẩm)	38
29 — Dẫn nghĩa táo (là khô ráo)	39
30 — Dẫn nghĩa hỏa (là lửa)	41
31 — Phép chữa hỏa bệnh	42
32 — Giải nghĩa nhiệt (là nóng)	48

33 —	Giải nghĩa đàm là đờm	45
34 —	Giải nghĩa khí là hơi	46
35 —	Phép chữa khí bệnh	49
36 —	Dẫn nghĩa huyết là máu	50
37 —	Dẫn nghĩa tích là đình tích	51
38 —	Dẫn nghĩa thống là đau đớn	52
39 —	Dẫn nghĩa tiêu khát là khô ráo	54
40 —	Nói về năm vị	55
41 —	Nói về lẽ tương khắc	57
42 —	Nói về lẽ cấm kỵ	57
43 —	Nói về sự hại của ngũ vị	57
44 —	Nói về lẽ tương sinh	58
45 —	Nói về hình, tính, khí chất	58
46 —	Nói về tên các vị thuốc	58
47 —	Dẫn cách xét bệnh vọng, vẩn, vẩn, thiết	59
48 —	Cách phân biệt đề dùng bài lục-vị, hay bát-vị để chữa các bệnh do tương hỏa bốc lên	60
49 —	Nói về lẽ chữa bệnh ở tạng phủ nào đều gốc ở thận cả	61
50 —	Nói về lẽ chữa bệnh hư yếu đã lâu, không nên công đàm	61
51 —	Cách xem hình người để chữa bệnh	61
52 —	Cách xem sự đi đại-tiện và tiểu-tiện để chữa bệnh	61
53 —	Cách xem sự uống nước để chữa bệnh	62
54 —	Chữa bệnh hư vừa phải bổ khí huyết	62
55 —	Chữa bệnh hư lắm, phải bổ thủy hỏa.	62
56 —	Cách xem hình sắc người để chữa bệnh bạch- râm bạch-trọc.	62
57 —	Thấy sắc người trắng đừng cho hẳn là dương hư.	63
58 —	Thấy người ốm tinh-thần hôn-quyện đừng cho hẳn là nhiệt-thịnh.	63
59 —	Chữa bệnh phải tùy cơ ứng biến.	63
60 —	Thuốc chữa bệnh đàn bà khí huyết khô ráo.	64
61 —	Bài Tứ-quân không cho trẻ con gầy còm uống được	64
62 —	Chữa bệnh quái lạ phải cốt ở mệnh hỏa.	65

00
00
00
00

Đời và binh tượng vì thế
Đời và binh tượng vì thế
Đời và binh tượng vì thế
Đời và binh tượng vì thế

Nói về âm dương	55
Nói về khí vị	56
Nói về lẽ lên xuống, nổi chìm	56
Nói về hình tượng vị thuốc	56

- 63 — Thuốc lục-vị chữa các chứng trẻ con rất hay 65
- 64 — Cách chữa bệnh đản nhiệt. 65
- 65 — Chữa bệnh nguyên-thần-thất-thủ. 66
- 66 — Dùng thuốc bổ phải theo lẽ âm dương. 66
- 67 — Dùng thuốc bổ khi phải có vị hành khí, dùng thuốc bổ huyết phải có vị thâm huyết. 67
- 68 — Chữa bệnh hư lao chưa khó lắm bằng chữa bệnh đường tiết. 67
- 69 — Phải giữ nhiệt lại để chữa bệnh nóng sốt ở chề 68
- 70 — Chữa bệnh bạo-nhiệt hay cửu-nhiệt khác nhau 69
- 71 — Người sốt mát hẳn đi, ngũ lý gọi dậy thấy mê mệt thì rất nguy. 69
- 72 — Chữa chứng sốt bồng thoát dương 70
- 73 — Chữa chứng âm vong dương thoát 70
- 74 — Cách chữa bệnh cùng phát ra 70
- 75 — Cách chữa bệnh cốt ở thủy hỏa hơn là ở khí và huyết 71
- 76 — Bá đạo vương đạo chữa bệnh khác nhau 72
- 77 — Nói về lẽ trọng dương khí hơn âm huyết 72
- 78 — Dương thoát ai cũng biết, âm vong thường hay nhãng 73
- 79 — Chữa bệnh trúng phong phải bổ thủy 74
- 80 — Cách chữa bệnh đại-hư, tiểu-hư, thiên-hư lưỡng-hư. 74
- 81 — Chữa bệnh huyết khô rất kiêng bài tứ quân và dương-dược 75
- 82 — Chữa bệnh vong dương rất kiêng bài (bát vị) và dương-dược 75
- 83 — Phụ tử phải dùng lẫn với sâm, kỳ, chuật, thực-địa không dùng độc vị dược. 75
- 84 — Chữa chứng hoạt hay thoát, hội hay băng, dùng phụ-tử chứ không dùng nhục-quế 76
- 85 — Sữa người rất bổ âm 76
- 86 — Tủy lợn rất bổ cũng như nhung 76
- 87 — Cao gạc hươu, gạc nai đều bổ tinh huyết như nhau 76

88 - Thuốc chữa bệnh sốt rét	77
89 - Phân biệt thuốc bổ âm hay bổ dương và bổ cả khí huyết	78
90 - Lựa dùng các bài thuốc bổ tỳ vị.	78
91 - Lựa dùng các bài thuốc bổ thận.	79
92 - Lựa dùng các vị thuốc sai khiến để bổ tinh huyết.	80
93 - Phép gia giảm.	81

